



ISSN: 1859 - 042X
Chuyên đề III
2015

TẠP CHÍ

Môi trường

CƠ QUAN CỦA TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

VIETNAM ENVIRONMENT ADMINISTRATION MAGAZINE (VEM) Website: tapchimoitruong.vn

**Tăng cường huy động nguồn lực thực hiện
Chiến lược quốc gia về Biến đổi khí hậu và
Tăng trưởng xanh**

**Quảng Ninh:
Hành trình hướng đến mục tiêu
Tăng trưởng xanh**



TRONG SỐ NÀY



LUẬT PHÁP - CHÍNH SÁCH

- [3] Tăng cường huy động nguồn lực thực hiện Chiến lược quốc gia về Biến đổi khí hậu và Tăng trưởng xanh
- [6] Định hướng Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững - Những yêu cầu đặt ra đối với công tác bảo vệ môi trường
- [8] Tăng trưởng xanh và xu hướng phát triển mới
- [10] Ngành Tài nguyên và Môi trường thực hiện Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh
- [12] Hỗ trợ quốc tế cho Việt Nam hướng tới thị trường tín chỉ các-bon
- [14] Huy động nguồn lực tài chính cho công tác bảo vệ môi trường
- [16] Kế hoạch hành động thực hiện Tăng trưởng xanh của ngành Công Thương giai đoạn 2015 - 2020
- [19] Tổng quan chiến lược và chính sách nông nghiệp xanh Việt Nam
- [22] Ngành Xây dựng triển khai Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững
- [25] Lâm Đồng thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế gắn với công tác bảo vệ môi trường
- [28] Quảng Ninh: Hành trình hướng đến mục tiêu Tăng trưởng xanh
- [30] Đà Nẵng nỗ lực xây dựng Thành phố Môi trường



TRAO ĐỔI - DIỄN ĐÀN

- [32] Bảo vệ môi trường xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2015
- [34] Thanh niên với sự nghiệp bảo vệ môi trường, phát triển bền vững đất nước
- [38] Tăng trưởng xanh và vai trò của truyền thông
- [40] Bến Tre đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu



GIẢI PHÁP & CÔNG NGHỆ XANH

- [42] Nghiên cứu, đề xuất quy trình lồng ghép biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch ngành Tài nguyên và Môi trường
- [46] Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và hành trình chuyển từ “nâu” sang “xanh”
- [49] Hiệu quả giảm phát thải khí nhà kính do tận dụng tro lò đốt thay thế xi măng trong sản xuất gạch con sâu tại Bình Dương
- [53] Đánh giá các lợi ích của việc giảm phát thải khí nhà kính thông qua quản lý chất thải rắn ở bãi chôn lấp Nam Sơn
- [56] Công nghệ xử lý chất thải rắn hữu cơ thích ứng với biến đổi khí hậu tại Đồng Nai



KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

- [61] Hướng tới Tăng trưởng xanh: Lịch sử và quá trình thử nghiệm tại Nhật Bản
- [62] Kinh nghiệm của Hàn Quốc trong triển khai Chiến lược Tăng trưởng xanh
- [63] Trung Quốc ưu tiên phát triển tài chính xanh
- [64] Tài chính bền vững và kinh nghiệm của một số quốc gia



ĐẤT NƯỚC MÃI XANH

- [66] Khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang, Tuyên Quang: Nơi lưu giữ màu xanh cho rừng



Tăng cường huy động nguồn lực thực hiện
Chiến lược quốc gia về Biến đổi khí hậu và
Tăng trưởng xanh



Quảng Ninh:
Hành trình hướng đến mục tiêu
Tăng trưởng xanh

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Văn Tài
(Chủ tịch)
GS. TS. Bùi Cách Tuyến
TS. Nguyễn Thế Đồng
TS. Hoàng Dương Tùng
TS. Mai Thanh Dung
GS. TS. Đặng Kim Chi
GS. TSKH. Phạm Ngọc Đăng
GS. TS. Nguyễn Văn Phước
TS. Nguyễn Ngọc Sinh
PGS.TS. Nguyễn Danh Sơn
PGS.TS. Lê Kế Sơn
PGS.TS. Lê Văn Thắng
GS. TS. Trần Thực
PGS.TS. Trương Mạnh Tiến
GS. TS. Lê Văn Trình
GS.TS. Nguyễn Anh Tuấn

TỔNG BIÊN TẬP

Đỗ Thanh Thủy
Tel: (04) 61281438

TÒA SOẠN

Tầng 7, Lô E2, phố Dương Đình Nghệ,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Ban Trị sự: (04) 66569135
Ban Biên tập: (04) 61281446
Fax: (04) 39412053
Email: tcbvmt@yahoo.com.vn
<http://www.tapchimoitruong.vn>

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 1347/GP-BTTTT cấp ngày 23/8/2011

Bìa 1: Vịnh Hạ Long

Ảnh: TTX

Thiết kế mỹ thuật: Nguyễn Mạnh Tuấn

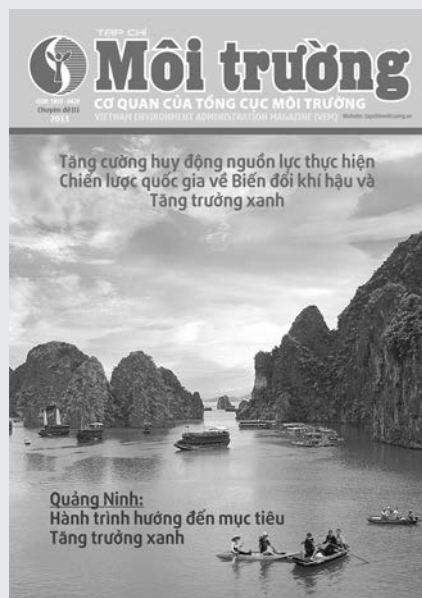
Chế bản & in:

Công ty TNHH in ấn Đa Sắc

Chuyên đề:

Tăng trưởng xanh

Giá: 15.000 VND



EDITORIAL COUNCIL

Dr. Nguyễn Văn Tài

(Chairman)

Prof. Dr. Bùi Cách Tuyến

Dr. Nguyễn Thế Đồng

Dr. Hoàng Dương Tùng

Dr. Mai Thanh Dung

Prof. Dr. Đặng Kim Chi

Prof. Dr.Sc. Phạm Ngọc Đăng

Prof. Dr. Nguyễn Văn Phước

Dr. Nguyễn Ngọc Sinh

Assoc. Prof. Dr. Nguyễn Danh Sơn

Assoc. Prof. Dr. Lê Kế Sơn

Assoc. Prof. Dr. Lê Văn Thắng

Prof. Dr. Trần Thực

Assoc. Prof. Dr. Trương Mạnh Tiến

Prof. Dr. Lê Văn Trình

Prof. Dr. Nguyễn Anh Tuấn

EDITOR - IN - CHIEF

Đỗ Thanh Thủy

Tel: (04) 61281438

OFFICE

Floor 7, lot E2, Dương Đình Nghệ Str.

Cầu Giấy Dist. Hà Nội

Managing board: (04) 66569135

Editorial board: (04) 61281446

Fax: (04) 39412053

Email: tcbvmt@yahoo.com.vn

http://www.tapchimoitruong.vn

PUBLICATION PERMIT

N^o1347/GP-BTTTT dated 23/8/2011

Photo on the cover page: Ha Long Bay

Photo by: TTX

Design by: Nguyễn Mạnh Tuấn

Processed & printed by:

Đa Sắc Printed Co., Ltd

Price: 15,000 VND

IN THIS ISSUE



LAW & POLICY

- [3] Promoting the mobilisation of resources for the implementation of the National Strategy on Climate Change and Green Growth
- [6] Orientations on Green Growth and Sustainable Development – Requirements for Environmental Protection
- [8] Green Growth and the new development trend
- [10] The Natural Resources and Environment Sector implementing the National Strategy on Green Growth
- [12] International support for Viet Nam towards carbon credit trading
- [14] Mobilizing financial resources for environmental protection
- [16] Green Growth Action Plan of the Industry and Trade sector during 2015-2020
- [19] Overview of the Viet Nam green agriculture strategy and policy
- [22] The Construction Sector implementing the action plan responding to climate change towards green growth and sustainability
- [25] Lam Dong implementing economic development linked with environmental protection
- [28] Quang Ninh: Journey aiming towards Green Growth
- [25] Da Nang – efforts to develop an environmental city



FORUM & VIEW EXCHANGE

- [32] Environmental protection for new rural development during 2011- 2015
- [34] Youth with environmental protection and sustainable development of the country
- [38] Green growth and roles of the mass media
- [40] Ben Tre promoting propaganda and awareness raising on environmental protection responding to climate change



GREEN SOLUTION & TECHNOLOGY

- [42] Study, propose the mainstreaming of climate change into natural resources and environment strategy, planning and plan
- [46] Viet Nam National Coal – Mineral Industries Holding Corporation Limited and the conversion journey from “brown” to “green”
- [49] Efficiency of greenhouse gas emission reduction as a result of using incineration ash instead of cement in interlocking brick production in Binh Duong
- [53] Assessment of benefits of greenhouse gas emission reduction through solid waste management in Nam Son
- [56] Organic solid waste treatment technology responding to climate change in Dong Nai



INTERNATIONAL EXPERIENCE

- [61] Towards the historical green growth and the pilot process in Japan
- [62] Experience of Korea in implementing Green Growth Strategy
- [63] China prioritises green finance development
- [64] Sustainable finance and experience of other countries



EVER GREEN COUNTRY

- [66] Na Hang Nature Reserve, Tuyen Quang – storage place of the green forest



Tăng cường huy động nguồn lực thực hiện Chiến lược quốc gia về Biến đổi khí hậu và Tăng trưởng xanh

Nguyễn Thế Phương

Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Đặt vấn đề

Việt Nam thực hiện công cuộc đổi mới vào cuối những năm 80 của thế kỷ XX. Trong những năm gần đây, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 6-7% mỗi năm, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, đời sống nhân dân được cải thiện đáng kể, nền kinh tế hội nhập sâu rộng với kinh tế thế giới, vị thế chính trị và kinh tế của đất nước trên trường quốc tế được nâng cao. Tuy nhiên, nhìn nhận chặng đường vừa qua, đánh giá chung của Chính phủ và các tổ chức nghiên cứu trong nước và quốc tế, nền kinh tế Việt Nam phát triển chưa bền vững, chất lượng tăng trưởng, năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, các cân đối kinh tế vĩ mô chưa ổn định.

Bên cạnh đó, một số thách thức về đảm bảo an ninh năng lượng, lương thực, nguồn nước, tính dễ bị tổn thương của một số ngành kinh tế, cộng đồng dân cư đang tăng lên trong điều kiện nhiều vùng miền chịu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu (BĐKH). Điều này đang ảnh hưởng đến việc hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

Để đạt được các mục tiêu mà Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 đã đề ra là phát triển nhanh, bền vững, phấn đấu đến năm 2020 cơ bản trở thành nước công nghiệp, Chính phủ đã nhận thức được tầm quan trọng của việc cần tiếp cận mang tính chiến lược trong kết hợp ứng phó với BĐKH gắn với

tái cấu trúc nền kinh tế và cải cách thể chế kinh tế để có thêm động lực và thu hút nhiều hơn các nguồn lực cho phát triển.

Trên cơ sở tham mưu của các Bộ, ngành và sự hỗ trợ của các đối tác quốc tế, Chính phủ đã ban hành Chiến lược quốc gia về BĐKH (Quyết định số 2139/QĐ-TTg). Mục tiêu chung của Chiến lược là phát huy năng lực trên toàn đất nước, tiến hành đồng thời các giải pháp thích ứng với tác động của BĐKH và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo đảm an toàn tính mạng người dân và tài sản, nhằm mục tiêu phát triển bền vững. Từ đó phát triển nền kinh tế các-bon thấp, chủ động bảo vệ và nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo đảm an ninh và phát triển bền vững quốc gia trong bối cảnh BĐKH toàn cầu và tích cực cùng cộng đồng quốc tế bảo vệ hệ thống khí hậu Trái đất.

Nhằm cụ thể hóa định hướng Chiến lược Phát triển bền vững và Chiến lược BĐKH trong lĩnh vực kinh tế, tháng 9/2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh (TTX). Chiến lược này đề ra 3 nhiệm vụ quan trọng gồm giảm phát thải nhà kính, xanh hóa sản xuất, xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững.

Việc triển khai chiến lược

quan trọng này đã mở ra nhiều cơ hội giúp nâng cao năng lực thích ứng với BĐKH của nền kinh tế, tiếp cận nguồn tài chính khí hậu đang tăng lên nhanh chóng, cân đối nguồn lực trong tình hình nguồn ODA ưu đãi đang giảm dần; tăng nhanh động lực để chuyển sang nền kinh tế xanh, mở ra cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước đổi mới công nghệ và mở rộng thị trường, song cũng đặt ra một số thách thức không nhỏ cho Việt Nam, đó là nguồn tài chính lớn cho ứng phó với BĐKH và TTX.

Nhu cầu đầu tư cho BĐKH:

Theo Báo cáo của Ngân hàng Phát triển Châu Á, dưới tác động của BĐKH, Việt Nam có thể chịu thiệt hại từ 2-6% GDP. Báo cáo cũng chỉ ra rằng, việc đầu tư cho ứng phó với BĐKH là hết sức cần thiết, ít nhất là 0,2% GDP cho công tác thích ứng với BĐKH. Việc đầu tư kịp thời và hiệu quả với khoảng 0,5 - 1,5% GDP cho cả thích ứng và giảm nhẹ sẽ hạn chế được những thiệt hại lớn hơn.

Với ước tính GDP của Việt Nam năm 2015 là 196 tỷ USD và căn cứ theo dự báo về tình hình kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR): Việt Nam đạt mức tăng trưởng bình quân là 6% trong giai đoạn 2016-2020, có



thể ước tính tổng nhu cầu tài chính gia, trong giai đoạn 2011-2013, cho BĐKH trong giai đoạn 2016-2020 cho thấy tổng mức đầu tư cho

Bảng 1. Ước tính tổng nhu cầu tài chính cho BĐKH

Đơn vị: tỷ USD

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Giai đoạn 2016-2020
GDP	196,00	207,76	220,23	233,44	247,45	262,29	
Đầu tư tối thiểu (0,2%)		0,42	0,44	0,47	0,49	0,52	2,34
Đầu tư trung bình (0,5%)		1,04	1,10	1,17	1,24	1,31	5,86
Đầu tư tối đa (1,5%)		3,12	3,30	3,50	3,71	3,93	17,57

như bảng 1.

Đầu tư cho TTX

Theo nghiên cứu của Dự án “Phát triển bền vững và BĐKH” do UNDP tài trợ, để thực hiện Chiến lược quốc gia về TTX giai đoạn 2014-2020, Việt Nam cần ít nhất khoảng 30 tỷ USD, trong đó chủ yếu là đầu tư cho ngành năng lượng, trong đó 70% sẽ cần huy động từ khu vực ngoài nhà nước.

Trong khi đó theo báo cáo nghiên

BĐKH chiếm khoảng 18% chi tiêu công, nguồn trong nước chiếm khoảng 64% và chủ yếu cho thích ứng với BĐKH, song cách xa so với nhu cầu nêu trên.

Để có thể huy động được nguồn lực quan trọng nêu trên, Việt Nam cần hình thành hệ thống tài chính khí hậu trên cơ sở xây dựng và thực hiện hệ thống chính sách phù hợp để

Bảng 2. Ước tính nhu cầu tài chính cho TTX

Tiểu ngành	Số lựa chọn	Tổng chi phí vốn (triệu USD)	Tổng lượng CO ₂ giảm được (triệu tấn CO ₂)	MAC trung bình (USD/tấn CO ₂)
Công trình XD	3	3,33	0,17	-69,46
Vật liệu XD	1	17,54	0,49	-14,39
Xi măng	3	725,00	2,61	-45,27
Dệt	2	0,00	0,08	-60,28
Hộ gia đình	10	2.279,19	16,54	-32,32
Giấy	2	0,00	0,19	-93,46
SX điện	10	27.625,00	61,37	16,11
Thép và luyện kim	3	79,50	0,22	-44,60
Giao thông đường bộ	1	0,00	3,45	0,00
Tổng cộng	35	30.729,56	85,12	

cứu về “Đầu tư và chi tiêu công cho BĐKH (CPEIR)” được tiến hành với sự tham gia của Bộ KH&ĐT, WB và UNDP thực hiện tại 5 Bộ: NN&PTNT, Giao thông vận tải, Công Thương, TN&MT và Xây dựng, 3 tỉnh: An Giang, Quảng Nam và Bắc Ninh, 2 chương trình mục tiêu quốc

huy động nguồn tài chính, đặc biệt là các Quỹ Khí hậu Quốc tế, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, tăng cường năng lực xây dựng hệ thống thể chế để sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính khí hậu huy động được.

Tài chính khí hậu

“Tài chính khí hậu” là các dòng vốn hỗ trợ phát triển ít phát thải và tăng khả năng chống chịu khí hậu. Tài chính khí hậu được xây dựng dựa trên Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (UNFCCC) và Nghị định thư Kyoto, theo đó các nước phát triển cam kết các nguồn tài chính “mới và bổ sung, có thể dự đoán được và đầy đủ” cho các nước đang phát triển.

Cộng đồng quốc tế dự kiến huy động 30 tỷ USD trong Khởi động nhanh và phần đầu đạt 100 tỷ USD/năm từ năm 2020. Hiện tại có hàng chục quỹ đang hoạt động trong khuôn khổ đa phương và song phương, hoặc trong khuôn khổ UNFCCC. Trong đó có Quỹ Môi trường Toàn cầu (GEF), Quỹ Khí hậu xanh (GCF)... đang hoạt động tại Việt Nam.

Quỹ Khí hậu xanh là quỹ tài trợ các hoạt động hoặc hỗ trợ tăng cường hoạt động thích ứng nhằm giảm nhẹ tính dễ bị tổn thương do khí hậu, lựa chọn các hoạt động “hàng đầu” xuyên suốt các lĩnh vực thích ứng và mở rộng các hoạt động thích ứng hiệu quả dựa vào cộng đồng; Các hoạt động giảm nhẹ bao gồm: Sử dụng năng lượng hiệu quả (các công trình, thiết bị, quy trình công nghiệp); Sản xuất điện phát thải thấp (quy mô nhỏ đến lớn), tiếp cận giao thông vận tải và năng lượng; Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng (REDD+).

Quỹ cũng hỗ trợ nâng cao năng lực cho hoạt động thích ứng và giảm nhẹ; Thiết kế và quy hoạch các thành phố để hỗ trợ thích ứng và giảm nhẹ; Hỗ trợ điều phối các hàng hóa công cộng như “các trung tâm tri thức”. Quỹ sẽ có một quỹ khu vực tư nhân để cấp vốn trực



▲ Sử dụng năng lượng hiệu quả nhằm giảm thiểu BĐKH

tiếp và gián tiếp cho các hoạt động của khu vực tư nhân.

Các nước phát triển cam kết cung cấp 100 tỷ USD mỗi năm cho tài chính khí hậu đến năm 2020, phần lớn trong số đó được dự kiến đưa vào GCF. Tính đến tháng 5/2015 đã có 10,2 tỉ USD đã được cam kết cấp cho GCF (33 nước gồm các quốc gia phát triển và 8 quốc gia đang phát triển).

Việt Nam nỗ lực tiếp cận tài chính khí hậu quốc tế

Nhận thấy lợi ích to lớn của việc huy động nguồn lực từ Quỹ Khí hậu xanh phục vụ cho thích ứng và giảm nhẹ BĐKH; thúc đẩy chuyển đổi mô hình theo hướng phát thải thấp và chống chịu với BĐKH; đảm bảo phù hợp với lợi ích và ưu tiên của quốc gia; đồng thời thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân, từ cuối năm 2010, Việt Nam đã có nhiều hoạt động tích cực nhằm xây dựng năng lực như: tham gia hội nghị quốc tế về hiệu quả viện trợ và tài chính cho BĐKH (tháng 10/2010), nghiên cứu về Quỹ Khí hậu xanh do trường Tài chính Frankfurt (Đức) và một số tổ chức quốc tế khác hỗ trợ.

Đặc biệt, sau khi Chiến lược quốc

gia về TTX được ban hành, Bộ KH&ĐT đã có nhiều hoạt động tăng cường thể chế như: Thành lập nhóm công tác tài chính khí hậu (CFTF); Triển khai nhiều hoạt động tăng cường năng lực, đặc biệt cho đơn vị dự kiến là Cơ quan thẩm quyền quốc gia (NDA); Bộ KH&ĐT là đầu mối GCF (NDA); Tham gia các diễn đàn quốc tế về tài chính khí hậu, TTX và phát triển các-bon thấp; Đánh giá về tài chính cho BĐKH, TTX (CPEIR) và đánh giá ban đầu về mức độ sẵn sàng của Việt Nam; Đề xuất đưa Chương trình mục tiêu ứng phó với BĐKH và TTX vào danh mục các Chương trình ưu tiên (Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020).

Trong năm 2014- 2015, Bộ KH&ĐT đã tổ chức một số hội thảo về Lộ trình và mức độ sẵn sàng tham gia GCF của Việt Nam gồm đề xuất theo 4 dòng: Cơ quan thẩm quyền quốc gia

(Chính sách, lập kế hoạch và thực thi); Lập kế hoạch đầu tư và xác định các ưu tiên; Tham gia của các cơ quan được quốc tế thừa nhận đa phương và quốc gia (MIEs, IEs); Nâng cao năng lực của các cơ quan nêu trên và đối tác.

Trong vai trò là Cơ quan thẩm quyền quốc gia, từ tháng 10/2014 đến nay, Bộ KH&ĐT đã xây dựng Dự thảo Quyết định về việc thành lập Ban Chỉ đạo Quỹ Khí hậu xanh Việt Nam; Dự thảo quyết định về việc Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo Quỹ Khí hậu xanh Việt Nam; Hỗ trợ xây dựng một số đề xuất trình GCF xem xét.

Hiện nay, trên cơ sở ý kiến của các bộ, ngành, địa phương, Bộ KH&ĐT đang trình Dự thảo Quyết định về Cơ chế đặc thù huy động nguồn vốn Quỹ Khí hậu xanh trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt. Đây là cột mốc quan trọng trong tiếp cận huy động nguồn tài chính khí hậu cho Việt Nam■

Định hướng Tăng trưởng xanh và Phát triển bền vững - Những yêu cầu đặt ra đối với công tác bảo vệ môi trường

Phạm Hoàng Mai

Vụ trưởng Vụ KHGD & TNMT

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Luật BVMT năm 2014 nhằm nâng cao hiệu quả công tác BVMT trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Điểm nổi bật là văn bản quan trọng này đã cập nhật những nỗ lực của Chính phủ, Bộ, ngành và địa phương thông qua việc đưa yêu cầu ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), BVMT và TTX vào chương mới của Luật.

Với trách nhiệm được Chính phủ giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) luôn nỗ lực nghiên cứu, lồng ghép Chiến lược quốc gia về phát triển bền vững (PTBV) và Chiến lược quốc gia về TTX vào triển khai thực hiện Luật BVMT trong xây dựng và thực hiện các Chiến lược, Quy hoạch và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KT - XH).

I. Thực hiện Luật BVMT trong công tác lập kế hoạch

Để đảm bảo thực thi Luật BVMT 1993, ngành kế hoạch đầu tư đã quan tâm đến công tác BVMT, điều này thể hiện tại Thông tư liên Bộ số 155-TTLB ngày 11/4/1993 giữa Ủy ban kế hoạch Nhà nước (UBKHNN) và Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (KH&CNMT) ban hành thông tư liên Bộ Quy định tạm thời về kế hoạch hóa công tác môi trường để các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ và UBND các tỉnh, thành phố (sau đây gọi là Bộ, tỉnh) làm căn cứ xây dựng và tổng hợp kế hoạch.

Năm 2004, trên cơ sở Luật BVMT sửa đổi, Bộ KH&ĐT xác định việc lồng ghép môi trường, PTBV vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch (CQK) phát triển KT- XH là nhiệm vụ quan trọng và



▲ Phát triển nền KTX cần hướng vào duy trì, cải thiện và phục hồi nguồn vốn tự nhiên

cần được thực hiện thông qua hệ thống quy trình, thủ tục lập các CQK, các bộ chỉ tiêu phát triển, các hạng mục đầu tư.

Bộ đã nghiên cứu xây dựng Bộ chỉ tiêu PTBV và BVMT để tham mưu cho Chính phủ ban hành Chỉ thị chuẩn bị kế hoạch phát triển KT- XH và đưa vào Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm từ giai đoạn 2006 - 2010; Lồng ghép các hạng mục, hoạt động đầu tư cho môi trường trong các chương trình, dự án phát triển KT-XH.

Tiếp đó, để đảm bảo thực hiện các mục tiêu kế hoạch phát triển KT - XH từ 2005 đến nay, Bộ KH&ĐT đã xây dựng trình Chính phủ ban hành Định hướng chiến lược PTBV. Bộ cũng phối hợp với

các Bộ, ngành địa phương xây dựng, ban hành văn bản pháp quy và lồng ghép môi trường trong chuẩn bị, thẩm định phê duyệt đầu tư và trình Chính phủ ban hành các văn bản pháp quy như: Nghị định số 140/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định về BVMT trong các khâu lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và dự án phát triển, hay Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 7/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH.

Hàng năm, trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch BVMT những năm trước, Bộ KH&ĐT đều có đăng

ký và triển khai thực hiện kế hoạch BVMT gửi cơ quan đầu mối là Bộ TN&MT.

Trong năm 2014, Bộ KH&ĐT tiếp tục triển khai Chiến lược quốc gia về BĐKH và TTX là 2 Chiến lược có tầm ảnh hưởng lâu dài đối với quốc gia và thể hiện sự cam kết mạnh mẽ của Việt Nam với cộng đồng quốc tế trong BVMT, ứng phó với BĐKH, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch hành động cấp ngành và cấp tỉnh.

Về tình hình giải ngân vốn sự nghiệp môi trường theo kế hoạch các năm: Bộ KH&ĐT đã tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, dự án BVMT được giao theo kế hoạch. Đây là các nhiệm vụ được triển khai để hỗ trợ cho công tác chuyên môn của các đơn vị thuộc Bộ KH&ĐT, góp phần phục vụ lồng ghép vấn đề BVMT, PTBV trong công tác xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch phát triển KT - XH, huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước. Đến nay, các dự án đều hoàn thành và nghiệm thu với kết quả tốt.

Bên cạnh đó, Bộ KH&ĐT tích cực tham dự các vòng đàm phán của Liên hợp quốc về BĐKH, các hội nghị và diễn đàn giúp Việt Nam chia sẻ kinh nghiệm và học tập kinh nghiệm cũng như tiếp cận những cơ hội tài chính mới, chuyển giao công nghệ và xây dựng phục vụ phát triển đất nước. Đáng chú ý là Bộ KH&ĐT đang phối hợp với các cơ quan liên quan và các đối tác phát triển xây dựng năng lực, chuẩn bị các điều kiện sẵn sàng về tổ chức, thể chế để tiếp cận Quỹ Khí hậu xanh (GCF).

Có thể thấy, trong thời gian qua, Bộ KH&ĐT cũng tích cực hoàn thành các nhiệm vụ được giao thực hiện như Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 18/3/2013 của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực BVMT; các chỉ tiêu về môi trường và PTBV hiện đang được rà soát, theo

dõi và đánh giá theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

II. Bối cảnh phát triển, những vấn đề liên quan đến phát triển và TTX

Trong bối cảnh phát triển KT - XH và BVMT của đất nước đang đứng trước nhiều thách thức cũng như cơ hội đó là: Ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao sức cạnh tranh, hiện trạng sử dụng tài nguyên lãng phí dẫn đến cạn kiệt, ô nhiễm môi trường, chênh lệch mức sống, ứng phó với BĐKH...; Kinh tế thế giới đang biến động với diễn biến khó lường tác động đến thị trường, nguồn cung nguyên, nhiên liệu, tài chính, vốn...; Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về PTBV, BĐKH và TTX và Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 - 2020.

Trên cơ sở Luật BVMT năm 2014 có hiệu lực từ năm 2015 và nhiệm vụ được phân công, Bộ KH&ĐT xác định những nội dung chủ yếu về kế hoạch BVMT năm 2016, gồm:

Triển khai thực hiện Chiến lược và Kế hoạch quốc gia về TTX, bao gồm việc phối hợp và điều phối các Bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch hành động của ngành và địa phương.

Nghiên cứu cơ chế tiếp cận các nguồn tài chính trong và ngoài nước cho các hoạt động thích ứng và giảm thiểu, nghiên cứu đề xuất cơ chế đặc thù thúc đẩy tiếp cận các nguồn lực bên ngoài.

Lồng ghép vấn đề môi trường, BĐKH và PTBV trong

công tác xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH giai đoạn 2016 - 2020; trong việc xây dựng, thẩm định các dự án quy mô lớn; trong xây dựng và triển khai quy hoạch vùng/ngành; trong xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển KT - XH cấp tỉnh.

Hỗ trợ chuẩn bị các báo cáo quốc gia về TTX và PTBV để Hội đồng PTBV và Ban Điều phối TTX thuộc Ủy ban quốc gia về BĐKH tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ.

Phối hợp và hỗ trợ các ngành, địa phương, các tổ chức chính trị xã hội và doanh nghiệp xây dựng kế hoạch hành động TTX và Chương trình nghị sự 21 cấp ngành và địa phương.

Nâng cao chất lượng hệ thống cơ sở dữ liệu về môi trường.

Hỗ trợ các hoạt động truyền thông về BVMT, TTX, phòng chống và ứng phó với BĐKH, PTBV cho các nhà lập kế hoạch và các nhà đầu tư trong, ngoài nước.

Nghiên cứu đề xuất cơ chế khuyến khích đầu tư vào BVMT: Hiện nay có nhiều công ty tư nhân đã nghiên cứu, thử nghiệm thành công quy trình xử lý ô nhiễm, nhưng thiếu các cơ chế chính sách liên quan đến khuyến khích, ưu đãi, bảo vệ tác quyền, nên chưa thu hút được nhiều thành phần và doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực mới mẻ này.

Gần đây Chính phủ đã ban hành nhiều nghị định, thông tư khuyến khích hình thức hợp tác công tư (PPP) trong các lĩnh vực. Riêng trong lĩnh vực BVMT, BĐKH và TTX, Bộ KH&ĐT sẽ phối hợp với Bộ, ngành liên quan xây dựng và trình Chính phủ cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư trong những lĩnh vực quan trọng này■



Tăng trưởng xanh và xu hướng phát triển mới

PGS.TS. Nguyễn Thế Chinh - Viện trưởng

NCS. Đặng Quốc Thắng

Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và môi trường

Bộ TN&MT

TTX đã và đang là trọng tâm trong chiến lược phát triển của nhiều quốc gia trên thế giới, sự quan tâm đầu tư của nhiều tổ chức quốc tế nhằm giải quyết hài hòa giữa các mục tiêu tăng trưởng kinh tế, khôi phục và duy trì hệ sinh thái, giảm phát thải khí nhà kính, ngăn chặn thiếu hụt tài nguyên và ô nhiễm môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH).

Thực hiện TTX tại Việt Nam

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia về TTX và Kế hoạch hành động quốc gia về TTX giai đoạn 2014 - 2020 tại Quyết định số 403/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 20/3/2014. Theo đó, TTX là một nội dung quan trọng của phát triển bền vững, đảm bảo phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả, bền vững và góp phần quan trọng thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐKH. Để thực hiện TTX cần có sự nỗ lực của toàn xã hội, bao gồm các tổ chức chính trị, chính quyền, người dân và doanh nghiệp. Trên cơ sở Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về TTX, các Bộ, ngành và địa phương đang tích cực triển khai xây dựng kế hoạch, chương trình hành động phù hợp với từng ngành và từng địa phương. Điển hình như các Bộ: Công Thương, Giao thông vận tải, NN&PTNT, TN&MT; Các địa phương như Quảng Nam, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái

Nguyên, Đà Nẵng... Không những vậy, TTX còn được triển khai ở quy mô cấp vùng như vùng đồng bằng sông Cửu Long, trong nội hàm của PTBV đối với vùng Tây Nguyên và Tây Bắc cũng đang trong quá trình nghiên cứu và đưa nội dung Chiến lược TTX vào triển khai thực hiện.

Đề xuất một số nội dung để thực hiện hiệu quả Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về TTX

Để thực hiện có hiệu quả Chiến lược quốc gia về TTX nhằm chuyển đổi nền kinh tế từ “nâu” sang “xanh” hướng tới PTBV, phù hợp với xu hướng chung trên thế giới và điều kiện thực tiễn ở Việt Nam, xin đề xuất một số kiến nghị sau:

Thứ nhất, về nhận thức, để hiểu rõ được bản chất của TTX và các nội dung của nó, cần phải có một kế hoạch triển khai phổ biến rộng rãi trong mọi tầng lớp xã hội, từ lãnh đạo đến người dân và doanh nghiệp dưới các hình thức nâng cao nhận thức khác nhau. Đây là nội dung quan

trọng nhất, bởi lẽ khi đã có nhận thức đầy đủ, việc triển khai các bước tiếp theo sẽ dễ dàng hơn.

Thứ hai, đảm bảo tài chính cho thực hiện các nội dung trong Chiến lược quốc gia về TTX, trước hết là thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia về TTX giai đoạn 2014 - 2020. Muốn vậy, nguồn lực tài chính cần được huy động từ nhiều nguồn trong xã hội bao gồm ngân sách Nhà nước, ngân sách địa phương, các nguồn tài trợ, vốn vay, đặc biệt là huy động nguồn lực từ cộng đồng và doanh nghiệp, lấy động lực thị trường để huy động cho đầu tư TTX, giảm dần nguồn vốn từ ngân sách.

Thứ ba, cấu trúc lại cơ cấu của nền kinh tế theo hướng xanh hóa, tạo cơ chế khuyến khích các ngành, nghề phát triển không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế cao, mà còn tiết kiệm tài nguyên, năng lượng và thân thiện với môi trường, nhất là sử dụng các chính sách kinh tế dựa trên công cụ thị trường để điều tiết sản xuất và tiêu dùng như thuế, chính



▲ TTX là một hướng tiếp cận mới của thế giới nhằm hướng tới PTBV

sách ưu đãi; Nên có những kịch bản TTX khác nhau, tốt nhất là xây dựng ba kịch bản: cao, trung bình và thấp, mỗi kịch bản nên có điều kiện ràng buộc.

Thứ tư, từng bước xây dựng và tiến tới hạch toán vốn tự nhiên và hạch toán môi trường làm cơ sở cho đầu tư trở lại, nhằm khôi phục tài nguyên, thiên nhiên và môi trường từ giá trị tăng lên của tăng trưởng kinh tế. Như vậy, đòi hỏi ngành thống kê sớm có những thay đổi trong hệ thống thống kê tài khoản quốc gia để mỗi loại tài nguyên thiên nhiên có một tài khoản vệ tinh độc lập. Đối với những tổn thất môi trường do tăng trưởng kinh tế gây ra cũng cần phải tính toán và xác định mức độ thiệt hại và quy ra giá trị bằng tiền. Chỉ số GDP xanh cần phản ánh đầy đủ trong đó những thiệt hại môi trường do tăng trưởng kinh tế gây ra.

Thứ năm, cần kịp thời

triển khai các mô hình điểm về TTX ở các ngành và địa phương, từ đó tổng kết, rút kinh nghiệm trước khi nhân rộng. Nhất là, đối với các mô hình “thành phố xanh”, “giao thông xanh”, “du lịch sinh thái”, “năng lượng tái tạo”...

Thứ sáu, hàng năm, cần có tổng kết, đánh giá việc thực hiện Chiến lược TTX và nhất là Chương trình hành động quốc gia về TTX giai đoạn 2014 - 2020 để xác định những nội dung đã thực hiện được, những nội dung chưa thực hiện, nguyên nhân, từ đó có các biện pháp khắc phục.

Thứ bảy, TTX là xu hướng tiếp cận mới gắn với khoa học và công nghệ trong quá trình triển khai thực hiện, chính vì vậy, việc khuyến khích đầu tư cho khoa học, công nghệ cần phải đặt lên hàng đầu, nhất là những ngành đạt tiêu chí “công nghệ xanh”. Như vậy, đòi hỏi phải có nghiên cứu và hợp tác với các nước có nhiều kinh nghiệm như Hàn Quốc,

Nhật Bản và các nước phát triển ở châu Âu, Bắc Mỹ.

TTX là một hướng tiếp cận mới của thế giới nhằm thực hiện mục tiêu của nền kinh tế xanh, hướng tới PTBV, với cách tiếp cận TTX sẽ khắc phục những tồn tại trước đây của tăng trưởng kinh tế do nền “kinh tế nâu” gây ra. Tuy nhiên, để thực hiện được TTX phù hợp với thực tiễn của nước ta, đòi hỏi cần có thời gian và bước đi thích hợp. Trước hết, cần có những biện pháp thực hiện thành công Kế hoạch hành động quốc gia về TTX giai đoạn 2014 - 2020, quá trình thực hiện có tổng kết, đánh giá và điều chỉnh kịp thời. Hiện nay, Việt Nam đã hội nhập với xu hướng chung của thế giới và có khả năng rút ngắn khoảng cách phát triển theo hướng bền vững. Nếu thực hiện tốt các mục tiêu đặt ra, Việt Nam sẽ có cơ hội thoát khỏi “bẫy thu nhập trung bình” và cũng tránh được “lời nguyền tài nguyên” ■

Ngành Tài nguyên và Môi trường thực hiện Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh

ThS. Dương Xuân Điệp
CN. Trần Thanh Hà
Viện Khoa học Môi trường,
Tổng cục Môi trường

Để triển khai kịp thời và có hiệu quả Chiến lược quốc gia về TTX, ngày 23/4/2015, Bộ trưởng Bộ TN&MT ký Quyết định số 965/QĐ-BTNMT về việc ban hành Chương trình hành động của ngành TN&MT thực hiện Chiến lược quốc gia về TTX giai đoạn 2015 - 2020 và định hướng đến năm 2030. Căn cứ vào yêu cầu của Chiến lược quốc gia, Chương trình đưa ra 5 nhóm nội dung và 4 nhóm giải pháp và các hoạt động ưu tiên thực hiện các mục tiêu của Chiến lược Quốc gia về TTX.

1. CÁC NỘI DUNG CHÍNH

Kiểm soát, phòng ngừa, giảm thiểu việc phát sinh các nguồn gây ô nhiễm, phục hồi các khu vực đã bị ô nhiễm: Đẩy mạnh hoạt động thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật BVMT; Nâng cao hiệu quả đánh giá tác động môi trường; Tập trung nguồn lực triển khai có hiệu quả Đề án BVMT các lưu vực sông Cầu, sông Nhuệ- sông Đáy và hệ thống sông Đồng Nai; Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường (ÔNMT) nghiêm trọng đến năm 2020; Đẩy nhanh tiến độ xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành các Chương trình, kế hoạch hành động quốc gia nhằm giải quyết các vấn đề ÔNMT nghiêm trọng; Xây dựng và tổ chức thực hiện các Đề án theo yêu cầu của Chiến lược BVMT quốc gia; Tăng cường hỗ trợ kỹ thuật để nâng



▲ Thủ trưởng Bộ TN&MT Nguyễn Thái Lai trao giải thưởng cho các doanh nghiệp có thành tích xuất sắc tại Diễn đàn Đổi mới công nghệ hướng tới Phát triển Kinh tế xanh ngày 4/6/2015, tại Hà Nội

cao hiệu quả hoạt động thu gom, xử lý và tái chế, góp phần ngăn chặn sự gia tăng ÔNMT ở các làng nghề, đặc biệt là làng nghề tái chế; Nghiên cứu áp dụng các giải pháp, công cụ quản lý, kiểm soát, giảm thiểu phát sinh các nguồn gây ô nhiễm.

Tăng cường năng lực ứng phó với BĐKH, giảm nhẹ phát thải KNK: Tập trung nguồn lực triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐKH và Kế hoạch hành động quốc gia về BĐKH giai đoạn 2012-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ ký ban hành; Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hệ thống giám sát BĐKH và nước

biển dâng; Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu để thực hiện kiểm kê KNK định kỳ; Đẩy mạnh nghiên cứu, triển khai các hoạt động giảm phát thải KNK phù hợp với điều kiện quốc gia, xây dựng hệ thống giám sát phát thải KNK ở Việt Nam. Bên cạnh đó, xây dựng hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật để các doanh nghiệp thực hiện được kiểm kê, giảm phát thải KNK trong hoạt động sản xuất; Hoàn thiện bộ tiêu chí xác định các dự án ưu tiên, bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả, quy trình và thủ tục thẩm định phê duyệt, giám sát các hoạt động ứng phó với BĐKH.



Khuyến khích và hỗ trợ phát triển nhanh các ngành sản xuất sản phẩm sinh thái và phát triển dịch vụ môi trường: Đẩy nhanh tiến độ xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 4/2009/NĐ-CP về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động BVMT; Tập trung nguồn lực triển khai có hiệu quả Đề án Kiểm soát ÔNMT do sử dụng túi ni lông khó phân hủy trong sinh hoạt; Tiếp tục xây dựng và ban hành tiêu chuẩn về các sản phẩm dán nhãn sinh thái; Nghiên cứu ban hành quy chế chi tiêu công xanh cho ngành TN&MT; Hướng dẫn hỗ trợ phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn kỹ thuật, các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong các lĩnh vực của ngành TN&MT nhằm thúc đẩy TTX.

Khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững các nguồn TNTN: Đẩy mạnh công tác điều tra, kiểm kê, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, giá trị kinh tế và xu hướng diễn biến của các nguồn tài nguyên quốc gia, đặc biệt là tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tài nguyên biển; Tăng cường hoạt động quan trắc, giám sát nguồn nước; Hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước; Đưa tiêu chí môi trường vào quy hoạch sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất; Ban hành và thực hiện hướng dẫn về lồng ghép vấn đề BVMT với quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản.

Bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) và phát triển các nguồn vốn tự nhiên: Tập trung xây dựng và thực hiện hệ thống quan trắc ĐDSH, các dịch vụ hệ sinh thái; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về ĐDSH; Đánh giá hiện trạng ĐDSH theo các tiêu chí xác lập Khu bảo tồn thiên nhiên; Điều tra,

đánh giá và lập bản đồ phân vùng sinh thái; Kiểm kê, đánh giá, xây dựng cơ sở dữ liệu về “vốn tự nhiên”.

2. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, khuyến khích hỗ trợ thực hiện TTX cho các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và cộng đồng, sản phẩm dán nhãn sinh thái: Đẩy mạnh phát động các phong trào thi đua về môi trường; Khuyến khích và hỗ trợ cộng đồng phát triển các mô hình thành phố bền vững về môi trường, làng sinh thái, phân loại rác thải tại nguồn.

Hoàn thiện pháp luật, tăng cường năng lực thực hiện TTX: Xây dựng Khung chính sách về TTX của ngành TN&MT giai đoạn 2016-2020; Lập quy hoạch BVMT cấp quốc gia và cấp tỉnh, TP trực thuộc Trung ương; Tiếp tục rà soát, chuyển đổi và xây dựng mới các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường; Xây dựng mới các quy chuẩn kỹ thuật địa phương về môi trường theo quy định của Luật BVMT; Đẩy nhanh tiến độ xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc TN&MT quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến 2030; Lồng ghép các chính sách về sử dụng, khai thác tài nguyên trong quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực.

Tăng cường và đa dạng hóa đầu tư cho TTX: Nghiên cứu, đề xuất tăng tỷ lệ chi thường xuyên từ ngân sách Nhà nước cho BVMT, phấn đấu đến năm 2020 đạt 2% tổng chi ngân sách; Phối hợp với Bộ

Tài chính nghiên cứu, đề xuất sửa đổi Luật thuế BVMT; Tăng cường năng lực, phát huy vai trò của Quỹ BVMT Việt Nam; Xây dựng cơ chế huy động vốn trong và ngoài nước, ưu tiên cho TTX; Đẩy mạnh triển khai áp dụng mô hình hợp tác công-tư (PPP) trong ngành TN&MT.

Tăng cường hợp tác quốc tế về TTX trong việc đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực: Nghiên cứu khoa học, trao đổi thông tin về xây dựng và thực hiện các nội dung của Chiến lược quốc gia về TTX; Sử dụng, quản lý và bảo vệ các nguồn nước dùng chung giữa Việt Nam và các nước láng giềng. Bên cạnh đó, cần tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế, các nước trong khu vực và trên thế giới trong thực hiện TTX.

3. CÁC HOẠT ĐỘNG ƯU TIÊN

Chương trình xác định 7 hoạt động được ưu tiên thực hiện trong giai đoạn 2015-2020, bao gồm: Xây dựng Khung chính sách về TTX của ngành TN&MT giai đoạn 2016-2020; Lập quy hoạch BVMT cấp quốc gia và cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Xây dựng Đề án huy động nguồn lực cho công tác BVMT; Đề án quản lý, kiểm soát ÔNMT trong các khu đô thị đến năm 2020; Nghiên cứu ban hành quy chế chi tiêu công xanh cho ngành TN&MT; Nghiên cứu, tổ chức áp dụng thí điểm việc cấp hạn ngạch trong khai thác nước mặt, nước ngầm cho từng khu vực; Kiểm kê, xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn vốn tự nhiên■

Hỗ trợ quốc tế cho Việt Nam hướng tới thị trường tín chỉ các-bon

Trương Đức Trí

*Phó Cục trưởng Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu
Bộ TN&MT*



▲ Hội thảo tham vấn xây dựng Đề án Quản lý phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính; quản lý các hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon ra thị trường thế giới ngày 3/5/2012

Nhằm góp phần cùng cộng đồng quốc tế bảo vệ hệ thống khí hậu Trái đất, hạn chế mức phát thải khí nhà kính (KNK) vào khí quyển, Việt Nam đã phê chuẩn Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (UNFCCC) năm 1994, Nghị định thư Kyoto năm 2002, và Bản sửa đổi bổ sung Doha vào Nghị định thư Kyoto tháng 6/2015. Theo quy định của UNFCCC, các nước phát triển phải cam kết thực hiện giảm phát thải KNK định lượng trong khi các nước đang phát triển như Việt Nam hiện chưa phải thực hiện nghĩa vụ này. Tuy nhiên, trong Kế hoạch hành động Bali (tháng 12/2007) đã kêu

gọi các nước đang phát triển xây dựng “Kế hoạch hành động giảm nhẹ phát thải KNK phù hợp với điều kiện quốc gia (NAMA)”.

Một trong những cách thức thực hiện NAMA là tạo tín chỉ, đây là các hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK tại các nước đang phát triển chuyển thành tín chỉ các-bon để mua bán, trao đổi trên thị trường trong nước và quốc tế. Tại Hội nghị lần thứ 18 các bên tham gia UNFCCC và Hội nghị lần thứ 8 các bên tham gia Nghị định thư Kyoto đã thống nhất yêu cầu các nước phát triển phải đưa ra cam kết cắt giảm KNK, với tỷ lệ ít nhất 18% dưới mức năm 1990 kể từ năm 2013 - 2020, nhằm thực

hiện mục tiêu giữ nhiệt độ trung bình toàn cầu tăng dưới 2°C vào cuối thế kỷ XXI. Các nước đang phát triển cũng phải thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải KNK với sự hỗ trợ của quốc tế. Với nỗ lực trong công việc chung của cộng đồng quốc tế, vừa qua, Việt Nam đã công bố Báo cáo dự kiến đóng góp quốc gia tự quyết định (INDC).

Bên cạnh đó, với sự nỗ lực, chủ động trong công cuộc ứng phó với BĐKH, Việt Nam đã sớm ban hành Chiến lược quốc gia về BĐKH, với mục tiêu là tiến hành đồng thời các giải pháp thích ứng với tác động của BĐKH và giảm nhẹ phát thải KNK; phát triển nền kinh tế các-bon thấp, nhằm bảo vệ và nâng cao chất lượng cuộc sống; Chiến lược quốc gia về TTX cũng đã đề ra mục tiêu là thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế, đạt mức sử dụng các-bon thấp, giảm phát thải KNK, tăng khả năng hấp thụ KNK, áp dụng công nghệ xanh, hình thành lối sống xanh và tiêu dùng bền vững.

Mặt khác, khi Việt Nam tham gia thỏa thuận quốc tế mới mang tính ràng buộc pháp lý ứng phó với BĐKH toàn cầu sẽ xuất hiện nhu cầu về mua bán/trao đổi tín chỉ các-bon trong nước. Nhằm từng bước thực hiện lộ trình nêu trên, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án quản lý phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính; quản lý

các hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon ra thị trường thế giới tại Quyết định số 1775/QĐ-TTg ngày 21/11/2012.

Để thực hiện Đề án, thời gian qua, đại diện các Bộ: TN&MT, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Xây dựng, Tài chính đã làm việc với các chuyên gia quốc tế trong khuôn khổ Chương trình “Hợp tác chuẩn bị sẵn sàng cho xây dựng thị trường các-bon” để làm rõ nhu cầu mà Việt Nam cần hỗ trợ, cũng như sự quan tâm của cộng đồng các nhà tài trợ, đối tác phát triển về NAMA tạo tín chỉ các-bon và thị trường trao đổi tín chỉ các-bon.

Tại Hội nghị lần thứ 10 của Đại Hội đồng Chương trình “Sẵn sàng tham gia thị trường các-bon” diễn ra vào tháng 11/2014 tại Chi-lê, Đoàn công tác của Việt Nam đã trình bày đề xuất Dự án Chuẩn bị sẵn sàng cho việc xây dựng thị trường các-bon tại Việt Nam (VNPMR). Với sự đồng thuận của đại diện 32 nước tham dự, đề xuất Dự án VNPMR chính thức được thông qua. Điểm nổi bật được cộng đồng các nhà tài trợ đánh giá cao là việc tiên phong và chủ động, nỗ lực, cũng như quyết tâm cao của Việt Nam trong công cuộc ứng phó với BĐKH, bảo vệ mái nhà chung của nhân loại. Bên cạnh đó, việc quản lý, điều phối của cơ quan chủ trì và sự hợp tác giữa các cơ quan tham gia Dự án của Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể, đồng thời, mục tiêu và nội dung của Dự án VNPMR đặt ra là phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tại Việt Nam và cũng là sự quan tâm chung của cộng đồng các nhà tài trợ, đối tác phát triển.

Ngày 17/11/2014, Giám đốc quốc gia Ngân hàng thế giới (WB) tại Việt Nam chính thức có văn bản gửi Bộ TN&MT và các Bộ,

ngành liên quan về việc hỗ trợ 3 triệu USD để Việt Nam triển khai Dự án VNPMR. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục Dự án nêu trên tại Quyết định số 1803/QĐ-TTg ngày 22/10/2015.

Mục tiêu tổng thể của Dự án VNPMR là tăng cường năng lực xây dựng, thực hiện và phổ biến các chính sách, công cụ quản lý nhà nước đối với các hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK phù hợp với điều kiện quốc gia, hình thành công cụ thị trường, thí điểm NAMA tạo tín chỉ các-bon và xây dựng lộ trình tham gia thị trường các-bon trong nước và thế giới, trong đó các mục tiêu cụ thể là: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với NAMA, NAMA tạo tín chỉ các-bon thông qua việc rà soát, bổ sung và ban hành một số chính sách, công cụ quản lý nhà nước liên quan đến thị trường các-bon; Hình thành công cụ thị trường, hệ thống cơ sở dữ liệu về phát thải KNK và lộ trình tham gia thị trường các-bon trong lĩnh vực chất thải rắn; Thí điểm NAMA tạo tín chỉ các-bon, xây dựng hệ thống báo cáo các hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK và lộ trình tham gia thị trường các-bon trong lĩnh vực sản xuất thép; Nâng cao nhận thức, kiến thức cho các cơ quan quản lý từ Trung ương đến địa phương trong việc quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động liên quan đến thị trường các-bon và các tổ chức, cá nhân tham gia thị trường các-bon.

Tính đến thời điểm diễn ra Hội nghị lần thứ 13 của Đại Hội đồng Chương trình “Chuẩn bị sẵn sàng tham gia thị trường các-bon (PMR)” (PA13) tổ chức tại Jordan vào cuối tháng 10/2015, đã có 18 quốc gia bao gồm: Chi-lê, Trung Quốc, Cốtxta Rica, Mêhicô, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, Nam Phi, Việt Nam, Peru, Tunisia và Kazakhstan nhận được cam kết tài trợ từ Chương trình PMR và 13 nước đã hoàn thiện để xuất Dự án PMR của quốc gia gồm: Braxin, Chi-lê, Trung Quốc, Cốtxta Rica, Ấn Độ, Mêhicô, Ma-rốc, Nam Phi, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Ukraina và Việt Nam. Tổng kinh phí đã cam kết cho 13 nước là 53 triệu USD. Đồng thời thông qua PA13, một số hoạt động mới được triển khai gồm: Chương trình “Hỗ trợ xây dựng phương pháp lựa chọn chính sách về thị trường các-bon và giảm nhẹ phát thải KNK”. Đại Hội đồng Chương trình PMR dự kiến sẽ triển khai thí điểm Chương trình PMR tại các quốc gia tích cực trong việc khởi động Dự án PMR là Braxin, Chi-lê, Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ và Việt Nam.

Quỹ “Chuyển đổi tín chỉ các bon” (TCAF) với mục tiêu hỗ trợ nguồn lực tài chính cho những quốc gia có tiềm năng tạo tín chỉ các-bon để xây dựng các chính sách, công cụ quản lý nhà nước về thị trường các-bon để đầu tư công nghệ, kỹ thuật, thiết bị hiện đại, phát thải ít các-bon, từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang nền kinh tế xanh. TCAF dự kiến sẽ hỗ trợ tài chính thông qua hình thức vay ưu đãi trong phạm vi nguồn vốn có thể lên tới 1 tỷ USD.

Như vậy, bên cạnh Dự án VNPMR do WB hỗ trợ, để có đủ năng lực tham gia thị trường các-bon, nhu cầu hỗ trợ về nguồn lực tài chính, công nghệ, kỹ thuật cho Việt Nam là rất lớn, trước mắt là sớm tiếp cận để tham gia Chương trình “Hỗ trợ xây dựng phương pháp lựa chọn chính sách về thị trường các-bon và giảm nhẹ phát thải KNK” và Quỹ “Chuyển đổi tín chỉ các-bon”■

Huy động nguồn lực tài chính cho công tác bảo vệ môi trường

Nguyễn Tuấn Anh

Phó Vụ trưởng Vụ KHGD&TNMT

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Đầu tư cho bảo vệ TN&MT, quản lý chất thải và khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường bao gồm những hoạt động đầu tư liên quan tới việc sử dụng hợp lý, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và những hoạt động phòng ngừa, giảm thiểu, loại bỏ những tác động tiêu cực do các hoạt động kinh tế - xã hội của con người gây ra đối với môi trường.

Trong đầu tư phát triển, Nhà nước đã coi trọng đầu tư bảo vệ TN&MT. Hoạt động đầu tư đã đáp ứng các mục tiêu: Cải thiện chất lượng môi trường; nâng cao hiệu quả phát triển, tránh những tổn thất về GDP; đầu tư vì cuộc sống của những thế hệ tương lai.

Đầu tư trong lĩnh vực bảo vệ TN&MT bao gồm chi đầu tư và chi thường xuyên xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật trong việc phòng ngừa, khắc phục sự cố về TN&MT; đồng thời duy trì và phát triển sự nghiệp bảo vệ TN&MT. Nguồn vốn chi cho lĩnh vực TN&MT được thống kê gồm:

Nguồn vốn sự nghiệp môi trường: Dự toán chi thường xuyên cho sự nghiệp BVMT thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách Trung ương của các Bộ, ngành trong 3 năm 2011, 2012, 2013 tương ứng là 510 tỷ đồng, 730 tỷ đồng và 980 tỷ đồng. Theo Quyết định số 151/2006/QĐ-TTg ngày 21/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ, nhiệm vụ chi của ngân sách Trung ương chiếm 15% tổng chi sự nghiệp môi trường hàng năm, còn lại 85% thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương.

Nguồn vốn ngân sách nhà nước cho Bộ TN&MT, Bộ NN&PTNT (các Bộ liên quan nhiều đến bảo vệ TN&MT) bao gồm vốn trong nước và vốn nước ngoài của các năm 2010, 2011, 2012 tương ứng là: Bộ TN&MT: 880,479 tỷ đồng, 1.252,216 tỷ đồng và 1.473,936 tỷ đồng; Bộ NN&PTNT: 3.153,848 tỷ đồng, 3.678,894 tỷ đồng và 3.589,162 tỷ đồng.

Ngân sách nhà nước đầu tư trong các năm 2011, 2012 và

2013 tương ứng cho lĩnh vực nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn là 353 tỷ đồng, 400 tỷ đồng và 433 tỷ đồng; cho hoạt động bảo vệ và phát triển rừng (Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng) là 610 tỷ đồng, 720 tỷ đồng và 820 tỷ đồng.

Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đã cho vay ưu đãi với số tiền khoảng 500 tỷ đồng để đầu tư hệ thống xử lý nước thải cho nhà máy giấy và đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý rác thải đô thị.

Hiện nay, chưa có số liệu chính thức về đầu tư của doanh nghiệp cho hoạt động BVMT. Theo Tổng cục Thống kê, trong các năm 2002, 2004 và 2005 cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp được điều tra có đầu tư cho xây lắp thiết bị, công trình BVMT trong giai đoạn này thấp, chỉ đạt từ 4 - 7% số doanh nghiệp điều tra. Phần lớn doanh nghiệp Việt Nam có quy mô vừa và nhỏ, việc đầu tư BVMT phụ thuộc vào nguồn vốn tự có, trong khi nguồn vốn này bị hạn chế.

Mặt khác, đầu tư của khu vực tư nhân tham gia cung cấp trong lĩnh vực dịch vụ vệ sinh môi trường: Xử lý nước thải, thu gom xử lý chất thải rắn... chưa có số liệu thống kê chính thức. Ngoài ra còn có nguồn vốn ODA và FDI đầu tư vào lĩnh vực môi trường, nguồn vốn đầu tư phát triển.

Các nguồn vốn trên được sử dụng nhằm nâng cao năng lực quản lý nhà nước về TN&MT; cải tạo hoặc nâng cấp mạng lưới quan trắc TN&MT quốc gia; xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và khắc phục hậu quả chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam; thu gom xử lý chất thải rắn, xử lý nước thải; bảo vệ và phát triển rừng; bảo tồn đa dạng sinh học; quản lý lưu vực sông và các nhiệm vụ khác. Đặc biệt, nhờ nguồn vốn ODA, nhiều dự án liên quan đến cải tạo và xử lý ô nhiễm môi trường với yêu cầu nguồn vốn đầu



▲ Nguồn kinh phí của nhà nước chi cho sự nghiệp môi trường chỉ đạt 1% tổng chi ngân sách



Số liệu về đầu tư cho bảo vệ TN&MT giai đoạn 2010-2014

Năm	Danh mục	Ngành TN&MT				Cấp nước và xử lý rác thải, nước thải			
		Tổng (tỷ đồng)	TW	ĐP	Tỷ lệ %	Tổng (tỷ đồng)	TW	ĐP	Tỷ lệ %
2010	Toàn ngành	2468.9	450.0	2018.9	2.1	4,647.8	280.0	4,367.8	4.0
	Trong nước	1301.5	400.0	901.5		4,199.9	230.0	3,969.9	
	Ngân sách địa phương và bổ sung cân đối	807.4		807.4		3,733.9		3,733.9	
	Phần còn lại cân đối cho các Bộ, ngành TW	400.0	400.0			230.0	230.0		
	Hỗ trợ và bổ sung có mục tiêu	94.1		94.1		236.0		236.0	
	Nước ngoài	1167.4	50.0	1117.4		447.9	50.0	397.9	
2011	Toàn ngành	2954.3	580.0	2374.3	2.1	5,609.6	260.0	5,349.6	4.0
	Trong nước	2274.3	550.0	1724.3		4,894.6	260.0	4,634.6	
	Ngân sách địa phương và bổ sung cân đối	1598.2		1598.2		4,351.0		4,351.0	
	Phần còn lại cân đối cho các Bộ, ngành TW	500.0	500.0			260.0	260.0		
	Hỗ trợ và bổ sung có mục tiêu	176.1	50.0	126.1		283.6		283.6	
	Nước ngoài	680.0	30.0	650.0		715.0		715.0	
2012	Toàn ngành	3553.2	800.0	2753.2	2.1	6,343.9	300.0	6,043.9	3.7
	Trong nước	2,713.2	750.0	1,963.2		5,553.9	300.0	5,253.9	
	Ngân sách địa phương và bổ sung cân đối	1,861.2		1,861.2		5,076.0		5,076.0	
	Phần còn lại cân đối cho các Bộ, ngành TW	600.0	600.0			300.0	300.0		
	Hỗ trợ và bổ sung có mục tiêu	252.0	150.0	102.0		177.9		177.9	
	Nước ngoài	840.0	50.0	790.0		790.0		790.0	
2013	Toàn ngành	3,763.3	601.0	3,162.3	2.2	6,181.6	222.0	5,959.6	3.7
	Trong nước	2,936.8	540.0	2,390.8		5,610.1	222.0	5,388.1	
	Ngân sách địa phương và bổ sung cân đối	2,048.2		2,048.2		5,106.0		5,106.0	
	Phần còn lại cân đối cho các Bộ, ngành TW	500.0	500.0			222.0	222.0		
	Hỗ trợ và bổ sung có mục tiêu	388.6	46.0	342.6		282.1		282.1	
	Nước ngoài	826.5	55.0	771.5		571.5		571.0	
2014	Toàn ngành	3,529.3	615.0	2,914.3	2.2	5,855.9	205.0	5,650.9	3.7
	Trong nước	2,689.3	545.0	2,144.3		5,085.9	205.0	4,880.9	
	Ngân sách địa phương và bổ sung cân đối	1,892.0		1,892.0		4,700.8		4,700.8	
	Phần còn lại cân đối cho các Bộ, ngành TW	545.0	545.0			205.0	205.0		
	Hỗ trợ và bổ sung có mục tiêu	252.3		252.3		180.1		180.1	
	Nước ngoài	840.0	70.0	770.0		770.0		770.0	

Nguồn: Sổ tay kế hoạch, tổng hợp của Vụ KHGD&TNMT, Bộ KH&ĐT

tư lớn đã được thực hiện, góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực của phát triển kinh tế tới môi trường sinh thái.

Tuy nhiên, do những lý do chủ quan và khách quan, nhất là do công tác đầu tư trong lĩnh vực bảo vệ TN&MT chưa được quan tâm đúng mức, nên trong những năm qua, nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên đã bị khai thác cạn kiệt, sử dụng lãng phí và kém hiệu quả. Môi trường thiên nhiên ở nhiều nơi bị phá hoại, ô nhiễm và suy thoái nghiêm trọng, đã đến mức báo động. Hệ thống chính sách và công cụ pháp luật chưa đồng bộ để lồng ghép hiệu quả giữa 3 mặt phát triển: kinh tế, xã hội và BVMT trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Các mục tiêu phát triển bền vững vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Thực tế những năm qua, nguồn kinh phí của Nhà nước chỉ cho sự nghiệp môi trường chỉ đạt 1% tổng chi ngân sách đầu tư của

toàn xã hội nói chung và đầu tư từ ngân sách nhà nước cho lĩnh vực TN&MT còn hạn chế.

Tình trạng mất cân đối giữa nhu cầu và khả năng huy động vốn đầu tư, nhất là đầu tư từ ngân sách, trong khi các áp lực về phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội lớn, bắt buộc các ngành, tỉnh, TP tập trung vốn nhiều vào các công trình tác động trực tiếp cho sự phát triển kinh tế - xã hội, như xây dựng doanh nghiệp mới, xây dựng các dự án về giao thông, thủy lợi, trường học, bệnh viện, xây dựng trụ sở... ít chú trọng đầu tư trong lĩnh vực bảo vệ TN&MT.

Bên cạnh đó, nguồn vốn huy động đầu tư cho lĩnh vực bảo vệ TN&MT ở nước ta còn thấp và việc phân cấp quản lý chưa chặt chẽ. Nhà nước chưa có cơ chế cụ thể khuyến khích và huy động vốn từ các thành phần kinh tế trong và ngoài nước

đầu tư trong lĩnh vực TN&MT.

Hiện nay, các nhà đầu tư tư nhân tham gia ngày càng nhiều vào dịch vụ môi trường. Đây là một xu hướng tích cực, phù hợp với yêu cầu xã hội hóa công tác BVMT. Tuy vậy, năng lực tài chính của các doanh nghiệp tư nhân có hạn, trình độ khoa học công nghệ hạn chế nên gặp khó khăn trong việc triển khai các dự án lớn.

Sở với các nước trong khu vực và trên thế giới, đầu tư cho bảo vệ và phát triển TN&MT ở Việt Nam còn thấp. Nguồn kinh phí của nhà nước chỉ cho sự nghiệp môi trường chỉ đạt 1% tổng chi ngân sách từ năm 2006, trong khi đó ở Trung Quốc và các nước ASEAN đầu tư cho môi trường trung bình hàng năm chiếm từ 3 - 4% GDP. Vì vậy, nước ta cần có nhiều chính sách khuyến khích đầu tư cho bảo vệ và phát triển TN&MT■

Kế hoạch hành động thực hiện Tăng trưởng xanh của ngành Công Thương giai đoạn 2015 - 2020

ThS. Trần Huy Hoàn
Viện Nghiên cứu Thương mại
Bộ Công Thương

1. Tiếp cận TTX trong công nghiệp và thương mại

TTX trong công nghiệp

TTX trong công nghiệp là chiến lược tiếp cận ngành, với việc áp dụng các phương pháp, chiến lược và công cụ đã được công nhận để **tách rời** tăng trưởng sản xuất công nghiệp gắn liền với gia tăng sử dụng tài nguyên, gây ra các tác động xấu tới môi trường. TTX trong công nghiệp cung cấp cách tiếp cận kép cho quá trình công nghiệp hóa với việc đảm bảo tăng trưởng bền vững thông qua xanh hóa các ngành công nghiệp hiện có để đạt được việc giảm thiểu sử dụng tài nguyên và giảm thiểu các chất thải. Đồng thời, thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp xanh với việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ môi trường một cách hiệu quả, bao gồm năng lượng tái tạo, tái chế chất thải, phục hồi tài nguyên, các dịch vụ tư vấn môi trường và các sản phẩm bền vững trong sản xuất, sử dụng tiêu dùng và thải bỏ.

TTX trong công nghiệp là một ưu tiên mang tính liên ngành của các vấn đề liên quan đến cạnh tranh, phát minh - sáng chế công nghệ và thương mại ở một mức cao

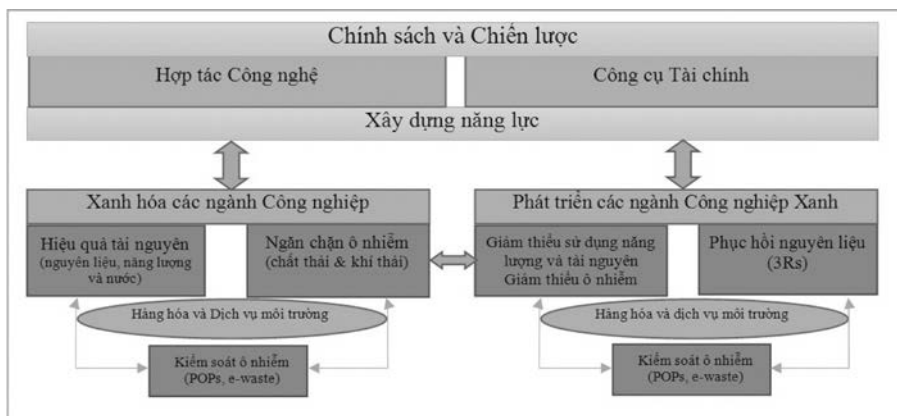
hơn, sử dụng các chính sách liên quan trong việc hỗ trợ và đảm bảo an ninh các nguồn tài nguyên thiên nhiên bằng việc giảm các áp lực lên nguồn tài nguyên khan hiếm như nước, nguyên liệu và nhiên liệu; Đóng góp cho việc giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua giảm thiểu khí nhà kính từ năng lượng và các nguồn không phải là năng lượng; Quản lý môi trường tốt hơn, đảm bảo an toàn công nghiệp và hóa chất trong hoạt động của doanh nghiệp thông qua phát triển, sử dụng hàng hóa và dịch vụ môi trường, thúc đẩy phát triển sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm bền vững trong sản xuất, sử dụng và thải bỏ.

TTX trong thương mại

Mối liên hệ giữa phát triển thương mại với thực hiện TTX trong công nghiệp được thể hiện thông qua việc thương mại sẽ góp phần tạo lập thị trường cho

xanh hóa các ngành công nghiệp và phát triển thị trường cho các ngành công nghiệp xanh mới. Theo đó, thương mại với sự kết hợp các chính sách thích hợp sẽ góp phần dịch chuyển nền kinh tế sang nền kinh tế xanh bằng việc gia tăng thương mại hàng hóa và dịch vụ môi trường, các sản phẩm bền vững. Tuy nhiên, phát triển thương mại để thúc đẩy TTX cũng cần có những chính sách hiệu quả để giảm thiểu các tác động bất lợi tới môi trường phát sinh từ thương mại như hạn chế hoạt động thương mại đối với các sản phẩm kém bền vững như các sản phẩm sản xuất thâm dụng tài nguyên và năng lượng, các sản phẩm nguyên, nhiên liệu thô, ô nhiễm và khí thải từ hoạt động phân phối hàng hóa hay gánh nặng lên tài nguyên thiên nhiên từ gia tăng hoạt động sản xuất chế biến phục vụ cho nhu cầu thương mại...

Phát triển thương mại nhằm hỗ trợ thực hiện TTX trong công nghiệp. Theo đó cần phải đảm bảo các điều kiện thuận lợi để phát triển thị trường hàng hóa và dịch vụ từ thực hiện TTX. Bên cạnh đó, tổ chức tốt các hoạt động đưa sản phẩm ra thị trường như tổ chức kênh phân phối sản phẩm ra thị trường, xúc tiến thương mại, quảng bá, chính sách giá... Đồng thời đảm bảo các hoạt động cung ứng sản phẩm ra thị trường được thực hiện bền vững, thông qua các hoạt động xanh hóa hệ thống phân phối như sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, ngăn chặn và tối thiểu



Sơ đồ 1: Tiếp cận TTX trong công nghiệp

Nguồn: Green Industries for Green Growth

hóa chất thải, khí thải... trong vận chuyển hàng hóa, vận hành các điểm phân phối bán buôn và bán lẻ, kho lưu trữ hàng, bãi tập kết hàng hóa...

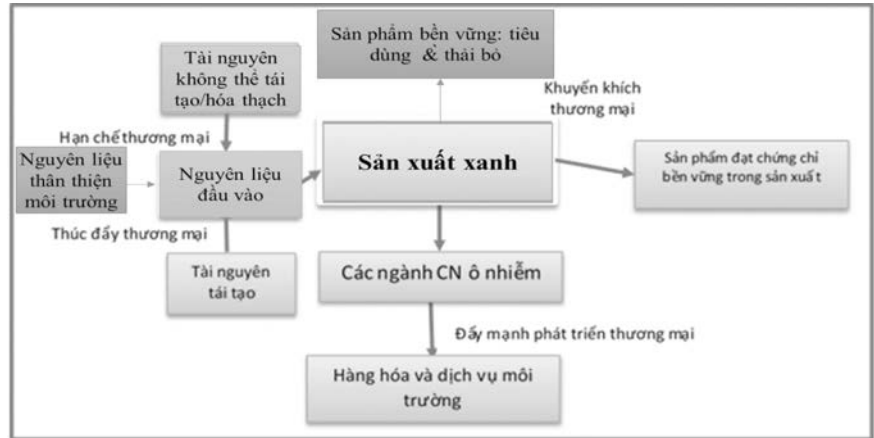
3. Kế hoạch hành động thực hiện TTX của Bộ Công Thương

Ngày 8/12/2015, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 13443/QĐ-BCT về Kế hoạch hành động (KHHĐ) TTX của ngành Công Thương giai đoạn 2015-2020. KHHĐ được xây dựng dựa trên các hoạt động đã được Chính phủ phân công cho Bộ Công Thương tại KHHĐ quốc gia về TTX giai đoạn 2014-2020 theo Quyết định số 403/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 20/3/2014. KHHĐ TTX của Bộ Công Thương thực chất là cụ thể hóa các mục tiêu, nội dung và các hoạt động đã được phân công tại KHHĐ quốc gia về TTX với sự phân công chi tiết vai trò của các Cục/Vụ/Viện cũng như các cơ quan có liên quan thuộc quản lý của Bộ Công Thương trong việc chịu trách nhiệm thực thi các hành động đã được giao.

Ngoài việc áp dụng đồng bộ các mục tiêu đã được đặt ra trong KHHĐ quốc gia về TTX, Bộ Công Thương đã chi tiết hóa các mục tiêu quốc gia thành các mục tiêu cụ thể đối với các hoạt động trong phạm vi quản lý của Bộ.

Đối với mục tiêu về giảm phát thải khí nhà kính, ngoài việc đảm bảo thực hiện các mục tiêu chung của quốc gia đó là giảm cường độ phát thải khí nhà kính trong ngành Công thương từ 8-10% so với năm 2010 và giảm tiêu hao năng lượng trên một đơn vị sản phẩm từ 1-1,5% mỗi năm, Bộ Công Thương đã xây dựng các chỉ tiêu chi tiết cho 3 ngành sản xuất công nghiệp có phát thải cao nhất đó là nhiệt điện đốt than, sắt thép và phân bón hóa học với 2 kịch bản là có và không có sự hỗ trợ quốc tế cho giai đoạn đến năm 2020.

Đối với mục tiêu về xanh hóa sản xuất và phát triển các ngành công nghiệp xanh: Về xanh hóa sản xuất, có 2 nhóm mục tiêu đó là đảm bảo các yêu cầu về sản xuất sạch hơn (SXSH) và tuân thủ các tiêu chuẩn



Sơ đồ 2: Mối liên hệ giữa thương mại và TTX trong công nghiệp

Nguồn: Trade in a 'Green Growth' Development Strategy Global Scale Issues and Challenges

môi trường. Trong khi đó, các mục tiêu về phát triển các ngành công nghiệp xanh tập trung vào nhóm công nghệ xanh, sản phẩm xanh và nhóm các ngành hỗ trợ BVMT và làm giàu vốn tự nhiên.

Trên cơ sở mục tiêu đề ra, Bộ Công Thương đã chia làm các nhóm hành động:

Nhóm các hành động liên quan đến các hoạt động năng lượng: gồm các hoạt động về phát triển các nguồn năng lượng sạch và năng lượng tái tạo; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong các ngành công nghiệp phát thải cao (sắt thép, phân bón hóa học và nhiệt điện đốt than); và các nhóm chính

sách liên quan đến cải cách thể chế, hoàn thiện khung pháp lý, hỗ trợ, ưu đãi và nâng cao nhận thức trong việc thúc đẩy quản lý hiệu quả các hoạt động giảm thiểu khí nhà kính trong các hoạt động năng lượng.

Nhóm các hành động liên quan đến xanh hóa sản xuất và phát triển các ngành công nghiệp xanh: Nhóm các hành động về xanh hóa sản xuất tập trung vào các hoạt động SXSH, áp dụng công nghệ xanh và sử dụng tài nguyên khoáng sản bền vững và hiệu quả. Trong khi đó, nhóm các hành động phát triển ngành công nghiệp xanh tập trung vào nhóm hàng hóa và dịch vụ môi trường; tái chế và tái sử dụng phế thải trong

Các chỉ tiêu về giảm phát thải khí nhà kính đối với một số ngành sản xuất công nghiệp

TT	Ngành công nghiệp	Các kịch bản giảm phát thải (%)	
		Không có hỗ trợ quốc tế	Có hỗ trợ quốc tế
1	Nhiệt điện đốt than	10	20
2	Sắt thép	10	20
3	Phân bón hóa học	9	15

Các chỉ tiêu về xanh hóa sản xuất và phát triển các ngành công nghiệp xanh đến năm 2020

TT	Ngành công nghiệp	Chỉ tiêu
1	Xanh hóa sản xuất	
	Tỷ lệ các cơ sở áp dụng SXSH	50%
2	Tỷ lệ các cơ sở đạt tiêu chuẩn môi trường	80%
	Phát triển các ngành công nghiệp xanh	
	Giá trị sản phẩm ngành công nghệ cao, công nghệ xanh trong sản xuất công nghiệp và thương mại	42-45%
	Tỷ trọng giá trị sản xuất của các ngành hỗ trợ BVMT và làm giàu vốn tự nhiên trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp	3-4%



▲ Huy động các nguồn tài trợ quốc tế về tài chính để đảm bảo thành công cho thực hiện KHHĐ TTX

nước; sản phẩm sinh thái. Một số các hoạt động mang tính chất hỗ trợ, thúc đẩy các hoạt động này cũng đã được xây dựng như rà soát và điều chỉnh các quy hoạch phát triển ngành, đào tạo nguồn nhân lực, triển khai phong trào doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn phát triển bền vững và nâng cao năng lực tư vấn kỹ thuật và quản lý TTX trong ngành...

4. Một số nhận xét, đánh giá và kết luận, khuyến nghị

Nhận xét, đánh giá

Theo khung lý thuyết về tiếp cận TTX trong công nghiệp và thương mại, có thể thấy rằng, KHHĐ TTX Bộ Công Thương về cơ bản đã đạt được một số các yêu cầu. Tuy nhiên vẫn còn bất cập trong việc xác định các mục tiêu và xây dựng các nội dung hành động của Bộ như các chỉ số mục tiêu cụ thể được đưa ra đều ở mức bằng hoặc thấp hơn các chỉ tiêu chung của quốc gia trong khi các mục tiêu chung của ngành lại tương tự các mục tiêu quốc gia. Ngoài ra, KHHĐ

đã không bổ sung thêm được các hành động hoặc nội dung hành động một cách chi tiết để thực thi các hành động đã được giao.

Đối với các chỉ tiêu quan trọng về tiêu dùng bền vững và lối sống xanh trong KHHĐ quốc gia đã bị bỏ qua trong khi Bộ Công Thương được giao chủ trì và phối hợp tham gia 2 hành động để thực hiện mục tiêu này. Mặt khác, vai trò quan trọng của thương mại đối với việc hỗ trợ thúc đẩy thực hiện TTX trong công nghiệp cũng đã không đề cập tới, đặc biệt là các hoạt động liên quan đến tự do hóa thương mại đối với các sản phẩm từ thực hiện TTX và tổ chức các kênh phân phối, xanh hóa hệ thống phân phối các sản phẩm từ thực hiện TTX. KHHĐ chưa nêu rõ nguồn tài chính thực hiện, chưa có nguồn vốn ngân sách riêng

cho thực hiện KHHĐ, mà chỉ từ các chương trình có liên quan.

Kết luận và khuyến nghị

KHHĐ TTX giai đoạn 2015-2020 của Bộ Công Thương nhằm thực hiện KHHĐ quốc gia về TTX giai đoạn 2014-2020 đã bám sát các hoạt động được giao và sẽ đóng góp vai trò quan trọng trong việc thực hiện thành công KHHĐ quốc gia. KHHĐ cũng đã chi tiết các mục tiêu quốc gia thành các mục tiêu cụ thể của ngành và phân công trách nhiệm cho các cơ quan quản lý trực thuộc Bộ và các cơ quan chịu trách nhiệm cùng phối hợp thực hiện. Các mục tiêu và nội dung hành động của Bộ Công Thương đã thể hiện sự tập trung vào các hoạt động thuộc chức năng quản lý của Bộ và có sự chú trọng vào một số các hoạt động mang tính trọng điểm và có tính đột phá trong thực hiện TTX của một số ngành/lĩnh vực chủ đạo, gồm: năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng và tài nguyên khoáng sản, SXSH, công nghệ xanh, tái chế và tái sử dụng, hàng hóa, dịch vụ môi trường và sản phẩm sinh thái.

Tuy nhiên, KHHĐ vẫn cho thấy, một vài vấn đề cần được khắc phục và điều chỉnh trong những năm tiếp theo để đảm bảo hiệu quả hơn trong thực thi các hành động thực hiện TTX của Bộ Công Thương, đặc biệt cần bổ sung thêm các hành động về thực hiện TTX trong thương mại, đặc biệt là các hành động về thúc đẩy tự do hóa thương mại, tổ chức phân phối đối với các sản phẩm từ thực hiện TTX và góp phần hỗ trợ thực hiện TTX. Một số các mục tiêu về tiêu dùng bền vững và lối sống xanh cũng cần được bổ sung, trong khi các chỉ số mục tiêu khác cần được đặt ra ở mức cao hơn hoặc bằng các chỉ số mục tiêu chung quốc gia để đảm bảo thực hiện thành công KHHĐ. Ngoài ra, cần phải có nguồn ngân sách riêng và xác định được quy mô về tài trợ quốc tế về tài chính để đảm bảo thành công cho thực hiện KHHĐ■

Tổng quan chiến lược và chính sách nông nghiệp xanh Việt Nam

TS. Nguyễn Đỗ Anh Tuấn

TS. Đặng Kim Khôi

*Viện Chính sách chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn
Bộ NN&PTNT*

Chiến lược, chính sách, thể chế nông nghiệp xanh

Trong những năm gần đây, nông nghiệp xanh được xác định là một hướng đi quan trọng để hướng tới sự phát triển bền vững của ngành nông nghiệp. Ngày 10/6/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 899/2013/QĐ-TTg phê duyệt đề án tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững, nhấn mạnh 3 trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường trong phát triển nông nghiệp.

Để triển khai Quyết định số 899/2013/QĐ-TTg, Chính phủ đã đề ra ba nhóm chính sách. Nhóm thứ nhất quy định trực tiếp liên quan đến nông nghiệp xanh bao gồm quy hoạch và phân vùng sử dụng đất, các yêu cầu về đánh giá môi trường, giám sát và kiểm soát việc sử dụng phân bón thuốc trừ sâu, giám sát các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, các chế tài xử phạt vi phạm môi trường. Nhóm chính sách thứ hai là các công cụ thị trường để giúp người sản xuất nông nghiệp thực hiện các thực hành nông nghiệp thân thiện với môi trường. Các công cụ của nhóm chính sách này gồm giấy phép khí

thải các-bon, trợ cấp hỗ trợ việc nghiên cứu và áp dụng các công nghệ xanh, chi trả dịch vụ môi trường, hình thành các Quỹ BVMT, áp dụng các loại phí BVMT và thuế sử dụng tài nguyên. Nhóm chính sách thứ ba liên quan đến công nghệ và giáo dục nâng cao nhận thức, bao gồm việc xây dựng các hệ thống cơ sở dữ liệu về nông nghiệp xanh, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ xanh, công bố các trường hợp gây hại môi trường đối với cộng đồng, giáo dục và nâng cao nhận thức, hình thành các nhãn hiệu sinh thái dựa trên các quy trình thân thiện môi trường (VietGAP, UTZ...)

Việt Nam đã thành lập Hội đồng Quốc gia về Phát triển bền vững Việt Nam và Văn phòng Tăng trưởng bền vững để thực hiện và thúc đẩy TTX quốc gia. Đối với ngành nông nghiệp, Bộ NN&PTNT cũng đã thành lập Ban chỉ đạo về Phát triển bền vững vào năm 2013 để xây dựng các chương trình/kế hoạch hành động cho phát triển bền vững trong kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2015-2020 và lồng ghép nội dung chiến lược phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020 vào quá trình hoạch định chính sách.

Nhìn chung, hệ thống chính sách, thể chế liên quan đến nông nghiệp xanh của Việt Nam khá đầy đủ với sự phối hợp của nhiều loại công cụ có các chức năng khác nhau. Tuy nhiên, khung chính sách này vẫn còn nhiều điểm bất cập cần tháo gỡ.

Lập kế hoạch và phân vùng sử dụng đất: Trên thực tế, việc quy hoạch và phân vùng sử dụng đất thường xuyên xảy ra sai phạm bởi thiếu sự phối hợp và nhất quán giữa các ngành và các tỉnh/thành trong việc lập kế hoạch và phân vùng sử dụng đất. Trong một số trường hợp, quyền lợi của các bên liên quan như các công ty, chính phủ, các tổ chức xã hội dân sự và những tổ chức khác không được xem xét đầy đủ khi xây dựng các quy hoạch. Mặt khác, lợi nhuận từ việc vi phạm quyền sử dụng đất để sản xuất các sản phẩm nông nghiệp thường cao hơn nhiều so với việc tuân thủ các điều khoản sử dụng đất. Chi phí giao dịch cho việc giám sát một số lượng lớn các nhà sản xuất nhỏ theo quy hoạch và phân vùng sử dụng đất là rất cao.

Đánh giá môi trường: Nhìn chung, chính sách này được các doanh nghiệp thực hiện một cách nghiêm túc. Tuy

nhiên, việc giám sát doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp theo khung đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đối với một số lượng lớn các doanh nghiệp quy mô nhỏ và các đơn vị sản xuất trong lĩnh vực nông thôn là rất tốn kém. Vì vậy, trên thực tế các hoạt động giám sát của ĐTM còn nhiều hạn chế.

Đánh giá và giám sát thuốc trừ sâu, phân bón, và an toàn thực phẩm: Đây là một trong những điểm yếu của nền nông nghiệp Việt Nam. Chất lượng quản lý của toàn bộ chuỗi giá trị được chia làm ba phân khúc riêng biệt: đầu vào nông nghiệp, sản phẩm nông nghiệp, và phân phối sản phẩm ra thị trường. Hiện có quá nhiều cơ quan chuyên trách để đánh giá và giám sát đối với từng phân khúc nhưng sự phối hợp và hợp tác giữa các cơ quan này là rất hạn chế. Cuối cùng là việc thiếu một hệ thống truy xuất nguồn gốc cho các thực hành thân thiện với môi trường như VietGAP và các tiêu chuẩn tự nguyện khác đã làm hạn chế năng lực của các cơ quan chức năng trong việc giám sát chất lượng của các hóa chất nông nghiệp và chất lượng thực phẩm.

Trợ cấp cho nông nghiệp xanh: Gần đây, Chính phủ đã tập trung vào vấn đề này, tuy nhiên, Việt Nam còn đang thiếu một chiến lược rõ ràng (hoặc chỉ là một danh sách ưu tiên) cho công nghệ nông nghiệp xanh để tận dụng lợi thế về sức mạnh của nông nghiệp và nắm bắt thị trường



▲ Nông nghiệp xanh là một hướng đi quan trọng để hướng tới sự phát triển bền vững

cho sản phẩm nông nghiệp xanh trong tương lai.

Chi trả dịch vụ môi trường: Mặc dù chi trả dịch vụ môi trường rừng (FES) đã đạt được những kết quả tích cực, tuy nhiên trong quá trình thực hiện chính sách vẫn còn có những hạn chế như việc giải ngân kinh phí cho các doanh nghiệp lâm nghiệp còn chậm, việc thực hiện trách nhiệm của cá nhân đối với FES vẫn chưa đủ, các khoản nợ của FES vẫn còn tồn tại. Bên cạnh đó, sự phối hợp thiếu chặt chẽ giữa các Bộ đã dẫn đến thực trạng các doanh nghiệp từ chối trả FES.

Thuế, phí môi trường: Hiện nay, mặc dù hệ thống chính sách về tính phí môi trường đã được hoàn thành, tuy nhiên tác động của các quy định vẫn còn hạn chế. Phí môi trường đang phải đối mặt với rất nhiều khó khăn trong việc

thu ngân và thực thi, vì sản xuất nông nghiệp của Việt Nam vẫn ở quy mô nhỏ, lượng khí thải từ mỗi hộ gia đình sản xuất nông nghiệp là thấp, trong khi chi phí giao dịch thu lệ phí và thực thi là cao. Đối với thuế môi trường, do được tính vào giá của sản phẩm, nên trong hầu hết các trường hợp, các hộ gia đình nhỏ không nhận thức được sự tồn tại của thuế này.

Nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp xanh: Công tác phối hợp trong khoa học và công nghệ ở Việt Nam còn nhiều hạn chế. Hầu hết, các viện nghiên cứu và trường đại học không làm việc cùng các đơn vị thụ hưởng (doanh nghiệp và người nông dân), những người cần và sử dụng các phát minh/cải tiến. Hệ quả là phần lớn các sản phẩm của các cơ quan nghiên cứu không đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng/người mua sản

phẩm. Hơn nữa, sự thiếu phối hợp trong kỹ thuật và chia sẻ dữ liệu cũng làm giảm hiệu quả của quá trình hoạch định chính sách.

Chiến dịch giáo dục và nâng cao nhận thức: Công tác truyền thông và nâng cao nhận thức chưa có những bước chuyển đáng kể trong việc thay đổi quan điểm và nhận thức của người sản xuất và tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp. Vai trò của các tổ chức xã hội như Hội Nông dân và Hiệp hội người tiêu dùng Việt Nam trong khuyến khích nông nghiệp xanh vẫn còn hạn chế.

Đề xuất chính sách

Để vượt qua những rào cản khi thực hiện nông nghiệp xanh và nắm bắt cơ hội trong bối cảnh phát triển mới, xin đề xuất một số định hướng:

Xác định tầm nhìn nông nghiệp xanh: Ưu tiên hàng đầu đối với các đơn vị chính quyền cấp quốc gia, tỉnh/thành và địa phương là phát triển một khái niệm và các chỉ số về nông nghiệp xanh hoặc một tầm nhìn cho nông nghiệp xanh. Trong chiến lược này, mục tiêu phát triển ngành cần được tích hợp với mục tiêu bảo vệ tài nguyên môi trường; mục tiêu phát triển nông nghiệp nông thôn xanh cần phải phù hợp với mục tiêu phát triển các ngành khác. Điều này đòi hỏi sự gắn kết và tham gia của nhiều đối tượng, những người có thể chia sẻ tầm nhìn và cùng thực hiện.

Xây dựng hệ thống chính sách nông nghiệp xanh và xác định rõ vai trò của chính sách Trung ương và địa phương: Dựa trên tầm nhìn này, cần thiết xây

dựng hỗ trợ chính sách cấp cao và đa ngành để triển khai bản chiến lược tăng trưởng nông nghiệp xanh và thiết lập các tiêu chuẩn nhằm bảo vệ sức khỏe con người, hệ sinh thái và tiếp cận tài nguyên. Vai trò rõ ràng của các cấp chính quyền rất quan trọng trong việc đảm bảo sự thành công khi thực hiện chiến lược tăng trưởng nông nghiệp xanh.

Nhân rộng các mô hình nông nghiệp xanh: Các tổ chức xã hội dân sự đã phát triển nhiều mô hình thí điểm, nghiên cứu các phương pháp sản xuất mới và thực hành quản lý tài nguyên thiên nhiên đã khắc phục được sự đánh đổi giữa năng suất nông nghiệp và mục tiêu môi trường. Do đó, cần phải đánh giá các tác động kinh tế, xã hội và môi trường của thực hành nông nghiệp xanh và kiểm tra những ưu điểm/nhược điểm của các mô hình này để nâng cấp, tăng quy mô và nhân rộng.

Hỗ trợ và tích hợp các chứng chỉ môi trường vào chiến lược chính sách: Chứng nhận nói chung không phải là điều kiện đủ để đạt được các mục tiêu môi trường. Các tiêu chuẩn có xu hướng tập trung vào biện pháp canh tác ở cấp độ trang trại chứ không phải các mục đích sử dụng đất và sản xuất trong một không gian lớn, do đó hiệu quả của chứng nhận trong việc đẩy mạnh đa dạng ngoài quy mô trang trại nói chung là thấp. Vì vậy, các công cụ bổ sung khác như khuyến nông, quy hoạch sử dụng đất hoặc quản lý cảnh quan tích hợp là cần

thiết để nâng cao hiệu quả các chứng chỉ môi trường.

Thúc đẩy liên kết nông dân – doanh nghiệp trong sản xuất nông nghiệp xanh: Các biện pháp canh tác của nông nghiệp xanh chỉ có thể thực hiện lâu dài nếu nông dân thu được nhiều lợi nhuận hơn so với phương thức canh tác truyền thống. Điều này chỉ được đảm bảo nếu sản phẩm nông nghiệp xanh được bán ở các kênh thị trường giá trị cao, mà người nông dân thường không vươn tới được do giới hạn về năng lực. Trên thực tế, hiện nay doanh nghiệp là chìa khóa thúc đẩy chuỗi giá trị xanh ở Việt Nam do họ có vốn, năng lực quản lý và khả năng tiếp cận thông tin. Các doanh nghiệp nên tổ chức, định hướng và tạo điều kiện để các hộ nông dân nhỏ tiếp cận được với thị trường nông nghiệp xanh. Bên cạnh đó, Nhà nước nên hỗ trợ vốn và công nghệ để thúc đẩy phương pháp này trong việc tạo ra các chuỗi giá trị nông nghiệp xanh.

Thúc đẩy đa dạng hóa trong sử dụng đất dựa trên tiếp cận cảnh quan xanh: Một khi hệ thống chính sách nông nghiệp xanh và vai trò tương ứng của chính sách Trung ương và địa phương được xác định rõ ràng, có thể bắt đầu quy trình lập kế hoạch cảnh quan nông nghiệp. Tiếp cận cảnh quan thường được áp dụng trên một vùng sinh thái rộng, tại đó các ngành, Trung ương và địa phương sẽ cùng thảo luận để có được một quy hoạch cảnh quan phù hợp, đảm bảo nhu cầu phát triển sản xuất và các dịch vụ môi trường■

Ngành Xây dựng triển khai Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững

Nguyễn Hạnh
Bộ Xây dựng

Ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) trên toàn cầu, Việt Nam đã hành động và đưa kế hoạch hành động vào cả hệ thống chính trị, ngành Xây dựng xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt trong thời gian tới. Quyết định số 209/QĐ-BXD ngày 4/3/2014 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của ngành Xây dựng giai đoạn 2014-2020 đã thể hiện quyết tâm đó. Đây là kế hoạch nhằm tăng cường khả năng ứng phó của ngành Xây dựng đối với thiên tai, BĐKH; sử dụng năng lượng hiệu quả, giảm nhẹ BĐKH; phát triển ngành Xây dựng theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững.

Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của Ngành Xây dựng giai đoạn 2014 - 2020 nhằm tăng cường khả năng thích ứng của ngành Xây dựng đối với thiên tai, BĐKH và sử dụng năng lượng có hiệu quả, phát triển ngành Xây dựng theo hướng xanh, bền vững gồm các nội dung và giải pháp thực hiện sau:

Nội dung thực hiện

Đánh giá và dự báo những tác động của BĐKH và NBD đối với ngành Xây dựng trong thế kỷ XXI.

Cập nhật các kịch bản BĐKH và NBD cho Việt Nam do Bộ TN&MT thực hiện, trên cơ sở đó xác định và bổ sung những kịch bản BĐKH cho ngành Xây dựng, cho các vùng khí



hậu xây dựng khác nhau theo hai giai đoạn: ngắn hạn đến năm 2030; dài hạn từ 2030 - 2100.

Dự báo sự phát triển của ngành Xây dựng đến năm 2030 và mở rộng tới cuối thế kỷ XXI, làm rõ những đối tượng chịu tác động của BĐKH và NBD trong các lĩnh vực đầu tư xây dựng, quy hoạch và phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao; nhà ở và công sở, vật liệu xây dựng; phát triển của khoa học và công nghệ xây dựng.

Điều tra, khảo sát về mức độ ảnh hưởng của khí tượng

và BĐKH đến các đối tượng khác nhau của ngành Xây dựng tại các vùng, miền của nước ta, đặc biệt chú ý tới các vùng thấp ven biển và đồng bằng sông Cửu Long.

Đánh giá những tác động tiềm tàng của BĐKH và NBD trong thế kỷ XXI đến các lĩnh vực khác nhau của ngành: Đầu tư xây dựng; Quy hoạch và phát triển đô thị; Hạ tầng kỹ thuật đô thị và điểm dân cư nông thôn; Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu kinh tế; Nhà ở, công sở và các công trình hạ tầng xã hội; Vật liệu xây dựng; Môi trường ngành xây dựng.

Rà soát, chỉnh sửa, bổ sung

các quy chuẩn, tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật xây dựng có liên quan đến BĐKH và NBD.

Rà soát, chỉnh sửa, bổ sung các văn bản pháp luật, các hướng dẫn kỹ thuật về quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; quy hoạch và xây dựng hạ tầng kỹ thuật; đầu tư xây dựng nhà ở, công sở và các công trình hạ tầng xã hội; vật liệu xây dựng có tính đến các tác động của BĐKH và NBD.

Điều chỉnh, bổ sung các nội dung về ứng phó với BĐKH và NBD trong các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan đến quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật, đô thị và điểm dân cư nông thôn; thiết kế, xây dựng công trình nhà ở, công sở và công trình hạ tầng xã hội dựa trên các kịch bản biến đổi khí hậu. Tập trung đối với các quy chuẩn, tiêu chuẩn về số liệu khí hậu thủy văn, dữ liệu bản đồ ngập lụt với tỷ lệ thích hợp cho công tác quy hoạch xây dựng; về tải trọng và tác động; về cấp thoát nước trong và ngoài công trình; về công trình xử lý nước thải, chất thải rắn.

Nghiên cứu và xây dựng mới các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng nhằm ứng phó và giảm thiểu các tác động của BĐKH & NBD. Cụ thể là các tiêu chuẩn về thiết kế và xây dựng các “Công trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả”, “công trình xanh”, đô thị xanh, đô thị sinh thái”; các vật liệu và sản phẩm xây dựng xanh (tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính và giảm thiểu ô nhiễm).

Nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp ứng phó với BĐKH và NBD của ngành Xây dựng.

Rà soát và điều chỉnh quy hoạch xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn, khu công nghiệp, khu kinh tế trên các vùng ven biển, vùng đồng bằng thấp gần biển chịu ảnh hưởng của nước biển dâng và thiên tai (bão, lũ lụt, trượt lở đất). Định hướng các giải pháp ứng phó chủ đạo (bảo vệ, thích ứng, rút lui) đối với các tác động của NBD.

Nghiên cứu các giải pháp ứng phó có hiệu quả đối với BĐKH và NBD trong công tác cải tạo, xây dựng mới hạ tầng kỹ thuật đô thị, điểm dân cư nông thôn và khu công nghiệp (hệ thống cấp thoát nước, giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng, hệ thống thu gom và xử lý rác thải), nhất là các đô thị nằm ở các vùng thấp ven biển thường bị ngập úng, các vùng có xu hướng gia tăng khô hạn, xâm nhập mặn.

Nghiên cứu và ứng dụng các giải pháp mới trong thiết kế và xây dựng công trình nhằm giảm thiểu các tác hại của gió bão, tố lốc, lũ lụt, trượt lở đất, đặc biệt trên các khu vực chịu ảnh hưởng thường xuyên của thiên tai như các tỉnh ven biển miền Trung; tập trung nghiên cứu và ứng dụng các giải pháp kỹ thuật phù hợp với nhà ở khu vực nông thôn, nhà ở cho người nghèo.

Nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp giảm nhẹ BĐKH trong ngành Xây dựng

Tiến hành kiểm kê khí gây hiệu ứng nhà kính trong các lĩnh vực sản xuất vật liệu xây

dựng như sản xuất xi măng, sản xuất gạch, ngói, tấm lợp; tổ chức nghiên cứu, áp dụng các công nghệ mới nhằm giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính thông qua giảm mức tiêu hao nhiên liệu, giảm hoặc thay thế các loại nhiên liệu hóa thạch đang dùng trong quá trình sản xuất.

Kiểm toán, đánh giá mức tiêu hao năng lượng, sử dụng nguồn nước trong các công trình xây dựng bao gồm nhà ở, công sở, công trình công cộng, thương mại, dịch vụ; nghiên cứu và ứng dụng các giải pháp thiết kế và xây dựng mới, cải tạo các công trình nhằm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, đặc biệt đối với các công trình trọng điểm đã được liệt kê trong danh mục do Thủ tướng quyết định.

Nghiên cứu xây dựng và triển khai chiến lược phát triển công trình xanh, hướng tới một nền xây dựng bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; thí điểm xây dựng mô hình khu đô thị xanh, công trình xanh.

Xây dựng các chính sách ưu tiên, hỗ trợ phát triển, sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo; chuyển đổi nguyên, nhiên vật liệu đầu vào theo hướng “các-bon thấp” trong sản xuất vật liệu và xây dựng công trình.

Nâng cao năng lực quản lý chất thải, giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải nhằm giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ hiệu quả để xử lý nước thải, rác thải cho các đô thị và điểm dân cư nông thôn.

Giải pháp thực hiện

Về cơ chế, chính sách: Đẩy mạnh việc rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai đồng bộ các hoạt động ứng phó với BĐKH và NBD trong ngành Xây dựng.

Đề xuất và triển khai các cơ chế chính sách nhằm xã hội hóa, đa dạng hoá, thu hút nguồn lực đến từ trong và ngoài nước để triển khai có hiệu quả hoạt động của ngành nhằm ứng phó với BĐKH và NBD. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động tư vấn, dịch vụ hỗ trợ việc triển khai nhiệm vụ ứng phó với BĐKH và NBD của ngành.

Về khoa học và công nghệ: Xây dựng kế hoạch và triển khai nhiệm vụ nghiên cứu khoa học có liên quan tới công tác xây dựng cơ sở dữ liệu về BĐKH và NBD (số liệu khí tượng thủy văn, bản đồ ngập lụt theo các kịch bản đã công bố) dùng trong xây dựng, dự báo và đánh giá tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu đến công trình xây dựng, làm cơ sở cho việc xây dựng các giải pháp ứng phó của ngành; các giải pháp kỹ thuật phòng và giảm nhẹ tác động của thiên tai, ứng phó với BĐKH và NBD;

Nghiên cứu, xây dựng kế hoạch tăng trưởng xanh của ngành xây dựng. Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất vật liệu xanh, xây dựng công trình xanh, đô thị xanh, đô thị sinh thái, phù hợp với điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội của nước ta.

Nghiên cứu các công cụ lồng ghép, tích hợp các yếu tố BĐKH trong quá trình xây dựng các

chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành xây dựng. Áp dụng công nghệ thông tin, ứng dụng có hiệu quả hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quản lý cơ sở dữ liệu phục vụ ứng phó với BĐKH và NBD và kiểm kê khí gây hiệu ứng nhà kính trong ngành xây dựng.

Về hợp tác quốc tế: Xây dựng kế hoạch thu hút các nguồn tài trợ, tiếp nhận và triển khai có hiệu quả các nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế cho các hoạt động giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH và NBD của ngành Xây dựng.

Tăng cường hợp tác, kết nối với các chương trình quốc tế và khu vực, trao đổi thông tin, thiết lập mạng lưới đối tác song phương và đa phương về BĐKH và NBD liên quan đến ngành Xây dựng; Học tập kinh nghiệm quốc tế về các biện pháp và công nghệ giảm thiểu và thích ứng với BĐKH và NBD của ngành Xây dựng.

Về tài chính: Nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia được ưu tiên sử dụng trong việc xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách trong bối cảnh BĐKH và NBD; điều tra, khảo sát, đánh giá tác động của BĐKH; tăng cường năng lực, tuyên truyền nâng cao nhận thức; đề xuất các giải pháp xây dựng nhằm ứng phó với BĐKH và NBD, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, hỗ trợ triển khai thí điểm một số dự án, mô hình trong ngành Xây dựng.

Nguồn vốn ngân sách cho hoạt động khoa học và công

nghệ được bố trí một phần để hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu phát triển (R&D) liên quan tới ứng phó với BĐKH của ngành Xây dựng. Các nguồn vốn sự nghiệp kinh tế được bố trí để thực hiện các nhiệm vụ điều tra, điều chỉnh quy hoạch xây dựng. Tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân, các tổ chức quốc tế thông qua các hoạt động hợp tác song phương, đa phương nhằm hỗ trợ triển khai thực hiện các nhiệm vụ ứng phó với BĐKH của ngành Xây dựng.

Về công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức, đào tạo nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực: Phổ biến, tuyên truyền và quán triệt chủ trương, quan điểm của Đảng và Chính phủ và của ngành xây dựng cho cán bộ, công chức trong ngành về hoạt động nhằm ứng phó với BĐKH;

Thiết lập hệ thống thông tin, trang Web về BĐKH của ngành từ Bộ đến các địa phương, doanh nghiệp nhằm cung cấp thông tin, dự báo các vấn đề liên quan đến BĐKH và định hướng thực hiện các giải pháp giảm nhẹ và thích ứng;

Tổ chức các hội nghị, hội thảo chuyên đề, các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức về BĐKH, tác động và các giải pháp giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH cho cán bộ, công chức, viên chức của ngành.

Tăng cường và đa dạng hoá các loại hình đào tạo, nâng cao năng lực cho các tổ chức, cá nhân trong ngành Xây dựng. Đầu tư có chọn lọc các trang thiết bị đo lường, quan trắc kiểm tra và kiểm soát khí thải có liên quan tới BĐKH■

Lâm Đồng thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế gắn với công tác bảo vệ môi trường

Lâm Đồng được xem là một trong những tỉnh phát triển nhất khu vực Tây Nguyên, đồng thời nằm trong vùng kinh tế Đông Nam bộ, gắn với địa bàn kinh tế trọng điểm Nam bộ là khu vực năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và là thị trường có nhiều tiềm năng phát triển. Do đó, Lâm Đồng đã thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế gắn với công tác BVMT, khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; Phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý, kiểm soát có hiệu quả ô nhiễm môi trường sống; Bảo tồn giá trị đa dạng sinh học; Khắc phục suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường. Tạp chí Môi trường đã có cuộc trao đổi với ông Lương Văn Ngự - Phó Giám đốc Sở TN&MT tỉnh Lâm Đồng về việc thực hiện các mục tiêu trên.



▲ Ông Lương Văn Ngự,
Phó Giám đốc Sở TN&MT tỉnh Lâm Đồng

***PV:** Xin ông cho biết Sở TN&MT đã có những đóng góp như thế nào để thực hiện Kế hoạch hành động TTX của tỉnh Lâm Đồng?

Ông Lương Văn Ngự: Thực hiện mục tiêu chung của Kế hoạch hành động nhằm đảm bảo khai thác hợp lý các tiềm năng và thế mạnh kinh tế của tỉnh gắn liền với phát triển bền vững và BVMT, Sở TN&MT đã chủ trì xây dựng, triển khai thực hiện kế hoạch hành động của ngành về TTX. Trong đó, đề xuất các giải pháp nhằm thực hiện hiệu quả các mục tiêu đề ra, cụ thể:

Hoàn thiện cơ chế thực hiện tốt Chiến lược quốc gia về TTX đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012.

Nghiên cứu áp dụng các kỹ thuật tiên tiến, hiện đại trong sản xuất và khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên góp phần BVMT sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Nâng cao nhận thức cộng đồng, huy động sự tham gia của toàn xã hội trong việc thực hiện Chiến lược quốc gia về TTX.

Bảo vệ và duy trì chất lượng môi trường tốt tại các khu vực chưa bị ô nhiễm, ngăn ngừa phát sinh các cơ sở mới có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

***PV:** Sau 2 năm vận hành tổ hợp bôxít - nhôm Lâm Đồng đã chứng minh

rất rõ về hiệu quả kinh tế. Bên cạnh những đóng góp cho phát triển kinh tế xã hội, việc thực hiện các quy định pháp luật về BVMT được các Doanh nghiệp triển khai như thế nào, thưa ông?

Ông Lương Văn Ngự: Dự án Tổ hợp bôxít-nhôm Lâm Đồng đã đi vào vận hành thương mại từ tháng 10/2013. Bên cạnh nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, trong quá trình vận hành, Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng - TKV (LDA) luôn tuân thủ nghiêm túc các quy định về BVMT.

Tuân thủ nghiêm Luật BVMT năm 2005 (trước đây), Luật BVMT năm 2014 và các quy định khác của Nhà nước về công tác BVMT... thể hiện qua các kết quả sau: Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Tổ hợp bôxít-nhôm Lâm đồng; Đề án cải tạo, phục hồi môi trường; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước do Bộ TN&MT cấp phép; Giấy phép sử dụng nước mặt (UBND tỉnh Lâm Đồng); Chủ nguồn thải (Sở TN&MT tỉnh Lâm Đồng); Quan trắc định kỳ (Trung tâm Quan

trắc TN&MT tỉnh Lâm Đồng)...

Hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy tuyển, Nhà máy Alumin, nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp... được thu gom và xử lý đạt QCVN. Công tác xử lý chất thải sinh hoạt và nguy hại đều đạt chuẩn theo quy định.

Công tác vệ sinh công nghiệp được thực hiện xuyên suốt trong quá trình sản xuất bằng cách giao khoán và chấm điểm cho từng đơn vị. Bên cạnh đó để tạo màu xanh và cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp, Công ty đã tiến hành trồng cây keo để phủ xanh.

Năm 2015, Công ty đã ban hành Phương án ứng cứu sự cố - tìm kiếm cứu nạn tại Quyết định số 360/QĐ-LDA ngày 2/4/2015, trong đó bao gồm các phương án ứng cứu sự cố môi trường như: Sự cố hồ bùn đỏ, sự cố tràn xút các khu vực, sự cố rò rỉ khí CO... Công tác an toàn hóa chất đã được Sở Công Thương Lâm Đồng xác nhận tại văn bản số 02/XN-SCT ngày 24/4/2014.

Ngoài ra, Công ty rất chú trọng đến công tác tổ chức tuyên



truyền nâng cao ý thức BVMT đối với cán bộ, công nhân viên nhân sự kiện hưởng ứng Chiến dịch Giờ trái đất; Ngày Quốc tế đa dạng sinh học (ĐDSH); Tuần lễ Quốc gia về nước sạch; ngày Môi trường Thế giới... thông qua các hình thức ra quân dọn vệ sinh, thu gom rác thải xung quanh văn phòng làm việc, trên công trường, tổ đội sản xuất tại khu vực đơn vị được giao quản lý.

***PV: Là tỉnh được đánh giá cao về ĐDSH, vậy Lâm Đồng đã có những kế hoạch hành động gì để phát huy giá trị trên, thưa ông?**

Ông Lương Văn Ngự: Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 79/2007/QĐ-TTg ngày 31/5/2007 phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về ĐDSH đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 thực hiện Công ước ĐDSH và Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học (ATSH), UBND tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Quyết định số 3578/QĐ-UBND ngày 30/12/2008 về phê duyệt Chương trình hành động bảo tồn ĐDSH giai đoạn 2008 - 2020. Tuy nhiên, do một số nguyên nhân như thiếu vốn và nhân lực... nên Chương trình vẫn chưa được triển khai thực hiện.

Trước tình hình trên, một kế hoạch ngắn hạn hơn về bảo tồn ĐDSH trong địa bàn tỉnh là rất cần thiết. Xuất phát từ yêu cầu trên, tỉnh đã xây dựng và triển khai thực hiện “Kế hoạch hành động về ĐDSH trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2015 - 2020”.

Hiện tỉnh đã xây dựng đề cương và đang triển khai lập Quy hoạch bảo tồn ĐDSH đến năm 2020 để quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên ĐDSH. Quy hoạch bảo tồn ĐDSH được gắn kết chặt chẽ với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, thông qua điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng ĐDSH, khoanh chọn các vùng ưu tiên, nhất là các khu rừng đặc dụng và phòng hộ.

***PV: Xin ông cho biết những khó khăn trong công tác bảo tồn ĐDSH trên địa bàn tỉnh hiện nay?**

Ông Lương Văn Ngự: Những khó khăn trong công tác bảo tồn ĐDSH

hiện nay của tỉnh chủ yếu tập trung ở 3 vấn đề cơ bản:

Cơ chế, chính sách, luật pháp còn nhiều bất cập. Các quy định về trách nhiệm của các Bộ, ngành trong công tác quản lý nhà nước đối với ĐDSH tại các Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004, Luật Thủy sản 2003, Nghị định số 109/2003/NĐ-CP ngày 23/9/2013 của Chính phủ về bảo tồn và phát triển bền vững các vùng đất ngập nước. Mặc dù đã đáp ứng tốt các tiêu chí hợp pháp, đúng thẩm quyền, rõ ràng, cụ thể nhưng lại chưa đáp ứng được tiêu chí phù hợp với đặc thù ĐDSH. Do từ trước khi Luật ĐDSH 2008 được ban hành, cách tiếp cận phân công chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, ngành chủ yếu dựa trên cơ sở chia các hệ sinh thái tự nhiên, các bộ phận của ĐDSH thành rừng, biển, đất ngập nước... để quản lý, trong khi bản thân các yếu tố trên là một chỉnh thể thống nhất, có độ tương tác rất cao và không dễ dàng phân biệt rạch ròi.

Nhiều trách nhiệm hành chính liên quan đến quy hoạch bảo tồn ĐDSH, bảo tồn loài, bảo tồn tài nguyên di truyền, về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích... vẫn chưa được nêu cụ thể trong các văn bản hiện hành.

Bên cạnh đó, năng lực của cơ quan thực thi pháp luật, cơ quan quản lý, nghiên cứu về bảo tồn ĐDSH còn nhiều hạn chế, chưa góp phần hiệu quả vào việc ngăn chặn hữu hiệu các mối đe dọa đối với tính ĐDSH của tỉnh. Đội ngũ cán bộ kỹ thuật thiếu và yếu về chuyên môn, công tác điều tra đánh giá tài nguyên thiếu kỹ thuật, dụng cụ và phương tiện nên hiệu quả theo dõi, đánh giá thống kê diễn biến tài nguyên ĐDSH còn hạn

chế. Kiến thức bảo tồn của các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp còn hạn chế.

Hiện nay, việc thực hiện Chương trình hành động bảo tồn ĐDSH của tỉnh giao cho Sở TN&MT chủ trì còn gặp nhiều khó khăn, nguyên nhân chính là do nguồn nhân lực yếu và thiếu kinh nghiệm về bảo tồn ĐDSH trong các hệ sinh thái rừng.

Nhận thức chưa đầy đủ về các giá trị của ĐDSH: Điều đó đưa đến hệ quả là tập trung sử dụng tài nguyên cho các nhu cầu, mục tiêu trước mắt, thường khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên, sử dụng không bền vững và quản lý tài nguyên thiên nhiên thiếu hiệu quả.

***PV: Từ thực tiễn nêu trên, tỉnh có giải pháp nào trong công tác bảo tồn ĐDSH trong thời gian tới?**

Ông Lương Văn Ngự: Tiếp tục triển khai thực hiện Quy hoạch bảo tồn ĐDSH trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 để quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên ĐDSH. Bên cạnh đó, thực hiện lồng ghép các nội dung về ĐDSH và ATSH vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển kinh tế - xã hội trong phạm vi toàn tỉnh theo định hướng phát triển bền vững; Nghiên cứu, rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển quốc gia, ngành, địa phương hiện chưa phù hợp, chưa đáp ứng các yêu cầu về BVMT và bảo tồn ĐDSH.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức, ý thức và trách nhiệm của cộng đồng trong việc bảo vệ ĐDSH. Tập huấn, bồi dưỡng truyền đạt các kiến thức về tầm quan trọng của nguồn



▲ TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

tài nguyên ĐDSH; Tuyên truyền, khuyến khích đề xuất sáng kiến bảo vệ tài nguyên ĐDSH từ các thành phần khác nhau trong cộng đồng dân cư.

Triển khai thực hiện các nhiệm vụ khai thác, sử dụng hợp lý và phát triển bền vững tài nguyên sinh vật, ĐDSH gắn với phát triển kinh tế - xã hội. Ngăn chặn tình trạng phá rừng, khai thác lâm sản trái phép; Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo tồn nguyên vị; Kiểm tra, kiểm soát và quản lý chặt chẽ hoạt động sản xuất công nghiệp có liên quan đến việc sử dụng, khai thác tài nguyên thiên nhiên; Phát triển kinh tế nông lâm theo hướng công nghệ cao nhằm tăng hiệu quả kinh tế và môi trường trên một đơn vị diện tích. Đồng thời, sử dụng có hiệu quả đất rừng được giao, thuê, khoán và hỗ trợ người dân trồng rừng bằng các loài cây có giá trị kinh tế đã được khảo nghiệm; Phát triển du lịch sinh thái hợp lý, hiệu quả bằng cách điều tra, đánh giá tiềm năng du lịch sinh thái, xây dựng các mô hình du lịch sinh thái ở các vườn quốc gia, các Ban Quản lý rừng và Quy hoạch mạng lưới du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh.

Kiện toàn tổ chức, nâng cao năng lực quản lý nhà nước: Kien toàn năng lực cho các cấp chính quyền, các cơ quan chuyên môn thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về ĐDSH và ATSH; Tăng cường quản lý, thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vụ vi phạm khai thác trái phép bảo vệ tài nguyên sinh học nói chung và tài nguyên rừng nói riêng; Xây dựng các chương trình đào tạo nâng cao năng lực

chuyên môn, nghiệp vụ cho các tổ chức và đội ngũ cán bộ có liên quan đến công tác quản lý ĐDSH ở các cấp, đội ngũ chuyên gia về nghiên cứu, quản lý và giáo dục ĐDSH; Xây dựng kế hoạch phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, ban, ngành liên quan, các cơ quan truyền thông trong tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về BVMT, bảo tồn ĐDSH.

Xây dựng mô hình quản lý rừng cộng đồng, mô hình đồng quản lý, bảo vệ và chia sẻ lợi ích từ rừng và tài nguyên ĐDSH; Nhân rộng mô hình giao khoán bảo vệ rừng từ cộng đồng có chia sẻ lợi ích từ rừng, từ tài nguyên ĐDSH; Tăng cường vai trò của các trường đại học, các cơ sở nghiên cứu trong việc đào tạo nguồn nhân lực và thực hiện nghiên cứu các đề tài khoa học có liên quan đến ĐDSH; Đổi mới phương pháp và lập kế hoạch theo hướng tăng cường kết nối đa ngành, chia sẻ phối hợp sử dụng các thông tin liên ngành và có sự tham gia của các bên liên quan.

Tăng cường hợp tác quốc tế, hợp tác giữa các tỉnh về bảo vệ ĐDSH và an toàn sinh vật với các tỉnh khu vực Đông Nam bộ, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên, xây dựng hành lang bảo tồn ĐDSH để đảm bảo

sự thống nhất cùng nhau phát triển, đặc biệt trong triển khai thực hiện chính sách thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Lâm Đồng; Đa dạng hóa các hình thức hợp tác với các nước trong lĩnh vực bảo tồn ĐDSH để học tập, tiếp nhận, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ kỹ thuật, tài chính; Tăng cường hợp tác quốc tế về nghiên cứu trong lĩnh vực bảo tồn ĐDSH và BVMT.

Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho ĐDSH và ATSH. Ngân sách dành cho kế hoạch ngoài một phần lấy từ vốn ngân sách nhà nước (Quỹ BVMT, nguồn thu từ phát triển du lịch sinh thái, từ chi trả dịch vụ môi trường rừng, phần còn lại cần được huy động từ đối tượng hưởng lợi và thu hút các nguồn tài trợ quốc tế.

Áp dụng các giải pháp khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật để bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên sinh vật; Ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ vào quản lý ĐDSH; Kiểm soát, ngăn chặn các loài sinh vật ngoại lai xâm hại; phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi gây ô nhiễm môi trường và các mối đe dọa khác đối với ĐDSH■

PV: Xin cảm ơn ông.

P. Tuyên (Thực hiện)



Quảng Ninh: Hành trình hướng đến mục tiêu Tăng trưởng xanh

Hoàng Danh Sơn

Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ninh

Theo Kế hoạch hành động TTX của Quảng Ninh, tỉnh phấn đấu đến năm 2020 sẽ là một trong những địa phương dẫn đầu cả nước thực hiện thành công các chỉ tiêu về BVMT trong khuôn khổ Chiến lược TTX của Việt Nam và xây dựng Quảng Ninh trở thành nơi cần đến và nơi đáng sống cho người dân.

Những thách thức trên hành trình phát triển bền vững

Với điều kiện tự nhiên và địa lý thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội (KT - XH), những năm gần đây, Quảng Ninh luôn là tỉnh có tốc độ phát triển nhanh. Tăng trưởng kinh tế năm 2015 ước tăng trên 11% (kế hoạch 10-11%), cao nhất trong 7 tỉnh, TP của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, thu nhập bình quân đầu người gấp 1,65 lần so với toàn quốc.

Tuy nhiên, với tốc độ phát triển kinh tế nhanh chóng, Quảng Ninh đang phải đối mặt với nhiều thách thức trên con đường phát triển bền vững. Cụ thể, về cơ cấu kinh tế, ngành công nghiệp khai thác than vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu, tuy nhiên, hoạt động khai thác than gây ra những tác động không nhỏ đến môi trường nếu thiếu các giải pháp mang tính bền vững. Đồng thời, nguy cơ ô nhiễm môi trường từ các hoạt động sản xuất công nghiệp, nuôi trồng thủy sản và tác động tiêu cực của BĐKH, nước biển dâng cũng là những trở ngại cho con đường phát triển bền vững của Quảng Ninh.

Trong khi đó, hoạt động cải thiện môi trường đầu tư, thúc đẩy đầu tư xanh còn bộc lộ những mặt hạn chế cần phải tiếp tục khắc phục trong thời gian tới như: Công tác cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh; Một số điểm nghẽn trong môi trường đầu tư, kinh doanh, vướng mắc của nhà đầu tư chưa được kịp thời tháo gỡ, các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp chưa thực sự hiệu quả; Chính sách thu hút, khuyến khích đầu tư còn hạn chế; Tính chuyên nghiệp trong hoạt động xúc tiến, thúc đẩy đầu tư xanh chưa cao; Việc lồng ghép các vấn đề môi trường, BĐKH vào các chiến lược tài chính vẫn đang là thách thức đối với doanh nghiệp và tổ chức.

Lồng ghép Chiến lược quốc gia về TTX vào quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương

Là một trong những địa phương đi đầu trong việc thực hiện Chiến lược quốc gia về TTX thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050, Quảng Ninh đã lồng ghép các mục tiêu của Chiến lược trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển của tỉnh, với những bước đột phá về tầm nhìn, quan điểm chỉ đạo và quyết tâm hành động. Tháng 12/2013, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó khẳng định: “Phát triển KT - XH bền vững phù hợp với các mục tiêu của Chiến lược TTX của Việt Nam. Cơ cấu nền kinh tế từng bước dịch chuyển từ “nâu” sang “xanh”, ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ và công nghiệp phi khai khoáng, đồng thời đảm bảo hoạt động khai thác than sạch hơn và bền vững hơn... Phát triển kinh tế đi đôi với đảm bảo an sinh xã hội, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, nâng cao mức sống của người dân, đảm bảo phát triển và công bằng xã hội giữa các tầng lớp nhân dân, khu vực nông thôn với thành thị và các địa phương trong tỉnh”.

Cùng thời kỳ này, UBND tỉnh Quảng Ninh đã tổ chức lập và phê duyệt, ban hành nhiều quy hoạch ngành quan trọng khác: Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh; Quy hoạch Tổng

thể phát triển du lịch; Quy hoạch môi trường tỉnh; Quy hoạch môi trường khu vực vịnh Hạ Long và Đề án cải thiện, phục hồi môi trường tỉnh Quảng Ninh... Trên cơ sở những quy hoạch khung nêu trên, các địa phương, các ngành trong tỉnh tiếp tục triển khai lập quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương, ngành và lĩnh vực có lồng ghép với Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về TTX, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ.

Như vậy, ngay từ giai đoạn nghiên cứu lập quy hoạch, trên cơ sở quan điểm phát triển nhất quán, với tầm nhìn dài hạn và kết hợp những tư tưởng, quan điểm, mục tiêu và nhiệm vụ cơ bản của Chiến lược quốc gia về TTX trong quy hoạch phát triển KT - XH của địa phương và các quy hoạch ngành, thể hiện qua những chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp rõ ràng, cụ thể.

Kế hoạch TTX của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016 - 2020

Bên cạnh việc lập và phê duyệt các quy hoạch nêu trên, tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Kế hoạch số 3741/KH-UBND ngày 9/7/2014 về việc triển khai Chiến lược quốc gia về TTX giai đoạn 2014 - 2020. Tuy nhiên, ở thời điểm đó chưa có hướng dẫn cụ thể về việc lập kế hoạch TTX cấp địa phương, nên bản kế hoạch trên chưa cụ thể, khó triển khai thực hiện.

Năm 2014, với sự hỗ trợ của Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) và Cơ quan tài trợ Mỹ (USAID), tỉnh Quảng Ninh đã xây dựng Kế hoạch Triển khai



▲ Quảng Ninh nỗ lực để trở thành nơi cần đến và nơi đáng sống cho người dân

thực hiện Chiến lược quốc gia về TTX tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016 - 2020 (Kế hoạch số 6970/KH-UBND ngày 16/11/2015), thay thế bản Kế hoạch số 3741/KH-UBND. Kế hoạch đề ra mục tiêu phát triển kinh tế bền vững, nâng cao hiệu quả nguồn lực và giảm phát thải khí nhà kính, tiến tới nền kinh tế các-bon thấp. Theo Kế hoạch, Quảng Ninh phải giảm cường độ phát thải khí nhà kính đạt mức 7,02 triệu tấn CO₂ tương đương vào năm 2020, tương ứng 22,5% so với mức năm 2010, trong đó: Đối với lĩnh vực năng lượng, phấn đấu cắt giảm khoảng 3,01 triệu tấn CO₂ tương đương vào năm 2020; Đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thay đổi sử dụng đất, phấn đấu cắt giảm khoảng 2,1 triệu tấn CO₂ tương đương vào năm 2020; Đối với lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xem xét loại bỏ 2 dự án xi măng mở rộng giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh, theo đó cắt giảm thêm 1,91 triệu tấn CO₂ trong ngành công nghiệp sản xuất clinker.

Ngoài ra, phải đảm bảo các chỉ tiêu như: 100% các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu; 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh mới trang bị các thiết bị xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường; 80% các doanh nghiệp sản xuất đạt tiêu chuẩn về môi trường; 50% các doanh nghiệp sản xuất áp dụng công nghệ sạch; Đồng thời, không phát sinh cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; Tỷ lệ các doanh nghiệp đạt cấp chứng chỉ quản lý môi trường (chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 14001) đạt 50%; Tỷ lệ đô thị hóa loại III trở

lên có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đạt quy chuẩn là 60%; các đô thị loại IV, loại V và các làng nghề đạt 40%; 100% các đô thị có diện tích cây xanh đạt tiêu chuẩn; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý trên 90%; 80% chất thải rắn tại các điểm dân cư nông thôn và các làng nghề được thu gom và xử lý bảo đảm môi trường; 100% chất thải y tế được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn; Hình thành và phát triển ngành công nghiệp tái chế chất thải để tái sử dụng, phấn đấu 30% chất thải thu gom được tái chế...

Để đạt được các mục tiêu đề ra, tỉnh Quảng Ninh xác định cần tập trung cao độ, huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển, trước mắt là đầu tư nguồn lực của tỉnh cho những dự án trọng điểm mang tính động lực, nhất là các dự án xây dựng hạ tầng. Năm 2015, tỉnh chi cho đầu tư phát triển là 9.389 tỷ đồng, chiếm 52,6% tổng chi ngân sách địa phương, là mức cao nhất từ trước đến nay. Bên cạnh đó, tỉnh đã và đang khuyến khích các dự án đầu tư theo nhiều hình thức đối tác công - tư (PPP - đầu tư tư, sử dụng công...), nhằm huy động nguồn lực từ các nhà đầu tư, tổ chức quốc tế, đẩy mạnh xã hội hóa nguồn lực thúc đẩy

phát triển kinh tế bền vững.

Hiện nay, Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) đang hỗ trợ tỉnh Quảng Ninh triển khai Dự án “Thúc đẩy TTX tại khu vực vịnh Hạ Long”. Mục tiêu của Dự án là thúc đẩy TTX tại Quảng Ninh, nhất là khu vực vịnh Hạ Long thông qua việc xây dựng và thực hiện những chính sách môi trường bền vững trong các ngành công nghiệp trọng điểm, cũng như phát triển ngành du lịch chất lượng cao tại Di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long. Với quan điểm vừa làm, vừa điều chỉnh cho hợp lý, cân đối hài hòa giữa khai thác nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú với BVMT kết hợp phát triển du lịch, dịch vụ, tỉnh Quảng Ninh sẽ quyết tâm và nỗ lực hoàn thành các mục tiêu đề ra để trở thành một trong những địa phương có môi trường sống trong lành.

Tuy nhiên, cần sớm có các cơ chế, chính sách khuyến khích địa phương, doanh nghiệp thực hiện TTX, phát triển năng lượng tái tạo, giảm cường độ phát thải và sử dụng những công nghệ thân thiện với môi trường; tiếp cận nguồn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xanh và bền vững■

Đà Nẵng nỗ lực xây dựng Thành phố Môi trường

Nguyễn Điều

Giám đốc Sở TN&MT Đà Nẵng

Với tầm nhìn đưa Đà Nẵng trở thành thành phố thân thiện môi trường, tháng 10/2008, UBND TP. Đà Nẵng đã phê duyệt Đề án “Xây dựng Đà Nẵng - Thành phố môi trường (TPMT)” đến năm 2020 tại Quyết định số 41/2008/QĐ-UBND ngày 21/8/2008. Đến nay, Đề án đã đạt được những kết quả nhất định, cơ bản chất lượng môi trường của TP đã được cải thiện, các yêu cầu về chất lượng môi trường đất, nước và không khí được bảo đảm, tạo sự an toàn về sức khỏe cho người dân, niềm tin cho du khách trong và ngoài nước khi đến với TP.

Một số kết quả triển khai Đề án giai đoạn 2008 - 2014

Sau 6 năm triển khai Đề án (2008 - 2014), với sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của các cấp ủy Đảng, chính quyền, cùng sự nỗ lực, quyết tâm của các cơ quan Ban, ngành, đoàn thể, sự chia sẻ trách nhiệm của các tổ chức quốc tế và mọi tầng lớp nhân dân mà Đà Nẵng đã có được những thay đổi lớn về chất lượng môi trường. Vấn đề môi trường đã được lồng ghép vào các quy hoạch, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của TP. Nhiều chỉ tiêu cơ bản của Đề án TPMT được hoàn thành: Giải quyết triệt để 12/13 điểm nóng môi trường cấp bách; Chất lượng môi trường nước đã có những cải thiện đáng kể, ô nhiễm môi trường do nước thải công nghiệp đã được ưu tiên giải quyết; Nước thải tại 6 khu công nghiệp (KCN) đã được thu gom và xử lý tập trung tại 5 trạm xử lý nước thải (XLNT) tập trung; 4/5 trạm XLNT tập trung của các KCN xử lý đạt tiêu chuẩn quy định trước khi xả thải ra môi trường; Hệ thống cấp nước toàn TP đạt công suất 210.000 m³/ngày đêm; Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch toàn TP là 67,19%; 19/21 bệnh viện trên địa bàn TP có hệ thống thu gom và XLNT đang hoạt động.

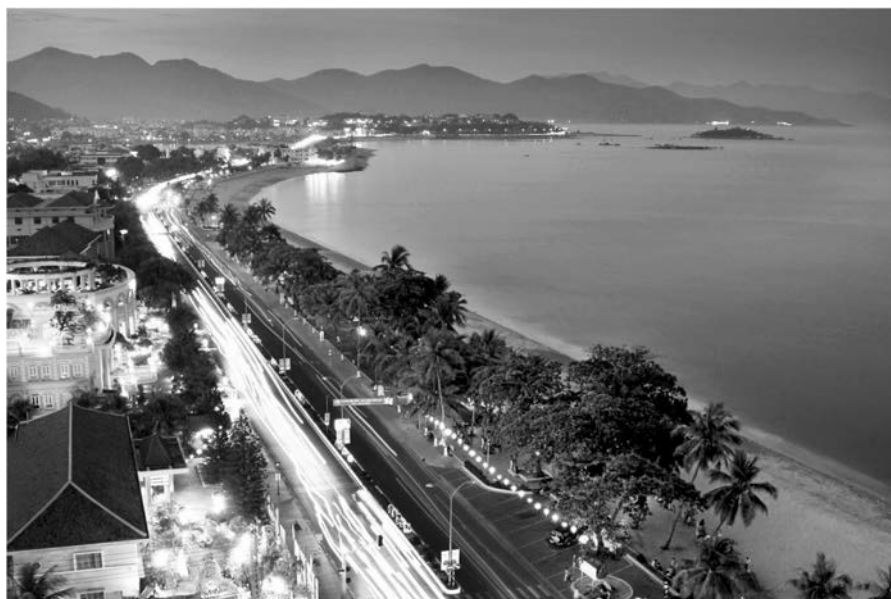
Hiện nay, Đà Nẵng cũng đã hoàn thành việc xử lý triệt để đối với 18/19 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; còn 1 điểm ở phía bắc sân bay Đà Nẵng đang tiến hành xử lý chất độc hóa học tồn lưu,



▲ Các doanh nghiệp tại Đà Nẵng ký cam kết thực hiện Phong trào “Doanh nghiệp Xanh - Sạch - Đẹp”

dự kiến hoàn thành trong năm 2016. Trong giai đoạn 2008 - 2014, chất lượng môi trường không khí ở Đà Nẵng có cải thiện hơn so với các năm trước, mặc dù có một số chỉ tiêu còn cao hơn quy chuẩn cho phép (bụi và tiếng ồn); Tỷ lệ cây xanh đô thị đạt 6,1 m²/người, độ che phủ rừng đạt 41,6%; Tỷ lệ thu gom rác thải toàn TP đạt 93%, 100% chất thải nguy hại được kiểm soát bằng biện pháp đốt, đồng thời, TP đã đầu tư một nhà máy tái chế chất thải tại bãi rác biển cao su và nilông thành nhiên liệu đốt. Đặc biệt, TP đã huy động được sự tham gia của cả hệ thống chính trị trên toàn

TP chung tay thực hiện Đề án, cụ thể: 7/7 quận, huyện có đề án riêng về quận môi trường; Công tác truyền thông về Đề án được triển khai mạnh mẽ thông qua các chương trình phóng sự, chuyên đề trên các phương tiện truyền thông đại chúng, nhằm nâng cao nhận thức cho cộng đồng về môi trường, cung cấp thông tin BVMT; Tăng cường giáo dục môi trường trong các trường học; Nhiều phong trào, mô hình BVMT tại cộng đồng dân cư được hình thành và nhân rộng như: Phong trào Ngày Chủ nhật xanh - sạch - đẹp thông qua việc phân công 263 tuyến đường, khu vực cho 225 cơ



▲ 4 năm liên tục, Đà Nẵng đạt giải thưởng trong nước và quốc tế về TP xanh - sạch - đẹp

quan, đơn vị phụ trách thực hiện; Tổ chức Tuần lễ nạo vét, khơi thông cống rãnh, mương thoát nước; Thành lập Câu lạc bộ môi trường của Hội Cựu chiến binh; Mô hình BVMT của phụ nữ; Doanh nghiệp Xanh - Sạch - Đẹp...

Với sự đồng thuận và quyết tâm cao của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân TP. Đà Nẵng, Đề án TPMT đã có được những thành công lớn, tạo được niềm tin, sự quan tâm hỗ trợ của nhiều tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước. Hiện nay, tại Đà Nẵng, có 5 dự án quốc tế đầu tư hạ tầng BVMT đang được triển khai dưới dạng vốn vay ODA, ít nhất 6 dự án hỗ trợ không hoàn lại của quốc tế về môi trường từ năm 2008 đến nay. Ước tính, tổng vốn đầu tư cho các hoạt động BVMT gần 12.000 tỷ đồng, trong đó vốn vay ODA khoảng 511,4 triệu USD, tương đương 10.733 tỷ đồng.

Vì những thành quả đó, liên tục 4 năm liền, Đà Nẵng đạt được các tiêu chí, giải thưởng trong nước và quốc tế về TP xanh - sạch - đẹp: Năm 2011, TP đạt được Danh hiệu TP bền vững về môi trường ASEAN; Năm 2012, Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) đánh giá là TP phát thải các-bon thấp; Năm 2013,

được Tổ chức Định cư con người Liên hợp quốc tại châu Á (UN Habitat châu Á) trao Giải thưởng “Phong cảnh TP châu Á” và Hiệp hội các Đô thị Việt Nam bình chọn Đà Nẵng là một trong 20 TP xanh - sạch - đẹp; Năm 2014, Đà Nẵng trở thành thành viên của “Chương trình 100 TP có khả năng ứng phó với BĐKH” do Quỹ Rockefeller (Mỹ) khởi xướng.

Kế hoạch triển khai Đề án TPMT từ năm 2015 - 2020

Mặc dù đạt được những kết quả đáng ghi nhận trong công tác xây dựng TPMT, nhưng việc triển khai Đề án vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức đòi hỏi các cấp, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân TP. Đà Nẵng tiếp tục nỗ lực phấn đấu để hoàn thành những mục tiêu đề ra trong lộ trình xây dựng TPMT. Cụ thể, đến năm 2020, đảm bảo đạt được các tiêu chí TPMT: 100% nước thải công nghiệp và sinh hoạt được xử lý; 70% chất thải rắn được tái chế; 25% lượng nước được tái sử dụng; Hoàn thiện cơ sở dữ liệu

đánh giá và công bố TPMT sau khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chí.

Để đạt được các mục tiêu trên, TP sẽ tập trung vào các nhiệm vụ sau: Triển khai quyết liệt các dự án đầu tư hệ thống XLNT tập trung tại KCN Dịch vụ thủy sản Đà Nẵng, Trạm XLNT Phú Lộc và sớm đưa vào hoạt động; Lập dự án tổng thể đầu tư cải tạo các hồ, đầm ô nhiễm khu vực nội thành, các cống xả ven biển để bố trí vốn thực hiện trong năm 2015 - 2016; Nâng cấp, cải tạo hệ thống XLNT tại các KCN, nhằm đảm bảo chất lượng nước đầu ra đạt quy chuẩn cho phép; Tiếp tục xây dựng một số trạm quan trắc tự động môi trường nước, không khí để có số liệu chính xác giúp các đơn vị chức năng xây dựng kế hoạch thực hiện sát với thực tế; Có phương án đầu tư nâng cấp, cải tạo, đầu tư mới hệ thống XLNT y tế của các bệnh viện, trung tâm y tế trên địa bàn TP trong năm 2015 - 2017.

Bên cạnh đó, TP tập trung triển khai đúng tiến độ quy hoạch phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giai đoạn 2013 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Tăng cường tuyên truyền, đưa vấn đề “hóa tắng” vào Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh, xây dựng các mô hình tại địa phương, thôn, xã cam kết áp dụng hình thức hóa tắng; Đẩy mạnh xã hội hóa công tác BVMT trên địa bàn TP; Xây dựng các tổ dân phố thân thiện với môi trường. Đồng thời, tiếp tục nhân rộng các mô hình BVMT tại các địa phương trên địa bàn TP, huy động sức mạnh toàn dân, cùng chính quyền quyết tâm đạt mục tiêu “Đà Nẵng - TPMT” vào năm 2020■

Bảo vệ môi trường xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2015

Trương Văn Đạt - Phó Vụ trưởng

Phạm Ngọc Bách

Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền

Bộ TN&MT

Năm 2011, Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Chỉ thị số 04/CT-BTNMT hướng ứng phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (NTM)”. Trong bộ tiêu chí quốc gia xây dựng NTM nổi bật nhất của ngành TN&MT tham gia thực hiện tiêu chí số 17 quy định về môi trường gồm 5 nội dung thành phần.

Giai đoạn 2011 - 2015, lĩnh vực môi trường được Bộ TN&MT chỉ đạo hoàn thiện, đồng bộ hóa các biện pháp BVMT xây dựng NTM. Theo đó, Luật BVMT năm 2014 đã quy định quản lý chất lượng môi trường khu vực nông thôn tại Điều 69, 70, 71; Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật BVMT năm 2014 (Chương IV. BVMT làng nghề). Tiếp tục hướng dẫn các Bộ, ban ngành, địa phương thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị (khóa IX) về BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 21/1/2009 của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW, Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3/6/2013 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT và các văn bản liên quan khác.

Tổng cục Môi trường chủ trì tham mưu cho Bộ TN&MT thực hiện nhiều nhiệm vụ. Điển hình trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án BVMT làng nghề Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030” với mục tiêu trọng tâm: Tăng cường công tác BVMT trong quản lý và phát triển làng nghề trên phạm vi toàn quốc, ngăn chặn việc phát sinh các làng nghề ô



▲ Đoàn thanh niên Sở TN&MT và nhân dân thôn Bản Nìm (Bắc Kạn) cùng chung tay xây dựng NTM

niêm mới; từng bước khắc phục, cải thiện tình trạng ô nhiễm môi trường (ÔNMT) tại các làng nghề, bảo vệ sức khỏe và nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư, góp phần phát triển KT-XH khu vực nông thôn bền vững.

Triển khai các nội dung tại Quyết định số 577/QĐ-TTg, Bộ TN&MT tổ chức làm việc với một số Bộ, ban ngành liên quan như: Bộ NN&PTNT, Hiệp Hội làng nghề Việt Nam... triển khai đề án; hướng dẫn tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện; xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý các thông tin BVMT làng nghề; xây dựng một số mô hình quản lý tổng hợp chất thải rắn cho làng nghề để phổ biến, nhân rộng; kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật BVMT đối với các cơ sở sản xuất, dịch vụ tại các làng nghề là điểm

nóng về ÔNMT... Xây dựng, trình ban hành hướng dẫn tiêu chí đánh giá làng nghề ô nhiễm, làng nghề ô nhiễm nghiêm trọng để các địa phương áp dụng, nhằm nhận diện bức tranh ÔNMT làng nghề hiện nay và xác định công tác đầu tư kinh phí xử lý ô nhiễm.

Rà soát, chuyển đổi và xây dựng mới 47 luật QCVN có tác động đến BVMT nông thôn. Công tác xử lý triệt để các cơ sở gây ÔNMT nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg và Quyết định số 1.788/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đảm bảo kế hoạch; Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về BVMT được đẩy mạnh triển khai, góp phần thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ trong lĩnh vực BVMT nông thôn.

Bộ TN&MT đã phối hợp với Bộ NN&PTNT hướng dẫn triển

khai hoạt động BVMT trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM. Hướng dẫn, đóng góp ý kiến góp ý đối với các văn bản hướng dẫn thực hiện tiêu chí môi trường của Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; thống nhất các nội dung phối hợp thực hiện hiệu quả tiêu chí môi trường trong Bộ tiêu chí quốc gia về NTM. Tích cực phối hợp Hội Nông dân Việt Nam thực hiện nhiệm vụ về BVMT nông thôn, quản lý đất đai; ứng phó với biến đổi khí hậu... Hướng dẫn tổ chức nhiều hoạt động thiết thực hưởng ứng phong trào xây dựng NTM trong lĩnh vực BVMT như duy trì thường xuyên phong trào toàn dân tham gia BVMT. Các hoạt động phong trào nổi bật như: Ngày Thứ bảy, Ngày Chủ nhật Xanh - Sạch - Đẹp; các mô hình tự quản tại địa phương; phong trào trồng cây xanh được phát triển rộng khắp. Tiếp tục phối hợp Trung ương MTTQ Việt Nam đẩy mạnh Phong trào toàn dân tham gia BVMT.

Tổ chức nhiều Hội nghị, Hội thi tuyên truyền về Luật BVMT, kiến thức về BVMT với hàng ngàn hội viên nông dân tích cực tham gia, góp phần thực hiện hiệu quả phong trào BVMT NTM... Năm 2014, lần đầu tiên Bộ TN&MT hoàn thiện Báo cáo quốc gia chuyên đề “Môi trường nông thôn”. Tổ chức các sự kiện với các chủ đề môi trường nông thôn, điển hình như “Hãy hành động vì môi trường nông thôn bền vững” tại Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn 2015.

Đến nay, theo số liệu báo cáo của Văn phòng điều phối Ban chỉ đạo Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia về NTM, tỷ lệ các xã thực hiện tiêu chí số 17 về môi trường mới đạt 26,8%; tuy nhiên tỷ lệ các xã đạt đầy đủ 5 nội dung của tiêu chí số 17 về môi trường còn thấp.

Trong quá trình tổ chức thực hiện phong trào thi đua xây dựng NTM, lĩnh vực BVMT gặp một số khó khăn, vướng mắc như:

Nhận thức của một số cán bộ đảng viên, thủ trưởng các đơn vị về phong trào BVMT xây dựng NTM chưa được đầy đủ; chưa xây dựng kế hoạch nhiệm vụ chuyên môn để tham gia phong trào xây dựng NTM nên hiệu quả chưa cao. Công

tác chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá kết quả tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị tham gia BVMT xây dựng NTM chưa thường xuyên và quyết liệt. Kinh phí để thực hiện các tiêu chí, đánh giá tổng kết các hoạt động, phong trào nổi bật về tài nguyên thiên nhiên và môi trường còn hạn chế.

Sự liên kết lĩnh vực BVMT với các địa phương cơ sở trong việc hướng dẫn thực hiện; phối hợp thực hiện các nhiệm vụ BVMT xây dựng NTM còn hạn chế. Nguồn lực dành cho công tác phối hợp chưa được bố trí hợp lý. Một số tiêu chí liên quan đến công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường như quản lý, sử dụng đất đai, BVMT chưa cụ thể và phù hợp nên khó khăn trong quá trình thực hiện.

Công tác sơ kết, tổng kết đánh giá các hoạt động, phong trào nổi bật liên quan đến lĩnh vực tài nguyên thiên nhiên BVMT NTM chưa thường xuyên; chưa gắn kết với công tác khen thưởng nên tính hiệu quả chưa cao. Tiêu chí, điều kiện để xét khen thưởng thành tích trong công tác BVMT xây dựng NTM chưa rõ ràng.

Giai đoạn 2016 - 2020, Bộ TN&MT chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tiếp tục tăng cường thực hiện các giải pháp trọng tâm trong BVMT xây dựng NTM, cụ thể là:

Thứ nhất, xây dựng trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền cơ chế, chính sách về tài nguyên và môi trường nông thôn; rà soát, đề xuất sửa đổi các chỉ tiêu thuộc tiêu chí về lĩnh vực tài nguyên và môi trường trong Bộ tiêu chí quốc gia NTM. Tham mưu, xây dựng Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường hiệu quả thực hiện tiêu chí môi trường trong Bộ tiêu chí quốc gia NTM. Xây dựng sổ tay

hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu thuộc tiêu chí tài nguyên và môi trường trong Bộ tiêu chí quốc gia về NTM. Đẩy mạnh công tác quy hoạch quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên nước, BVMT tại khu vực nông thôn.

Thứ hai, phối hợp các Bộ, ban ngành, địa phương hướng dẫn, đánh giá các phong trào thi đua, mô hình, công nghệ, hoạt động cộng đồng BVMT xây dựng NTM... Khen thưởng thành tích chuyên đề đối với các phong trào hoạt động nêu trên.

Thứ ba, tổ chức thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định pháp luật về tài nguyên và môi trường tại khu vực nông thôn; hướng dẫn, thẩm định, lựa chọn các công nghệ sản xuất phù hợp với từng loại hình sản xuất tại nông thôn, làng nghề. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn xây dựng quy chế quản lý, hương ước, quy ước nhằm cụ thể hóa chủ trương, chính sách và huy động sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và BVMT; thực hiện chính sách khuyến khích và các biện pháp chế tài trong quản lý khu vực nông thôn; cơ chế hỗ trợ phát triển các tổ chức dịch vụ môi trường nông thôn. Lựa chọn các công nghệ, giải pháp phù hợp với điều kiện khu vực nông thôn hoặc các mô hình đã vận hành có hiệu quả trước khi phổ biến, nhân rộng; ưu tiên các biện pháp giảm thiểu chất thải tại nguồn phát sinh, tăng cường tận thu, tái chế, tái sử dụng chất thải trong nông nghiệp, sản xuất nghề.

Thứ tư, tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua BVMT xây dựng NTM giai đoạn 2016 - 2020; tăng cường khen thưởng thành tích BVMT xây dựng NTM. Tuyên truyền, phổ biến nhân rộng các điển hình tiên tiến, mô hình hiệu quả về BVMT trong xây dựng NTM■

Thanh niên với sự nghiệp bảo vệ môi trường, phát triển bền vững đất nước

Lâm Đăng Hải

Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh

BVMT và phát triển bền vững (PTBV) là vấn đề mang tính sống còn của nhân loại, là nhiệm vụ có tính xã hội sâu sắc, gắn liền với quá trình PTBV của mỗi quốc gia. Đối với Việt Nam, công tác BVMT đã và đang được Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm, chỉ đạo các cấp, ngành, lực lượng xã hội, các tầng lớp nhân dân thực hiện, trong đó có vai trò xung kích, tình nguyện của lực lượng đoàn viên, thanh thiếu nhi. Hiện nay, thanh niên Việt Nam (độ tuổi từ 16 - 30) có khoảng trên 25 triệu người (chiếm 27,7%) dân số cả nước, là lực lượng đi đầu trong việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - chính trị - xã hội gắn với PTBV đất nước, trong đó có nhiệm vụ ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), BVMT.

Xác định BVMT là một trong những hoạt động trọng tâm trong công tác Đoàn và phong trào thanh, thiếu nhi, hàng năm, các cấp bộ Đoàn đều có kế hoạch chỉ đạo và hướng dẫn tổ chức các hoạt động BVMT. Ban Bí thư Trung ương Đảng đã chọn năm 2011 là Năm Thanh niên và Ban Bí thư Trung ương Đoàn đã chọn “Ngày Thanh niên hành động vì môi trường” là một trong những hoạt động khởi động, được triển khai đồng loạt trên các tỉnh, thành đoàn. Năm 2012, BVMT, ứng phó với BĐKH trở thành nội dung xung

kích trong phong trào hành động cách mạng của tổ chức Đoàn (đã được Đại hội Đoàn toàn quốc lần thứ X, nhiệm kỳ 2012 - 2017 thông qua và triển khai thực hiện). Năm 2013, Ban Thường vụ Trung ương Đoàn đã ban hành Chương trình hành động của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh về “*Phát huy vai trò xung kích của thanh niên trong ứng phó với BĐKH và BVMT*”, nhằm đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động BVMT, ứng phó với BĐKH, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.

Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho thanh niên, thiếu niên, nhi đồng về ứng phó với BĐKH và BVMT luôn được chú trọng. Trong 5 năm qua, các cấp bộ Đoàn đã tổ chức 188.570 đợt tuyên truyền về BVMT, thu hút gần 9.306.877 thanh, thiếu nhi tham gia. Không chỉ truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, Đoàn Thanh niên còn biên tập, in ấn các sản phẩm tuyên truyền trực quan về BVMT, ứng phó với BĐKH như poster, tờ rơi, sản xuất tài liệu, băng đĩa, ấn phẩm về BVMT... Qua 5 năm triển khai, Trung ương Đoàn đã in ấn và phát hơn 80.000 poster, tờ rơi; Vận động đoàn viên, thanh niên tham gia ký

50.000 tờ cam kết bảo vệ dòng sông quê hương; Phát hành 5.000 cuốn cẩm nang thanh, thiếu nhi với công tác tuyên truyền BVMT. Đặc biệt, công tác truyền thông được tăng cường, thực hiện đồng loạt vào các đợt hoạt động cao điểm nhân các sự kiện lớn của ngành TN&MT như Ngày Đất ngập nước, Ngày Nước thế giới, Ngày Khí tượng thế giới, Ngày Trái đất, Tuần lễ Quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Ngày Môi trường thế giới, Tuần lễ Biển và hải đảo, Chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn... với nhiều hoạt động cụ thể, thiết thực như: Ra quân dọn vệ sinh đường làng ngõ xóm; Trồng, chăm sóc và bảo vệ cây xanh, rừng đầu nguồn, rừng ngập mặn, rừng hoàn nguyên; Vận động nhân dân tại địa phương tham gia xây dựng các công trình nước sạch vệ sinh môi trường, di dời chuồng trại chăn nuôi, nhà tiêu không hợp vệ sinh gắn với việc xây dựng thôn, làng, bản, ấp an toàn, sạch đẹp, văn minh; Tổ chức các lớp tập huấn về BVMT, bảo vệ dòng sông quê hương, ứng phó với BĐKH, phòng chống thiên tai, dịch bệnh; Củng cố, thành lập mới các đội Tình nguyện xanh, Thanh niên xung kích BVMT, bảo vệ dòng sông quê hương gắn

với hoạt động đoạn đường xanh - sạch - đẹp. Ngoài ra, hoạt động truyền thông còn được lồng ghép trong các hoạt động thường niên của Đoàn Thanh niên như: Tháng Thanh niên, Chiến dịch Thanh niên tình nguyện hè và trong các nhiệm vụ trọng tâm của Đoàn như triển khai Cuộc vận động “Tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới”... Các hoạt động truyền thông luôn được đổi mới về cả nội dung lẫn hình thức, phù hợp với từng nhóm đối tượng, đặc điểm khí hậu, môi trường từng vùng, miền, tạo sự lan tỏa lớn, tác động đến nhận thức và từng bước thay đổi hành vi của đoàn viên, thanh niên, từ đó tác động đến ý thức, thói quen, hành động BVMT của cả cộng đồng. Nhiều hoạt động được xã hội ghi nhận và đánh giá cao, tiêu biểu như Chương

trình truyền thông “Không sử dụng túi ni lông”; “Thanh niên ứng phó với bão lũ”...

Nhằm phát huy tinh thần xung kích, tình nguyện của đoàn viên, thanh niên trong công tác BVMT, các cấp bộ Đoàn thường xuyên tôn vinh, khen thưởng những cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong công tác BVMT, ứng phó với BĐKH. Năm 2011, Trung ương Đoàn đã khen thưởng 80 mô hình tiêu biểu trong công tác BVMT; Năm 2012, Trung ương Đoàn đề xuất Bộ TN&MT trao tặng Giải thưởng “Vì biển xanh quê hương” cho 4 tập thể và 1 cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, bảo vệ TN&MT các vùng biển, ven biển và hải đảo; Điều tra, nghiên cứu khoa học, phát

triển công nghệ biển và đại dương; Phát triển cộng đồng dân cư ven biển và hải đảo. Năm 2015, Bộ TN&MT đã tặng Bằng khen cho 7 tỉnh, thành đoàn; Ban Chấp hành Trung ương Đoàn tặng Bằng khen cho 30 tỉnh, thành đoàn và mô hình, qua đó góp phần cổ vũ, khích lệ tinh thần, ý thức của đoàn viên, thanh niên nói riêng, cộng đồng nói chung trong việc giữ gìn, bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường sống.

Bên cạnh đó, do đặc thù cán bộ thường xuyên luân chuyển, thay đổi công tác nên Đoàn Thanh niên luôn chú trọng đến việc tập huấn nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng về BVMT cho cán bộ đoàn cơ sở, đặc biệt là đội ngũ tuyên truyền viên, tình nguyện viên. Để công tác tập huấn đạt hiệu quả cao, các cấp bộ Đoàn



▲ Đoàn viên, thanh niên tham gia trồng cây vì môi trường xanh - sạch - đẹp

thường xuyên đổi mới phương pháp tập huấn. Ngoài các kiến thức đơn thuần về môi trường, các kỹ năng truyền thông, kỹ năng về xử lý các tình huống môi trường được hướng dẫn tại các hội nghị, tập huấn.

Ở cấp Trung ương, Đoàn Thanh niên đã tổ chức được 13 hội nghị, tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng về BVMT, ứng phó với các tình huống môi trường cho gần 1.700 cán bộ cơ sở. Trong các lớp tập huấn, học viên được trang bị kiến thức cơ bản về môi trường như: Vai trò của môi trường đối với cuộc sống; Thực trạng ô nhiễm môi trường ở Việt Nam; Hệ thống pháp luật BVMT, biện pháp chế tài áp dụng đối với những hành vi xâm hại đến môi trường; Nguyên nhân, tác động của BĐKH đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội và cuộc sống của con người; Tình hình triển khai Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020 của Chính phủ; Hướng dẫn các kỹ năng xử lý sự cố về môi trường... Ngoài ra, nhiều tỉnh, thành đoàn đã chủ động phối hợp với Sở TN&MT địa phương tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức về môi trường, ý nghĩa của công tác BVMT cho đoàn viên, thanh niên. Trong 6 năm qua, các cấp bộ Đoàn đã tổ chức được hơn 2.000 lớp tập huấn nâng cao kiến thức cho hàng vạn cán bộ, đoàn viên, thanh niên; Chủ động lồng ghép các nội dung về bảo vệ tài nguyên - môi trường vào các buổi sinh hoạt định kỳ của chi đoàn, câu lạc bộ (CLB) khoa học, kỹ

thuật trẻ, CLB khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thanh niên...

Đặc biệt, để tạo mẫu cho thanh, thiếu nhi trong công tác BVMT, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh đã phối hợp với ngành TN&MT xây dựng các mô hình môi trường kiểu mẫu như: “Nhà tiêu hợp vệ sinh”; “Làng xã xanh - sạch - đẹp”; “Tổ hợp tác, hợp tác xã thanh niên làm dịch vụ thu gom rác thải”; “Đội Thanh niên tình nguyện BVMT”; “Tuyến sông an toàn, sạch đẹp”; “Trồng rừng ngập mặn, rừng hoàn nguyên, rừng phi lao chắn sóng”... Tính đến nay, các cấp bộ Đoàn đã củng cố và thành lập mới trên 56.884 mô hình, CLB, đội nhóm về BVMT, thu hút hơn 1.570.189 thanh, thiếu niên tham gia; Xây dựng được hàng vạn nhà tiêu hợp vệ sinh và chuồng trại chăn nuôi kết hợp biogas, gần 300 mô hình cải tạo và làm sạch nước, góp phần nâng cao đời sống, sức khỏe cho người dân.

Nhằm phát huy hơn nữa vai trò của đoàn viên, thanh, thiếu nhi trong công tác ứng phó với BĐKH và BVMT, thời gian tới, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh đề xuất một số giải pháp sau:

Một là, tiếp tục tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho đoàn viên, thanh, thiếu nhi về BVMT, ứng phó với BĐKH và PTBV đất nước, nhất là Nghị quyết số 24-NQ/TW về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT; Luật BVMT năm 2014; Chiến lược Quốc gia về Đa dạng sinh học.

Hai là, tổ chức các chiến dịch truyền thông nhân các sự kiện lớn về môi trường như Tết trồng cây, Ngày Môi trường thế giới, Chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn... với những hoạt động cụ thể, thiết thực như ra quân dọn vệ sinh môi trường, xóa các điểm đen môi trường, trồng cây xanh, bảo vệ rừng đầu nguồn và rừng ngập mặn.

Ba là, tổ chức các lớp tập huấn, hội nghị hướng dẫn kiến thức, kỹ năng truyền thông về môi trường và triển khai các mô hình thanh niên ứng phó với BĐKH, BVMT tại cơ sở.

Bốn là, phối hợp triển khai xây dựng các mô hình điểm, đồng thời phát hiện những mô hình hay, cách làm hiệu quả về ứng phó với BĐKH, BVMT, PTBV của đoàn viên, thanh thiếu nhi để nhân rộng.

Năm là, định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết, tuyên dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong ứng phó với BĐKH và BVMT.

Ứng phó với BĐKH và BVMT là vấn đề chung của toàn xã hội, vì vậy để huy động được mọi nguồn lực tham gia, cần có sự quan tâm, chỉ đạo cũng như các hoạt động phối hợp giữa các ngành, các cấp. Về phần mình, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh sẽ tiếp tục chỉ đạo triển khai có hiệu quả các hoạt động BVMT, ứng phó với BĐKH và PTBV cho đoàn viên, thanh thiếu nhi; Tích cực phối hợp với các Bộ, ban, ngành, đơn vị có liên quan để tổ chức thực hiện thắng lợi chủ trương của Đảng và Nhà nước về ứng phó với BĐKH và BVMT ■



Tăng hiệu quả sử dụng nhiên liệu tại nhà máy nhiệt điện đốt than

Kết quả triển khai đề tài khoa học “Nghiên cứu công nghệ đốt than trộn của than khó cháy với than nhập khẩu để cháy nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nhiên liệu tại các nhà máy nhiệt điện đốt than ở Việt Nam” vừa được công bố mới đây tại Hà Nội.

Báo cáo về đề tài, nhóm nghiên cứu cho biết đã thử nghiệm thành công ngay trong lần đầu tiên khi tiến hành trộn than á bitum của Ấn Độ với than antraxit của Việt Nam và cách làm này đã giảm chỉ tiêu xấu của than nội địa (như giảm lượng tro), từ đó cải thiện quá trình cháy, tăng hiệu suất cháy và giảm lượng than tiêu thụ. Quá trình thí nghiệm đã được triển khai tại Nhà máy nhiệt điện Ninh Bình và cho ra kết quả tích cực (hiệu suất cháy đã tăng 1%, có trường hợp tăng tới 5%).

Kết quả của đề tài này sẽ là cơ sở cho những nghiên cứu tiếp theo nhằm hoàn thiện chế độ vận hành tối ưu khi chuyển từ than antraxit sang than trộn. Những nhà máy nhiệt điện than được thiết kế để đốt than nhập khẩu cũng cần nghiên cứu để áp dụng đốt than trộn, theo hướng giảm bớt lượng than á bitum nhập khẩu và thay bằng than antraxit nội địa.

N.Hà

Thái Nguyên: Tổ chức chiến dịch “Ngày môi trường sạch”

Mới đây, Đoàn công tác của TP. Linkoping đã phát động chiến dịch “Ngày môi trường sạch” tại trường Tiểu học Lý Tự Trọng và trường Tiểu học Cải Đan thuộc TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

Tại 2 trường, gần 1.000 học sinh đã được nghe đại diện đoàn công tác tuyên truyền, phổ biến các kiến thức về môi trường thông qua hoạt động trình chiếu hình ảnh, kể chuyện, hỏi đáp về chủ đề BVMT. Qua đó, thông điệp về việc BVMT, tác hại của ô nhiễm môi trường đối với sức khỏe con người và những việc lứa tuổi học sinh cần làm để góp phần làm sạch, xanh môi trường sống, đã được chuyển tới các em học sinh một cách sinh động, phong phú, góp phần nâng cao ý thức của học sinh trong việc giữ môi trường sống xanh, sạch, đẹp ở trường cũng như ở gia đình.

P.Linh

Phát thải khí nhà kính trong nông nghiệp và giải pháp giảm thiểu

Hoạt động sản xuất nông nghiệp, không chỉ là ngành chịu tác động của BĐKH mà còn là ngành gây phát thải khí nhà kính (KNK) lớn làm gia tăng sự nóng lên toàn cầu.

Các nhà khoa học Viện Môi trường Nông nghiệp đã xác định mục tiêu của nghiên cứu là tính toán lượng phát thải KNK từ nông nghiệp nhằm mục đích đánh giá hiện trạng

phát thải; tính hiệu quả kinh tế giá trị cận biên để lựa chọn công nghệ giảm thiểu, cung cấp đầu vào để xây dựng các mục tiêu giảm phát thải trong tương lai trong định hướng tăng trưởng nền các bon thấp.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, phát thải KNK từ nông nghiệp thay đổi theo từng năm là: 95,7 triệu tấn CO₂e năm 2000, 100,6 triệu tấn năm 2005 và 96,7 triệu tấn CO₂e năm 2010. Dựa vào quy hoạch phát triển ngành NN & PTNT mà lượng phát thải KNK được ước tính khoảng 109,6 tấn CO₂e năm 2015, 115,9 triệu tấn năm 2020, 119,8 triệu tấn năm 2025 và 123,6 triệu tấn cho năm 2030, chủ yếu là do những thay đổi đầu ra (tăng năng suất cây trồng, tăng sản lượng nuôi trồng) trong khi diện tích một số cây trồng khác như mía đang suy giảm. Trong sản xuất nông nghiệp, lúa nước có mức phát thải cao nhất, chiếm 64,1-55,8% tổng lượng phát thải vào năm 2015 đến năm 2030; chất thải chăn nuôi chiếm 23,9-30,5% tổng lượng phát thải. Mặc dù, cơ cấu phát thải được dự báo giảm, tuy nhiên, tổng lượng KNK trong nông nghiệp tăng mạnh và có thể đạt 123,6 triệu tấn vào năm 2030. Do vậy thích ứng trong nông nghiệp cần được quan tâm, thông qua phát triển các loại cây trồng chịu được điều kiện khí hậu khắc nghiệt; phát triển các cơ chế bảo hiểm và ứng dụng nghiên cứu, triển khai các biện pháp giảm thiểu trong nông nghiệp.

B.Hà

Lào Cai phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh

Ngày 17/12/2015, UBND tỉnh Lào Cai đã có buổi làm việc với Đoàn công tác Bộ Xây dựng do Thứ trưởng Nguyễn Đình Toàn làm Trưởng đoàn.

Tại buổi làm việc, tỉnh Lào Cai đã báo cáo tình hình thực hiện công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch kiến trúc cảnh quan, đô thị trên địa bàn tỉnh; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp quy hoạch và phát triển đô thị tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2016 - 2020.

Phát biểu tại buổi làm việc, Thứ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Đình Toàn cho rằng, để phát huy hết tiềm năng, lợi thế phát triển đô thị, tỉnh Lào Cai cần lồng ghép quy hoạch tuyến biên giới và quy hoạch cửa khẩu vào quy hoạch vùng của tỉnh; đổi mới cách làm, phương pháp tiếp cận, giải quyết các vấn đề trong thực hiện quy hoạch kiến trúc đô thị theo hướng hiện đại, phù hợp với xu thế phát triển.

Thay mặt lãnh đạo tỉnh, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh Đặng Xuân Phong cảm ơn những ý kiến góp ý đối với công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch kiến trúc cảnh quan, đô thị trên địa bàn tỉnh Lào Cai của Đoàn công tác Bộ Xây dựng. Đồng thời khẳng định, cùng với quyết tâm của tỉnh và sự giúp đỡ của Bộ Xây dựng trong công tác quy hoạch kiến trúc và thiết kế đô thị, trong thời gian tới, đô thị tỉnh Lào Cai sẽ phát triển theo hướng TTX.

T.Liêm

Tăng trưởng xanh và vai trò của truyền thông

Nguyễn Trần Minh Trí

Viện Kinh tế và Chính trị thế giới

TS. Nguyễn Minh Phong

Việc lạm dụng quá mức tài nguyên thiên nhiên và gia tăng những chất thải độc hại trong quá trình phát triển gây ra nhiều hệ lụy và thách thức, làm gia tăng ô nhiễm môi trường, khủng hoảng sinh thái, biến đổi khí hậu, đe dọa sự tồn vong của xã hội loài người. “Kinh tế xanh” là một lựa chọn tất yếu có tính thời đại và mang tầm vóc toàn cầu để đối phó với nguy cơ mang tính thảm họa nhân loại này. Phát triển kinh tế xanh và gia tăng vai trò báo chí hỗ trợ quá trình này là xu hướng tất yếu và đòi hỏi ngày càng cấp thiết của Việt Nam.

Theo Báo cáo Hoạt động báo chí năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông, đến ngày 25/12/2014, cả nước có 838 cơ quan báo chí in với 1.111 ấn phẩm báo chí; 67 đài phát thanh, truyền hình Trung ương và địa phương; 90 báo và tạp chí điện tử, 215 trang tin điện tử tổng hợp của các cơ quan báo chí. Hiện, cả nước có 180 kênh phát thanh, truyền hình quảng bá; tổng số kênh truyền hình nước ngoài được cấp phép là 40 kênh.

Việt Nam hiện có khoảng gần 17.500 nhà báo được cấp thẻ, hơn 19.000 hội viên hội nhà báo Việt và hàng nghìn cán bộ, kỹ sư, nghệ sĩ, nhân viên làm việc trong các cơ quan báo chí, cùng hàng chục nghìn người khác là cộng tác viên, nhân viên, lao động tham gia các công đoạn in ấn, tiếp thị, quảng cáo, phát hành, sống chủ yếu bằng dịch vụ nghề báo. Trên 90% số hộ gia đình bắt được sóng Đài Truyền hình Việt Nam. Ngoài ra, người dân còn được tiếp cận với các kênh truyền hình nước ngoài, trong đó có những kênh được phát rộng rãi trên thế giới như CNN, BBC, Bloomberg, TV5, DW, NHK, KBS, Australia Network...

So với thời điểm bắt đầu tiến hành công cuộc đổi mới (năm 1986), số lượng các cơ quan báo chí, số lượng báo, đài, tạp chí và đội ngũ những người làm báo hiện nay tăng từ 3 - 4 lần. Riêng lĩnh vực phát thanh, truyền hình, báo điện tử, trang thông tin điện tử, mức tăng ở một số lĩnh vực lên đến hàng chục lần. Nhìn từ tổng thể, báo chí nước ta đã phát triển nhanh chóng, mạnh mẽ về nhiều mặt: Tăng loại hình; tăng số lượng cơ quan báo chí; tăng số đầu báo, tạp chí, đài phát thanh, truyền hình, ấn phẩm, chương trình; tăng chất lượng nội dung, hình thức, công nghệ in ấn, truyền tải thông tin; tăng số



▲ Hội thảo “Chiến lược TTX và công nghệ truyền thông xanh cho sự phát triển bền vững tại Việt Nam” năm 2012

lượng, phạm vi phát hành, phạm vi phủ sóng; tăng số lượng nhà báo và đội ngũ những người làm việc trong các cơ quan báo chí; tăng số lượng công chúng báo chí, nhất là ở nước ngoài; tăng nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất và kỹ thuật.

Trong xã hội hiện đại, báo chí có vai trò và ảnh hưởng ngày càng lớn đến mọi mặt đời sống của đất nước. Đối với phát triển kinh tế xanh, báo chí cần phát huy vai trò này thông qua những khía cạnh sau:

Tuyên truyền đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế xanh, bền vững;

Là cầu nối nhằm tập hợp, thu hút, chuyển tải và có ảnh hưởng lan toả cao trong xã hội về những sự kiện, vấn đề, tâm

tư, nguyện vọng, kiến nghị, ý kiến đa chiều của đông đảo các tầng lớp nhân dân, các nhà khoa học và doanh nghiệp, hiệp hội tới Chính phủ, cơ quan hữu quan và giúp định hướng, điều chỉnh nhận thức và hành vi các đối tượng có liên quan.

Các thông tin thị trường và tình hình biến động của chính sách, môi trường và kinh nghiệm kinh doanh được phản ánh trên báo chí sẽ giúp doanh nghiệp và nhà quản lý nắm bắt cập nhật, đầy đủ và chính xác hơn, từ đó, góp phần định hướng và hoàn thiện chiến lược, chính sách và cách thức kinh doanh, quản lý phù hợp, nhạy bén hơn với các nhu cầu và triển vọng thị trường theo yêu cầu phát triển kinh tế xanh, bền vững, tạo áp lực đến sự thay đổi chính sách và xu hướng thị trường cả cấp vi mô và vĩ mô, từ đó, ảnh hưởng đến lĩnh vực và



hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp theo yêu cầu phát triển kinh tế xanh, bền vững...

Tình trạng đưa tin một chiều, thiếu khách quan, thiếu chính xác và thiếu kiểm chứng, thiếu trách nhiệm hay nghiệp vụ yếu làm mất lòng tin của xã hội vào báo chí và làm giảm vai trò tích cực của báo chí trong quá trình thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xanh, bền vững của đất nước. Vì vậy, để củng cố vị thế, phát huy vai trò, đề cao trách nhiệm và tăng cường năng lực của các cơ quan báo chí truyền thông trong công tác tuyên truyền phát triển kinh tế xanh, bền vững của đất nước thời gian tới, cần tập trung vào các nhiệm vụ sau:

Một là, tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý và tăng cường giám sát chặt chẽ việc thực thi các chính sách và quy định pháp quy liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ được tiếp cận thông tin, đưa tin và cung cấp thông tin của các công dân, cơ quan báo chí và doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh, cũng như các cơ quan quản lý các cấp trong đời sống kinh tế - xã hội; khuyến khích các cơ quan và doanh nghiệp chủ động đưa thông tin cho báo chí, đồng thời tiếp thu và trả lời các thông tin báo chí, trong đó lấy sự bảo đảm quyền lợi của người tiêu dùng, quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp và tiến bộ xã hội theo các yêu cầu phát triển kinh tế xanh, bền vững và cam kết hội nhập là mục tiêu cao nhất và nhất quán khi thiết kế và điều chỉnh các quy định pháp lý có liên quan.

Hai là, các cơ quan báo chí và nhà báo cần nhận thức đúng và thực hiện hài hòa hơn các góc độ thông tin, cân bằng hơn quyền và trách nhiệm của mình đối với bạn đọc và xã hội; nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền liên quan đến các nội dung phát triển kinh tế xanh, bền vững, nhằm giảm thiểu những lạm dụng và yếu kém về nghiệp vụ, gây tổn hại đến uy tín báo chí, quyền lợi của bạn đọc và các lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp, người tiêu dùng và xã hội.

Ba là, các cơ quan báo chí cần chủ động phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng và thực hiện các chương trình truyền thông có nội dung trọng tâm, chuyên đề, chuyên mục dung lượng lớn, thường xuyên, với các hình thức tuyên truyền đa dạng thích hợp, như "Hội nghị bàn tròn", "Diễn đàn khoa học", "Giao lưu trực tuyến"... với bạn đọc về các chủ đề nóng, bức xúc trong nước và quốc tế theo nội dung và yêu cầu phát triển kinh

tế xanh, bền vững cho từng nhóm đối tượng trong xã hội, phù hợp với chủ trương, chính sách và yêu cầu thực tiễn phát triển đất nước và khu vực trong từng thời kỳ.

Bốn là, Chính phủ chỉ đạo các cơ quan chức năng xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia nối mạng toàn quốc phục vụ công tác tuyên truyền và quản lý phát triển kinh tế xanh, bền vững cả cấp vĩ mô, cũng như vi mô; mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trao đổi thông tin, khoa học công nghệ và truyền thông về phát triển kinh tế xanh, bền vững.

Tuyên truyền về kinh tế xanh, nhà báo cần có trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp, bảo đảm chất lượng thông tin truyền tải và thông điệp chuyển giao ra xã hội; không thể coi nhẹ chất lượng thông tin, tạo dựng và sử dụng thông tin "rác", méo mó, xuyên tạc. Những thông tin có chất lượng luôn có sức mạnh, có tính cảnh tỉnh và định hướng xã hội cao. Thông tin chính xác, trung thực, có trách nhiệm và có tính chuyên nghiệp luôn là yêu cầu hàng đầu đối với người cầm bút chuyên nghiệp, tự trọng.

Việc thiếu kiến thức chuyên môn, hiểu không thấu đáo vấn đề, lạm dụng ngôn từ trong phân tích, chứng minh... không chỉ khiến thông tin làm sai lệch bản chất vấn đề, mà còn có thể gây hoang mang dư luận, bất lợi cho xã hội. Cả nhà báo và nhà khoa học đều cần biết cách trình bày chính xác, minh bạch và đơn giản về sự kiện được bản thân nghiên cứu, tìm hiểu đủ rộng, đủ sâu, biết tôn trọng thương hiệu, uy tín và kiểm chế cái tôi trong mỗi người. Tình trạng sao chép thông tin trong báo giới có thể được thông cảm và là hợp pháp khi đã chỉ rõ nguồn tin; nhưng việc đưa tin thất thiệt lại kèm sự bình luận, nhận xét thiếu chính xác không chỉ cho thấy sự yếu kém chuyên môn, mà còn bộc lộ những lỗ hổng đạo đức của người viết; đồng thời, nếu

không được chấn chỉnh kịp thời sẽ gây tác hại khó lường cho người khác và xã hội.

Năm là, Hội nhà báo, các Liên chi hội, Chi hội nhà báo tăng cường hơn nữa vai trò tổ chức, tập hợp, phối hợp, tôn vinh và bảo vệ đội ngũ nhà báo trong hoạt động nghiệp vụ tuyên truyền phát triển kinh tế xanh, bền vững. Thành lập và duy trì hoạt động hiệu quả những định chế phối hợp cần thiết giữa các Hội, Liên chi hội và Chi hội nhà báo với các Hiệp hội doanh nghiệp trên mọi cấp độ và quy mô, tạo thuận lợi cho các hoạt động của các cơ quan báo chí, cũng như các doanh nghiệp và cơ quan quản lý trong hoạt động của mỗi bên về tuyên truyền phát triển kinh tế xanh, bền vững. Đặc biệt, cần xây dựng một quy chế giải thưởng chính thức khuyến khích và tôn vinh các đơn vị và cá nhân có nhiều thành tích trong hoạt động này...

Thời đại công nghệ thông tin và các xu hướng phát triển báo chí hiện đại ngày càng đậm nét tính chất hội tụ, đa kênh, đa phương tiện, tạo thuận lợi về kỹ thuật cho thực hiện tác nghiệp chuyên môn, nhưng cũng đòi hỏi ngày càng nghiêm ngặt chất lượng thông tin và các thông điệp mà người viết thể hiện, gửi gắm qua ngòi bút, tác phẩm báo chí.

Đặc biệt, cần nhấn mạnh rằng, một nền báo chí lành mạnh và các nhà báo sắc sảo, trung thực, thiện chí và dám "dấn thân", được bảo vệ tốt và được tôn vinh trong một môi trường pháp lý khuyến khích tự do, dân chủ và trách nhiệm cao trong thông tin, phản biện xã hội... chính là điều kiện và hợp lực mạnh mẽ cho việc tập hợp và phát huy các sức mạnh trí tuệ và vật chất dân tộc và thời đại, vượt qua các sức ép hành chính hay kỹ thuật, để tập hợp, đại diện và khẳng định nguyện vọng chính đáng của công dân và ý chí của đông đảo cử tri, bạn đọc vì phát triển kinh tế xanh, bền vững của đất nước, của dân tộc và các thế hệ tương lai■

Bến Tre đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu



▲ Ông Đoàn Văn Phúc
Phó Giám đốc Sở TN&MT Bến Tre

***PV:** Là tỉnh chịu tác động trực tiếp do BĐKH, Bến Tre đã triển khai kế hoạch ứng phó với BĐKH, phát triển kinh tế xanh như thế nào thưa ông?

Ông Đoàn Văn Phúc: Do đặc điểm tự nhiên, kinh tế nên Bến Tre được nhận định là tỉnh chịu tác động mạnh của BĐKH và nước biển dâng.

Năm 2011, tỉnh đã ban hành Đề án, Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH và nước biển dâng giai đoạn 2011 - 2015. Được sự hỗ trợ của Chương trình Mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH và tài trợ của các tổ chức quốc tế như World Bank, IUCN, OXFAM, WWF... triển khai công tác ứng phó với BĐKH giai đoạn 2011 - 2015, tỉnh đã đạt được một số kết quả như: Xây dựng chi tiết kịch bản BĐKH của Bến Tre, đánh giá tác động của BĐKH đến các ngành, lĩnh vực; Chọn và nhân rộng các mô hình canh tác hiệu quả thích hợp trên đất nhiễm mặn, nghiên cứu các giống cây trồng chịu mặn; Tăng diện tích rừng phòng hộ ven biển và cây xanh góp phần hấp thụ khí nhà kính; Nâng cao năng lực của các ngành, cấp và người dân, các ngành bước đầu đã lồng ghép ứng phó BĐKH vào kế hoạch phát triển. Bên cạnh đó, tỉnh đã xây dựng và đề xuất danh mục các dự án trọng điểm ứng phó với BĐKH. Nhìn chung, tỉnh đã hình thành được nền tảng ứng phó với

Trước yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Bến Tre đang từng bước chuyển mình, với định hướng phát triển công nghiệp để tạo thế đột phá trong tăng trưởng kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Tuy nhiên, việc tập trung phát triển kinh tế gây ra những áp lực không nhỏ đến môi trường sinh thái, tài nguyên thiên nhiên, nếu không có những giải pháp hiệu quả.

Để tìm hiểu về những giải pháp của Bến Tre trong việc giải quyết hài hòa vấn đề môi trường và phát triển kinh tế, vì phát triển bền vững, Tạp chí Môi trường đã có cuộc trao đổi với ông Đoàn Văn Phúc - Phó Giám đốc Sở TN&MT Bến Tre.

BĐKH, các mô hình, dự án đã mang lại lợi ích thiết thực và nhận được sự đồng tình của người dân.

Để ứng phó với BĐKH trong thời gian tới, thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI, UBND tỉnh xây dựng Kế hoạch số 435/KH-UBND thực hiện Chương trình hành động số 29-CTr/TU của Tỉnh ủy về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

Mục tiêu đến năm 2020, thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp trên các lĩnh vực: năng lượng, nông nghiệp, chất thải, phát triển kinh tế theo hướng các-bon thấp, chuyển đổi cơ cấu sử dụng năng lượng theo hướng tăng tỷ lệ năng lượng tái tạo. Theo đó, có một số nhiệm vụ như: Xây dựng và thực hiện phương án kiện toàn tổ chức, cơ cấu bộ máy cơ quan quản lý nhà nước về ứng phó BĐKH; Tăng cường và đa dạng hóa truyền thông đến các tổ chức và người dân, đặc biệt chú trọng đến các em học sinh; Thực hiện điều tra đánh giá tác động BĐKH đến vùng dễ bị

tổn thương; Tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ vào ứng phó với BĐKH; Hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, đê biển, đê sông; Mở rộng diện tích rừng và tăng cường hợp tác quốc tế.

Sau khi hoàn thành cập nhật kịch bản BĐKH cho tỉnh Bến Tre theo kịch bản của Bộ TN&MT, tỉnh sẽ xây dựng Kế hoạch hành động cụ thể cho giai đoạn 2016 - 2020.

***PV:** Ô nhiễm môi trường tại các khu công nghiệp (KCN) đang trở thành vấn đề cấp bách, gây suy thoái môi trường, đe dọa trực tiếp đến các thành quả phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bến Tre đã có những giải pháp gì để giải quyết vấn đề trên, thưa ông?

Ông Đoàn Văn Phúc: Bến Tre có 2 KCN: Giao Long và An Hiệp. Nhìn chung, qua kiểm tra công tác BVMT định kỳ và hướng dẫn của Ban Quản lý các KCN, cũng như các Sở, ngành liên quan cho thấy, nhận thức BVMT của DN ngày càng được nâng cao. Các DN tuân thủ đúng các quy định pháp luật về BVMT, hạn chế đến mức thấp nhất việc gây ô nhiễm môi trường.

Hiện tại, 2 KCN đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) tập trung, đảm bảo XLNT đạt cột A, Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT của Bộ TN&MT về nước thải công nghiệp trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Các DN trong 2 KCN đã đầu tư xây dựng trạm XLNT cục bộ trước khi đầu nối vào HTXLNT tập trung của KCN.

Để hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường trong hoạt động sản xuất của các DN trong KCN, thời gian tới, Bến Tre sẽ triển khai các giải pháp sau: Thu hút đầu tư vào KCN theo hướng ưu tiên những ngành công nghiệp sạch, ít ô nhiễm; thu hút có trọng điểm để phát triển các ngành kinh tế chủ lực, cũng như tạo điều kiện thuận lợi trong bố trí, xây dựng phương án BVMT tại các DN; Chủ động tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BVMT cho các DN phát triển hạ tầng KCN, cũng như DN thứ cấp để họ có ý thức rõ ràng và đầy đủ trách nhiệm của mình đối với vấn đề BVMT; Tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào công tác BVMT các KCN; Hỗ trợ hướng dẫn DN sử dụng hiệu quả công nghệ xử lý môi trường (nước thải, khí thải...), nhằm khắc phục tình trạng vận hành không thường xuyên, hoặc không đúng quy trình, sử dụng công nghệ chưa phù hợp...; Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật về BVMT trong các KCN; Đẩy mạnh hoạt động thi đua khen thưởng trong công tác BVMT tại các KCN, động viên kịp thời những DN thực hiện tốt công tác BVMT.

***PV: Những năm qua, tại Bến Tre, phong trào nuôi cá da trơn rất phát triển,**

nhưng kéo theo đó là tình trạng ô nhiễm môi trường nước do các cơ sở chăn nuôi không tuân thủ đúng quy trình xả thải. Để giải quyết vấn đề này, Sở đã triển khai những hoạt động gì nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường?

Ông Đoàn Văn Phúc: Nhằm phát triển nuôi cá da trơn trên địa bàn tỉnh theo hướng an toàn, hiệu quả, bền vững, góp phần thực hiện tốt chiến lược phát triển kinh tế trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, đồng thời tạo thuận lợi trong công tác quản lý môi trường, UBND tỉnh đã phê duyệt Quy hoạch chi tiết nuôi cá da trơn tỉnh Bến Tre đến năm 2020 tại Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 12/12/2008. Đến nay, loại hình nuôi cá da trơn trên địa bàn tỉnh được phát triển theo đúng Quy hoạch. Tuy nhiên, vấn đề ô nhiễm môi trường do nước thải và bùn đáy ao từ hoạt động nuôi cá da trơn khá bức xúc hiện nay. Để giải quyết vấn đề trên, Sở TN&MT đã thực hiện các biện pháp sau: Tuyên truyền, tập huấn chính sách pháp luật về BVMT đến các hộ nuôi, nhằm nâng cao nhận thức của cơ sở nuôi, đặc biệt là những cơ sở nuôi nhỏ lẻ; Phối hợp với các ngành liên quan tăng cường kiểm soát, kiểm tra các cơ sở nuôi và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm. Đồng thời, Sở TN&MT

chỉ đạo Phòng TN&MT các huyện, thành phố tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra về BVMT tại những cơ sở thuộc thẩm quyền quản lý.

Đối với nước thải từ các ao nuôi, cơ sở nuôi phải đưa vào hệ thống ao lắng và xử lý trước khi thải ra môi trường; Ngoài ra, cơ sở phải có ao chứa bùn, hoặc có biên bản giao nhận đối với trường hợp các hộ dân xung quanh tái sử dụng bùn đáy ao, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường; Khuyến khích các cơ sở nuôi áp dụng biện pháp nuôi mới, nhằm hạn chế đến mức thấp nhất lượng nước thải phát sinh.

***PV: Sau một năm Luật BVMT năm 2014 có hiệu lực, Sở TN&MT đã triển khai việc tuyên truyền, phổ biến Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật tới các cấp, ngành trên địa bàn tỉnh như thế nào?**

Ông Đoàn Văn Phúc: Năm 2014, sau khi Luật BVMT năm 2014 được ban hành, Sở TN&MT đã in và phát hành 1.000 quyển Luật BVMT năm 2014 cho UBND các xã, phường, Phòng TN&MT các huyện, thành phố, Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể trên địa bàn tỉnh; Tổ chức tập huấn Luật cho 177 cán bộ quản lý môi trường, trong đó nhấn mạnh những điểm mới của Luật. Bên cạnh đó, Sở còn đăng tải tin “Những điểm mới của Luật BVMT năm 2014” trên tập san Thông tin môi trường của Sở để phát hành rộng rãi trên địa bàn tỉnh;

Năm 2015, Sở tiếp tục đưa tin “Một số quy định của Luật BVMT năm 2014” trên Tập san Thông tin môi trường, trong đó nêu rõ vai trò, trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp và cơ quan quản lý trong công tác BVMT. Tháng 9/2015, Sở TN&MT đã tổ chức tập huấn Luật BVMT năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật cho cán bộ của Phòng TN&MT cấp huyện và tất cả UBND cấp xã; triển khai hội thi tìm hiểu pháp luật về BVMT cho các đoàn thể và Phòng TN&MT các huyện, thành phố.■

***PV: Xin cảm ơn ông!**

P.Tâm (Thực hiện)



▲ Với nhiều giải pháp, đến nay, tình hình ô nhiễm môi trường trong hoạt động nuôi cá da trơn ở Bến Tre đang được cải thiện

Nghiên cứu, đề xuất quy trình lồng ghép biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch ngành Tài nguyên và Môi trường

Nguyễn Trung Thắng, Nguyễn Lanh,

Nguyễn Thị Thu Hà, Lưu Lê Hường

Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường

Bộ TN&MT

Là một trong những nước chịu ảnh hưởng nặng nề của BĐKH, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách ứng phó. Một trong những yêu cầu đặt ra là phải chủ động lồng ghép các vấn đề BĐKH vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch (CQK) phát triển của các ngành, lĩnh vực. Bài viết giới thiệu kết quả nghiên cứu đề xuất quy trình lồng ghép BĐKH vào CQK ngành TN&MT.

1. Mối liên hệ giữa BĐKH và TN&MT

1.1. Tác động của BĐKH lên TN&MT

BĐKH có tác động mạnh đến tài nguyên, môi trường, trong đó nổi bật nhất là ở 4 lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, môi trường (đặc biệt là đa dạng sinh học) và biển và hải đảo (nhất là vùng ven biển). Nước biển dâng, sự gia tăng nhiệt độ, thay đổi lượng mưa, các hiện tượng thời tiết cực đoan, thiên tai... sẽ làm suy thoái tài nguyên đất do bị xâm nhập mặn, khô hạn, hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở... Đối với tài nguyên nước, BĐKH làm thay đổi lượng mưa và sự phân bố mưa giữa các vùng, giữa các tháng trong năm, gây nên lũ lụt, hạn hán. Băng tuyết tan, cùng với sự thay đổi lượng mưa, các hiện tượng thời tiết cực đoan, thiên tai như bão, lũ, El Nino, La Nina... sẽ làm thay đổi dòng chảy của các con sông. Sự dâng cao của mực nước biển sẽ làm cho nước mặn và nước ngầm vùng ven biển bị nhiễm mặn gây nên tình trạng thiếu nước ngọt. Ngoài ra, khi nguồn nước bị suy giảm thì nguy cơ ô nhiễm sẽ tăng vì khả năng tự làm sạch bị suy giảm.

Đối với môi trường, BĐKH gây tác động mạnh đến đa dạng sinh học. Nhiệt độ tăng sẽ làm thay đổi các vùng phân bố và cấu trúc quần xã sinh vật của nhiều hệ sinh thái. Các ranh giới nhiệt của các hệ sinh thái lục địa và nước ngọt sẽ dịch chuyển về phía cực, đồng thời cũng dịch chuyển lên cao hơn. Các loài động thực vật thích ứng với BĐKH sẽ phát triển trong khi một số loài không thích ứng được sẽ bị suy thoái dần, đồng thời sẽ tạo điều kiện cho sự phát triển và xâm nhập của các loài ngoại lai xâm hại. BĐKH gây tác động xấu đến các hệ sinh thái đất ngập nước nội địa như sông, hồ, đầm lầy, cũng như vùng cửa sông, rạn san hô, cỏ biển... Với mực nước biển dâng cao, một số khu bảo tồn quan trọng ở các đảo hay các vùng cửa sông ven biển có thể bị thu hẹp hay biến mất.

Đối với khu vực ven biển và hải đảo, BĐKH gây tác động đến các vùng cửa sông do thay đổi chế độ thủy triều và dòng chảy. Nước biển dâng sẽ gây ra tình trạng xói lở bờ biển, tăng khả năng tổn thương do thiên tai, gây tác động xấu đến các đầm lầy ven biển và ảnh hưởng đến nguồn nước ngọt. Các cảng cần được tính toán thiết kế lại, các hoạt động công, nông, ngư nghiệp ven biển có thể biến mất. Ở nước ta, đồng bằng sông Cửu Long có nguy cơ bị ngập, gây hậu quả nghiêm trọng tới sinh kế và cuộc sống nhân dân, hàng triệu dân có thể sẽ phải di dời. Điều này làm tăng áp lực khai thác đất đai và sẽ làm gia tăng nạn phá rừng để làm nhà và trồng trọt.

1.2. Tác động của việc thực hiện các hoạt động quản lý TN&MT lên

khả năng ứng phó với BĐKH

a. Tác động lên khả năng thích ứng với BĐKH

Khi triển khai thực hiện các CQK quản lý TN&MT, thì phần lớn các tác động này là tích cực, bởi vì, các hoạt động quản lý TN&MT đều hướng tới việc quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường, do đó cũng sẽ làm tăng khả năng thích ứng với BĐKH. Tuy nhiên, trên thực tế, vẫn còn những trường hợp do các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà việc quản lý tài nguyên chưa thực sự hiệu quả, công tác bảo vệ môi trường chưa được tốt, từ đó làm giảm khả năng thích ứng với BĐKH của hệ thống. Ví dụ, việc chuyển đổi đất rừng sang các mục đích khác như từ đất rừng ngập mặn sang đất nuôi trồng thủy sản, thủy điện hoặc khai thác khoáng sản... sẽ làm giảm khả năng chống chịu với các tác động của BĐKH (như triều cường, xói lở bờ biển, bão, lũ quét...) của các hệ sinh thái.

b. Tác động lên khả năng phát thải/hấp thụ khí nhà kính

Trong các lĩnh vực TN&MT, sự tác động lên khả năng phát thải/hấp thụ khí nhà kính được thể hiện rõ nét nhất là trong quản lý tài nguyên đất và quản lý chất thải. Trong quản lý tài nguyên đất, việc chuyển đổi đất rừng sang các mục đích sử dụng khác làm giảm khả năng hấp thụ, đồng thời làm tăng phát thải khí nhà kính từ các hoạt động khác như công nghiệp, nông nghiệp... Bên cạnh đó, việc chuyển đổi đất canh tác nông nghiệp sang các mục đích khác cũng sẽ làm thay đổi sự phát thải. Trong quản lý chất thải, khí nhà kính sẽ được phát



sinh từ các bãi chôn lấp, các cơ sở đốt chất thải rắn, các hệ thống xử lý nước thải, từ chất thải của con người, nếu công tác xử lý chất thải không được thực hiện tốt.

2. Khái niệm và kinh nghiệm về lồng ghép BĐKH

Về khái niệm, theo nghiên cứu của Viện Khoa học khí tượng thủy văn và BĐKH, lồng ghép hay tích hợp vấn đề BĐKH vào các CQK là đưa các mục tiêu thích ứng và giảm nhẹ BĐKH vào tất cả các bước của quá trình lập CQK của ngành và Tổng hợp các tác động đến các hoạt động thích ứng và giảm nhẹ BĐKH trong khi tiến hành đánh giá và lập CQK của ngành.

Việc nghiên cứu để lồng ghép BĐKH vào quá trình hoạch định chính sách phát triển đã được thực hiện ở một số nước và bởi nhiều tổ chức quốc tế. Rwanda đã xây dựng khung hướng dẫn lồng ghép BĐKH vào các lĩnh vực TN&MT. Ethiopia đã tiếp cận lồng ghép các rủi ro khí hậu vào trong các chiến lược và chính sách hiện có. Các tổ chức quốc tế như Oxfam, CARE, USAID, UNDP, UNEP, GIZ... ở nhiều mức độ khác nhau, cũng đã đưa ra các hướng dẫn khung về lồng ghép BĐKH vào quá trình hoạch định chính sách phát triển.

Tại Việt Nam, trong khuôn khổ các dự án hỗ trợ quốc tế, một số nghiên cứu thí điểm về lồng ghép BĐKH vào các CQK phát triển đã được thực hiện tại một số tỉnh như An Giang, Đồng Tháp, Đồng Nai, Nghệ An... Ngoài ra, một số hướng dẫn về lồng ghép BĐKH vào các CQK phát triển kinh tế xã hội cũng đã được nghiên cứu và được công bố.

Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam cho thấy việc lồng ghép BĐKH vào quá trình hoạch định chính sách phát triển đều trải qua các bước: Chuẩn bị cho lồng ghép thông qua tăng cường năng lực, thể chế và các nguồn lực; Sàng lọc rủi ro khí hậu, đánh giá tính dễ giảm nhẹ BĐKH; Lựa chọn các biện pháp thích ứng/giảm nhẹ; Lồng ghép các biện pháp ứng phó vào trong chính

sách; Thực hiện chính sách; Giám sát và đánh giá. Tuy nhiên, các hướng dẫn của quốc tế và trong nước cũng còn ở mức độ khung và chưa có các hướng dẫn cụ thể đối với việc lồng ghép BĐKH vào các CQK của ngành TN&MT.

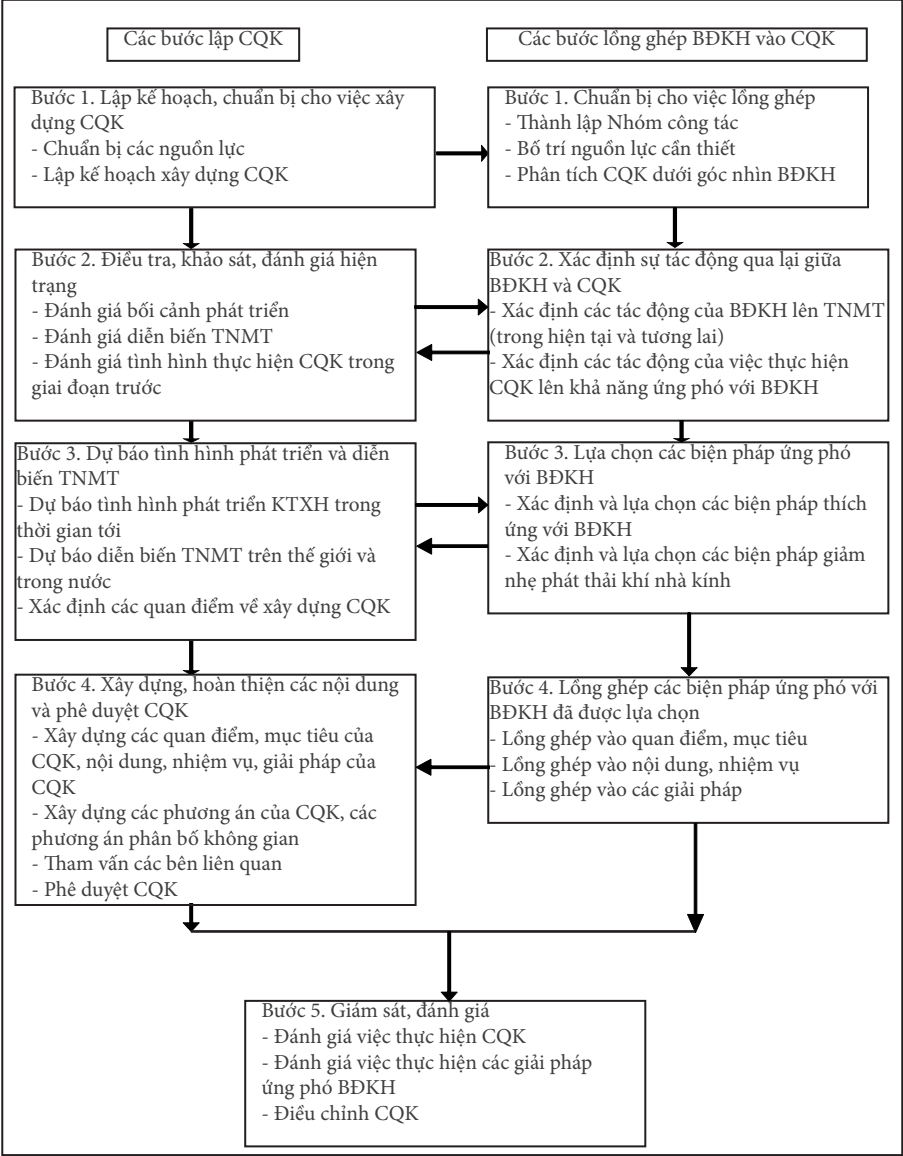
3. Đề xuất quy trình lồng ghép BĐKH vào CQK ngành TN&MT

Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất quy trình lồng ghép BĐKH vào các CQK ngành TNMT gồm 5 bước với 13 hoạt động, được triển khai thực hiện song hành, lồng ghép với các bước lập CQK (Hình 1) và được giới thiệu khái quát như dưới đây.

Bước 1: Chuẩn bị cho việc lồng ghép.

Chuẩn bị cho việc lồng ghép gồm 3 hoạt động: (1) Thành lập Nhóm thực hiện lồng ghép; (2) Bố trí các nguồn lực cần thiết cho quá trình thực hiện; (3) Phân tích, đánh giá CQK dưới góc nhìn ứng phó với BĐKH. Cần thiết phải thu thập đầy đủ thông tin, số liệu về BĐKH (các kịch bản BĐKH; số liệu về khí tượng thủy văn, thiên tai và thiệt hại; các chính sách, chiến lược ứng phó...) cũng như các thông tin về CQK (tình hình phát triển kinh tế - xã hội; CQK ngành, lĩnh vực khác có liên quan; đánh giá tình hình thực hiện CQK giai đoạn trước; dự thảo các nội dung chính của CQK...).

Bước 2: Xác định mối liên hệ giữa BĐKH và CQK



▲ Hình 1. Sơ đồ và quy trình lồng ghép BĐKH vào quá trình lập CQK



Bước này bao gồm các hoạt động: (4) *Xác định các tác động của BĐKH lên đối tượng TNMT và (5) Xác định các tác động của việc thực hiện CQK lên khả năng ứng phó với BĐKH.* Để xác định các tác động của BĐKH lên đối tượng TNMT, cần thực hiện các nhiệm vụ: Xác định kịch bản BĐKH và nước biển dâng; Dự báo diễn biến của đối tượng TNMT trong CQK; Xác định các vấn đề ưu tiên và phạm vi đánh giá; Lựa chọn và phát triển các công cụ đánh giá; Đánh giá tác động của BĐKH lên đối tượng TNMT (bao gồm các tác động hiện tại và tương lai); Đánh giá các rủi ro/thiệt hại do tác động của BĐKH; Đánh giá khả năng thích ứng với BĐKH; Đánh giá chung về tính dễ bị tổn thương của đối tượng TNMT trước các tác động của BĐKH.

Xác định các tác động của việc thực hiện CQK lên khả năng ứng phó với BĐKH bao gồm các nội dung: Xác định các kịch bản của BĐKH; Các tác động đối với các hành động thích ứng và Các tác động làm giảm phát thải hoặc tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính.

Bước 3: Lựa chọn các biện pháp ứng phó

Trong bước này cần thực hiện các hoạt động: (6) *Lựa chọn các biện pháp thích ứng; (7) Lựa chọn các biện pháp giảm nhẹ.* Việc lựa

chọn các biện pháp thích ứng được triển khai thông qua các nội dung: Xác định nhu cầu thích ứng; Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn các giải pháp thích ứng; Đề xuất các giải pháp thích ứng và Đánh giá và xếp hạng ưu tiên các giải pháp thích ứng.

Việc xác định các biện pháp giảm nhẹ cần được dựa trên các tài liệu, các kết quả nghiên cứu đã công bố như Thông báo quốc gia đệ trình cho UNFCCC, báo cáo cập nhật 2 năm một lần (BUR)... và cần được cân nhắc dựa trên các tiêu chí về tiềm năng giảm phát thải, chi phí và tính khả thi.

Bước 4: Lồng ghép các biện pháp ứng phó với BĐKH đã được lựa chọn

Các hoạt động trong bước này gồm: (8) *Lồng ghép BĐKH vào các quan điểm, mục tiêu; (9) Lồng ghép BĐKH vào các nội dung, nhiệm vụ; (10) Lồng ghép BĐKH vào các giải pháp và tổ chức thực hiện của CQK; (11) Tham vấn các bên liên quan.* Yêu cầu của bước này là xem xét và lồng ghép các giải pháp ứng phó (thích ứng và giảm nhẹ) vào trong tất cả các phần của CQK (từ quan điểm, mục tiêu, nội dung dự thảo của CQK đến việc tổ chức thực hiện). Quá trình lồng ghép này được thực hiện với sự tham gia, tham vấn rộng rãi các bên liên quan.

Bước 5: Giám sát, đánh giá việc thực hiện các giải pháp ứng phó BĐKH

Các hoạt động của bước này gồm: (12) *Giám sát, đánh giá việc thực hiện các giải pháp ứng phó với BĐKH đã được lồng ghép vào CQK và (13) Đề xuất, kiến nghị chỉnh sửa CQK.* Cần giám sát, đánh giá tình hình triển khai các giải pháp ứng phó với BĐKH trong CQK, xác định các kết quả đạt được, các hạn chế, yếu kém và các nguyên nhân, từ đó rút ra những kiến nghị để điều chỉnh các CQK hoặc phục vụ cho việc lồng ghép BĐKH vào CQK trong giai đoạn tiếp theo.

4. Kết luận

BĐKH đang diễn biến ngày càng phức tạp và có những tác động tiêu cực đến tài nguyên, môi trường ở nước ta. Lồng ghép BĐKH vào các CQK của ngành là yêu cầu bắt buộc nhằm chủ động ứng phó với BĐKH. Nhóm nghiên cứu đã đề xuất quy trình lồng ghép BĐKH với 5 bước và 13 hoạt động cụ thể, để các lĩnh vực, các cấp của ngành TN&MT tham khảo trong quá trình xây dựng và thực hiện các CQK. Tuy nhiên, để có thể ứng dụng thành công, ngoài nhận thức và sự cam kết mạnh mẽ, cần phải có sự hiểu biết sâu hơn về các công cụ, phương pháp trong việc đánh giá tác động, lựa chọn các giải pháp ứng phó mà trong khuôn khổ bài viết này không thể đề cập hết■

P. Đình

Nhiều cơ hội kinh doanh từ tín chỉ các bon

Theo Bộ NN&PTNT, Việt Nam là địa điểm lý tưởng cho việc phát triển rừng hấp thụ các bon, giúp giảm thiểu phát thải khí nhà kính và ứng phó với biến đổi khí hậu. Cụ thể, rừng tại Việt Nam có thể hấp thụ CO₂ tốt hơn nhiều so với rừng ở nhiều quốc gia khác. Đây cũng chính là lý do mà nhiều nhà đầu tư tìm đến Việt Nam để phát triển các dự án sạch.

Khi đầu tư các dự án trồng rừng, nhà đầu tư có thể quy đổi từ diện tích rừng hấp thụ lượng khí CO₂ ra đơn vị giảm thải CERs. Hiện trên

thị trường quốc tế, giá giao dịch cho một đơn vị giảm thải CERs vào khoảng trên dưới 30 USD. Nếu đầu tư hàng ngàn ha rừng thì nguồn lợi nhuận thu được từ việc giao dịch CERs là không nhỏ.

Việc giao dịch CERs trên trường quốc tế hiện vẫn phát triển, diễn ra chủ yếu dưới 2 hình thức. Thứ nhất, các nước phát triển mua quyền thải khí qua việc đầu tư vào các dự án cơ chế phát triển sạch ở những nước đang phát triển. Thứ hai là hình thức mua bán hạn mức thải khí giữa

các nước phát triển. Nước gây ô nhiễm nhiều sẽ mua mức thải khí chưa dùng của các nước khác để được quyền thải khí vượt hạn mức.

Việt Nam không thuộc diện phải cắt giảm khí thải. Do vậy, những dự án trồng rừng có triển vọng về khả năng thu lợi nhuận, dễ thực hiện và không đòi hỏi nhiều về công nghệ sẽ vẫn tiếp tục được các nhà đầu tư ưu tiên thực hiện■



Bến Tre: Sẽ sớm hoàn thành Dự án Hỗ trợ nông nghiệp các bon thấp

Sau 18 tháng triển khai dự án Hỗ trợ nông nghiệp các bon thấp, tỉnh Bến Tre đã thực hiện được 2.380/3.600 công trình khí sinh học (biogas) loại từ 50 m³ trở xuống.

Với tiến độ như hiện tại, đến tháng 9/2016 dự án sẽ hoàn thành (kế hoạch đến năm 2018).

Ưu điểm của dự án là góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo vệ sức khỏe của người trực tiếp chăn nuôi và cộng đồng. Nước thải và bã cặn là nguồn phân hữu cơ sử dụng để tưới, bón cho các loại cây trồng rất hiệu quả, không bị ô nhiễm môi trường. Với lượng phân thải ra của 5 con trâu bò, hay 10 con heo hoặc 100 con gia cầm là nông dân có thể xây dựng một công trình khí sinh học quy mô nông hộ.

Giá trị kinh tế mà lượng khí sinh học mang lại chỉ tính riêng trong việc đun nấu sẽ giảm chi phí khoảng 3 triệu đồng/hộ/năm. Nguồn nước thải tưới cho cây trồng sẽ thay thế lượng phân hóa học rất lớn. Chỉ sau 2 năm xây dựng công trình khí sinh học là có thể khấu trừ đủ vốn đầu tư. Việc chăn nuôi sẽ giảm giá thành khoảng 7%.

Đến nay Bến Tre đã tổ chức 96 cuộc hội thảo giới thiệu dự án và hướng dẫn cách vận hành công trình khí sinh học cho 3.274 người tham dự; tổ chức 13 đội thợ xây với số lượng 5 - 10 người/đội. Với tiến độ triển khai như hiện nay thì dự án sẽ hoàn thành sớm hơn kế hoạch 2 năm.

T. Liêm

Phát động trồng cây xanh tại khu di tích

Ngày 02/12/2015 tại Bến Tre, Công ty CP sữa Việt Nam (Vinamilk) phối hợp với Tổng cục Môi trường thuộc Bộ TN&MT tổ chức Lễ trồng cây tại khu di tích đường Hồ Chí Minh trên biển thuộc huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Ngay sau buổi lễ, các đại biểu, người dân cùng hàng trăm đoàn viên thanh niên đã tham gia trồng gần 10.520 cây xanh các loại, trị giá gần 500 triệu đồng tại khu di tích đường Hồ Chí Minh trên biển, trong tổng số 3 tỷ đồng dành cho Quỹ 1 triệu cây xanh cho Việt Nam trong năm 2015.

Từ năm 2013 đến nay, chương trình Quỹ 1 triệu cây xanh cho Việt Nam đã tổ chức trồng cây tại hơn 20 tỉnh, TP và các khu di tích văn hoá, lịch sử trên toàn quốc với tổng số hơn 250.000 cây xanh các loại có giá trị hơn 5 tỷ đồng. Dự kiến, trong thời gian tới, Quỹ sẽ tiếp tục trồng cây tại thêm nhiều TP khác trên toàn quốc, mở rộng đến các khu vực mà cây xanh đem lại lợi ích thiết thực cho cộng đồng.

C. Viễn

Thiết kế xanh đô thị thích ứng biến đổi khí hậu

Mới đây, Hội thảo quốc tế “Thiết kế xanh trong quản lý tổng hợp chu trình nước đô thị - Giải pháp đối với các thành phố cấp 2 ở các quốc gia đang phát triển” đã được tổ chức tại TP.Cần Thơ, do Văn phòng công tác biến đổi khí hậu (BĐKH) Cần Thơ phối hợp Viện Môi trường và Tài nguyên (Đại học Quốc gia TP. HCM), Viện Giáo dục chuyên ngành tài nguyên nước UNESCO - IHE (Hà Lan) tổ chức.

Đại sứ Hà Lan tại Việt Nam Tom Kompier cho biết: Việt Nam nên xử lý các vấn đề ngập lụt theo phương pháp tiếp cận từng bước, tránh các giải pháp đắt tiền, đầu tư lớn, mà tiến hành các bước đi cụ thể, hợp lý và với chi phí phù hợp. Nếu việc xâm nhập mặn là một vấn đề đang ngày một gia tăng thì hãy ngăn chặn nhiễm mặn nếu có thể và điều chỉnh thích nghi khi cần thiết. Nếu việc sử dụng nước ngầm gây ra sụt lún hoặc không bền vững, hãy lên kế hoạch về các lựa chọn thay thế. Ngoài ra, cần nâng cao khả năng dự trữ nước và công suất của hệ thống thoát nước để ứng phó với những cơn mưa lớn đang có chiều hướng gia tăng; đảm bảo kết cấu bố trí đô thị có tác dụng làm mát, mang lại không khí trong lành cho TP. Không chỉ tập trung phát triển các không gian xanh mà hãy suy tính cẩn thận về địa điểm thực hiện trên thực tế.

Hội thảo cũng là cơ hội để các đại biểu cùng chia sẻ những kinh nghiệm từ các TP khác nhau trong khu vực và trên thế giới; giới thiệu về quản lý chu trình nước đô thị; giới thiệu cơ hội tương lai về nghiên cứu hành động trong quản lý nước trong khu vực đô thị và thích ứng với BĐKH.

B. Bạch

Đồng Nai thành công với việc chuyển đổi cây trồng

Theo Sở NN&PTNT Đồng Nai, thực hiện chủ trương chuyển đổi cây trồng, từ năm 2011 huyện Thống Nhất vận động nhân dân trồng hồ tiêu trên đất đồi đá. Qua 5 năm triển khai, huyện đã trồng được hơn 210 ha hồ tiêu với tốc độ sinh trưởng mạnh, cho năng suất cao (khoảng 3,7 tấn/ha), ít bệnh hơn so với tiêu dưới đất bằng, vùng trũng, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Trung bình mỗi ha sau khi trừ chi phí người dân có thể lãi vài trăm triệu đồng, thu nhập cao hơn gấp nhiều lần so với trồng các loại cây khác. Mô hình trồng tiêu trên đất đồi đá đã được nhân rộng cho nhiều hộ dân ở xã Gia Kiệm.

Trường phòng Nông nghiệp huyện Thống Nhất, Bùi Đình Bưởi cho biết, huyện đã mời chuyên gia khảo sát và xác định toàn huyện còn có từ 450 - 500 ha đất vùng đồi đá có thổ nhưỡng thích hợp phát triển cây tiêu. Với chương trình cây, con chủ lực, địa phương tiếp tục hỗ trợ nông dân trồng tiêu trên diện tích đất này, khai thác tối đa tiềm năng đất đồi đá.

C. Loan

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và hành trình chuyển từ “nâu” sang “xanh”

Nguyễn Mạnh Điệp

Trưởng ban Môi trường

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

VINACOMIN và chặng đường vì mục tiêu sản xuất sạch hơn

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (VINACOMIN) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam (tiền thân là Tổng công ty Than Việt Nam thành lập ngày 10/10/1994) và Tổng công ty Khoáng sản Việt Nam. VINACOMIN hiện có gần 80 đơn vị thành viên, trong đó trên 50 đơn vị hoạt động trong lĩnh vực khai thác, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản; sản xuất điện, vật liệu xây dựng, hóa chất mỏ; sửa chữa, lắp ráp xe tải, thiết bị mỏ, đóng tàu thủy. Các cơ sở sản xuất kinh doanh của VINACOMIN phân bố trên các tỉnh, TP trong cả nước, tập trung ở tỉnh Quảng Ninh, vùng núi phía Bắc, miền Trung, Tây Nguyên.

Những năm qua, cùng với việc đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, công tác BVMT cũng ngày càng được VINACOMIN quan tâm thực hiện bằng việc triển khai đồng bộ, tổng thể nhiều giải pháp với mục tiêu sản xuất sạch hơn.

Để có nguồn vốn thực hiện các dự án, công trình khắc phục ô nhiễm môi trường do quá trình khai thác khoáng sản trước đây để lại và xử lý, ngăn ngừa ô nhiễm môi trường mới phát sinh, ngay từ khi thành lập, VINACOMIN đã thành lập Quỹ Môi trường tập trung với 1-1,5% chi phí sản xuất, đồng thời cho phép các đơn vị thành viên trực tiếp chi 0,3 - 0,5% chi phí sản xuất cho các hoạt động BVMT thường xuyên.

Bên cạnh đó, VINACOMIN đã xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách BVMT trong nội bộ (Quy chế BVMT, Quy chế sử dụng Quỹ Môi trường tập trung, cơ chế ưu tiên sử dụng dịch vụ của các đơn vị làm công tác BVMT trong VINACOMIN...) làm cơ sở pháp lý cho các hoạt động BVMT, tạo điều kiện để chuyên môn hóa, nâng cao hiệu quả công tác BVMT. Hệ thống chỉ đạo, quản lý công tác môi trường trong VINACOMIN được xây dựng và phát triển: VINACOMIN có Ban Môi trường, tại các đơn vị có bộ phận môi trường chuyên trách. Ở các cấp đều phân công 1 lãnh đạo phụ trách.

Để có lực lượng chuyên nghiệp, VINACOMIN đã thành lập các đơn vị chuyên ngành làm công tác BVMT (Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường nghiên cứu, tư vấn trong lĩnh vực môi trường; Công ty TNHH MTV Môi trường đầu tư xây dựng, quản lý vận hành các công trình môi trường khu vực phía Bắc; Công ty CP xây lắp môi trường Nhân Cơ thực hiện các công trình môi trường khu vực Tây Nguyên). Bên cạnh đó, VINACOMIN thường xuyên mở các lớp tập huấn nâng cao hiểu biết, nhận thức về BVMT cho cán bộ quản lý và cán bộ làm công tác môi trường; hợp tác trong và

ngoài nước nghiên cứu công nghệ, đào tạo phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực BVMT (RAME - Đức, MIRECO - Hàn Quốc, JOGMEC - Nhật Bản).

Mặc dù có nhiều khó khăn về nguồn vốn, nhưng VINACOMIN đã chủ động quy hoạch, sắp xếp lại các công trình sản xuất, đầu tư hàng chục nghìn tỷ đồng để di dời khỏi trung tâm các đô thị, khu đông dân cư các nhà máy cơ khí (Cơ khí Hòn Gai, Cơ khí Cẩm Phả), tuyển than (Tuyển than Hòn Gai), kho tàng (kho than I, II, III tại TP Hạ Long), bến cảng xuất than (cảng Hòn Gai, các cảng lẻ ven bờ từ Mạo Khê đến Cẩm Phả), các công trình hạ tầng (đường sắt Hà Lầm - Hòn Gai, Cột 8 - Hòn Gai, Khe Sim - ga Cầu 4...) và một số cơ sở sản xuất ở địa phương khác, tạo điều kiện để mở rộng và phát triển các đô thị, góp phần cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường, cảnh quan đô thị, khu đông dân cư.

Trong những năm qua, VINACOMIN cải tạo phục hồi môi trường được trên 800 ha bãi thải, khai trường đã kết thúc, đang tiếp tục cải tạo phục hồi môi trường các bãi thải khác, mục tiêu đến năm 2020 sẽ cải tạo phục hồi môi trường, cảnh quan các khu vực bãi thải từ quốc lộ, tỉnh lộ; những khu vực có diện tích lớn, tập trung sau khi cải tạo phục hồi môi trường sẽ chuyển đổi sang mục

đích sử dụng khác, thân thiện với môi trường (dịch vụ thể thao, du lịch sinh thái, cấp nước...). Đối với các bãi thải đang hoạt động, thực hiện đổ thải tầng thấp theo đúng thiết kế để ngăn ngừa nguy cơ sạt lở bãi thải, giảm phát sinh bụi, giảm chi phí cải tạo phục hồi môi trường. Đồng thời, xây dựng các đập chắn đất đá lớn tại các vị trí tụ nước, chân các bãi thải để chống trôi lấp đất đá, đảm bảo an toàn cho dân cư và môi trường; tiếp tục xây dựng các đập chắn đất đá khác. Cải tạo 23 hệ thống sông suối thoát nước, hàng năm thực hiện nạo vét đất đá ngăn ngừa nguy cơ đất đá tràn lấp, lụt lội các khu dân cư và vùng hạ lưu.

Đến hết năm 2014, VINACOMIN đã hoàn thành xây dựng và đưa vào vận hành 40 trạm xử lý nước thải mỏ than và khoáng sản, đang xây dựng 10 trạm, mục tiêu đến năm 2016 có 50 trạm xử lý nước thải mỏ, khi đó nước thải mỏ cơ bản được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường. Sau năm 2016, sẽ đầu tư mở rộng các trạm đã có hoặc bổ sung các trạm mới theo yêu cầu nâng sản lượng của các mỏ. Nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường, được tái sử dụng tối đa cho các nhu cầu sản xuất, sinh hoạt. Các nhà máy tuyển than và khoáng sản, luyện kim, nhiệt điện, xi măng được đầu tư dây chuyền xử lý nước thải đồng bộ cùng dây truyền công nghệ, cơ bản sử dụng tuần hoàn trong nhà máy không thải ra môi trường.

Mặt khác, VINACOMIN xây dựng và đưa vào vận hành Nhà máy xử lý chất thải nguy hại công nghiệp tại Cẩm Phả - Quảng Ninh, đang nghiên cứu đầu tư giai đoạn 2 để xử lý các chất thải khó phân hủy (cao su, polyme...). Hiện nay, toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh trong sản xuất của VINACOMIN

tại Quảng Ninh được thu gom, xử lý, tái chế tập trung đảm bảo tiêu chuẩn môi trường; sản phẩm sau xử lý được thu hồi tối đa phục vụ cho sản xuất và cung cấp cho các ngành kinh tế khác. Các đơn vị ngoài vùng Quảng Ninh tiếp tục thuê các doanh nghiệp có giấy phép thu gom, vận chuyển, xử lý. Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đơn vị được thu gom và thuê công ty vệ sinh môi trường tại địa phương xử lý theo đúng quy định. Chất thải rắn sản xuất thông thường (xít thải, tro xỉ, chất thải rắn khác) được thu gom, đổ thải theo quy hoạch, thiết kế.

VINACOMIN cũng đã đầu tư xây dựng các tuyến đường vận chuyển chuyên dụng, hệ thống phun sương dập bụi, tường chắn, từng bước kiên cố hóa nền bãi các khu vực sàng tuyển, kho bãi; xây dựng thử nghiệm 2 trạm rửa xe ô tô, 3 trạm rửa toa xe; tăng cường xúc dọn vật liệu rơi vãi, tưới nước chống bụi bằng ô tô, phủ bạt trên các phương tiện vận chuyển và kho đóng. Nhờ đó, hạn chế phát sinh bụi, ồn, khí thải, góp phần cải thiện môi trường cảnh quan khu đô thị, dân cư.

Bên cạnh việc quan trắc môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được duyệt của các đơn vị, hàng năm, VINACOMIN tổ chức quan trắc môi trường tập trung tại các khu vực ảnh hưởng ngoài ranh giới ở các vùng sản xuất tập trung như Quảng Ninh, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Lào Cai, Tây Nguyên; triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường, phối hợp với UBND tỉnh Quảng Ninh đầu tư 5 trạm quan trắc môi trường tự động trên địa bàn Quảng Ninh.

Đặc biệt, VINACOMIN đẩy mạnh áp dụng công nghệ khai thác cơ giới hóa (cột chống thủy lực, dàn chống thủy lực...) trong khai thác các mỏ than hầm lò, nhờ đó, không còn lò chợ chống gỗ, suất tiêu hao gỗ chống lò giảm từ 45 - 50 m³/1.000 tấn than xuống còn 14,1 m³/1.000 tấn; giảm tỷ lệ tổn thất tài nguyên trong khai thác hầm lò từ 45 - 50% xuống còn 24,2%. Đầu tư đổi mới đồng bộ thiết bị khai thác lộ thiên theo hướng hiện đại, công suất lớn (máy xúc dung tích 10 m³, ô tô trọng tải 100 tấn) tăng năng suất, tiết kiệm nhiên liệu, hạn chế khí thải, giảm tỷ lệ tổn thất tài nguyên

Chi phí cho công tác BVMT của VINACOMIN

Khoản mục	Giá trị theo năm (tỷ đồng)				
	2011	2012	2013	2014	DK 2015
1. Đầu tư công trình BVMT từ Quỹ Môi trường tập trung	494	634	654	634	826
2. Chi phí BVMT thường xuyên	286	282	294	328	328
Cộng	780	916	948	962	1.154

Ghi chú: Chi phí trên chưa tính vốn đầu tư các tuyến băng tải, đổi mới công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản; chưa kể thuế, phí môi trường nộp ngân sách.

trong khai thác lộ thiên từ 15 - 18% xuống còn 5,3%.

Hàng năm, tổng chi phí cho công tác BVMT của VINACOMIN gần 1.000 tỷ đồng, trong đó 70% dành cho đầu tư các công trình BVMT, 30% dành cho các công việc BVMT thường xuyên.

VINACOMIN và con đường trở thành ngành kinh tế xanh

Mặc dù những năm qua, VINACOMIN ưu tiên đầu tư cho công tác BVMT, tuy nhiên, do phạm vi sản xuất kinh doanh rộng, khối lượng công tác BVMT tích tụ từ nhiều năm để lại lớn; trong khi đó nguồn vốn và kinh nghiệm có hạn, quy hoạch khai thác thường xuyên thay đổi để đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế nên nhiều công việc BVMT chưa hoàn thành, ảnh hưởng của việc khai thác chế biến khoáng sản tới môi trường chưa được giải quyết triệt để. Các bãi thải đang hoạt động chỉ có thể cải tạo phục hồi môi trường từng bước theo tiến độ đổ thải, không tập trung dứt điểm được nên ảnh hưởng của bụi, ồn, trôi lấp đất đá đến các khu vực lân cận chưa được ngăn chặn triệt để.

Theo kế hoạch, đến hết năm 2016, các mỏ cơ bản có đủ trạm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường; tuy nhiên nước mưa chảy tràn từ các mỏ có lưu lượng rất lớn cuốn theo đất đá chưa có giải pháp thu gom, lắng lọc hết nên vẫn còn tình trạng bồi lấp các suối thoát nước. Việc đầu tư các tuyến băng tải thay thế cho vận chuyển than bằng ô tô cần nguồn vốn lớn, vì vậy ảnh hưởng do bụi, ồn của việc vận chuyển than đến môi trường, cảnh quan chưa được giải quyết.

Để giải quyết những vấn đề môi



▲ VINACOMIN sẽ từng bước hướng tới mục tiêu trở thành ngành sản xuất xanh

trường còn tồn đọng, hướng tới một ngành kinh tế xanh, vì sự phát triển bền vững, trong những năm tới, VINACOMIN sẽ tiếp tục ưu tiên đầu tư, tập trung thực hiện các biện pháp khắc phục và ngăn ngừa ô nhiễm chủ yếu sau: Cải tạo phục hồi môi trường các bãi thải, khai trường đã kết thúc sản xuất, chuyển đổi sang mục đích sản xuất kinh doanh thân thiện với môi trường. Các bãi thải đang hoạt động thực hiện đổ thải tầng thấp, đổ gọn từng khu vực, trong đó ưu tiên các khu vực gần dân cư, đô thị để sớm cải tạo phục hồi môi trường, trồng cây phủ xanh nhằm giảm thiểu ô nhiễm, từng bước tạo vành đai xanh; Tiếp tục xây dựng các đập chắn đất đá chân các bãi thải theo tiến độ đổ thải; Nạo vét, cải tạo hệ thống suối thoát nước, xây dựng các đập chắn nhỏ trên suối kết hợp nạo vét để hạn chế đất đá trôi lấp xuống hạ lưu; Tăng cường phủ xanh các

vùng đất trống nhằm hạn chế xói mòn.

Cùng với đó, tiếp tục đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị sản xuất theo hướng hiện đại, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải. Tăng cường tận thu, tái chế, sử dụng các loại than, khoáng sản chất lượng thấp để tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên. Duy trì và phát triển Quỹ Môi trường tập trung; đào tạo nâng cao nhận thức, ý thức BVMT; phát triển lực lượng chuyên ngành làm công tác môi trường. Đầu tư cho nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế về BVMT. Điều chỉnh, sửa đổi cơ chế, chính sách BVMT cho phù hợp với từng giai đoạn.

Với việc đẩy mạnh thực hiện BVMT nói trên, VINACOMIN sẽ từng bước hướng tới mục tiêu trở thành ngành sản xuất xanh, phát triển hài hòa, thân thiện với môi trường và cộng đồng; góp phần vào sự phát triển theo định hướng chuyển từ “nâu” sang “xanh” của tỉnh Quảng Ninh■

Hiệu quả giảm phát thải khí nhà kính do tận dụng tro lò đốt thay thế xi măng trong sản xuất gạch con sâu tại Bình Dương

GS.TS Nguyễn Văn Phước

ThS. Nguyễn Hoàng Lan Thanh

Viện Môi trường & Tài Nguyên

ThS. Phạm Thanh Hùng

Xí Nghiệp Xử lý chất thải Bình Dương

Thành phần tro lò đốt chất thải đô thị, công nghiệp thông thường tương tự như xi măng, trong đó có hàm lượng SiO_2 , Al_2O_3 , Fe_2O_3 cao hơn xi măng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tro thay thế 35% xi măng, sau 28 ngày dưỡng hộ, cường độ nén trung bình 21,1 MPa > 20 MPa (TCVN 6476:1999 - M200), các chỉ số khác như độ sai lệch kích thước hình học, độ hút nước, độ mài mòn đều đạt tiêu chuẩn. Việc tái sử dụng tro lò đốt thay thế xi măng tiết kiệm 790 đồng/viên gạch bê tông tự chèn (gạch con sâu). Ngoài ra, việc tận dụng tro làm vật liệu xây dựng không nung giúp giảm khối lượng chất thải phải chôn lấp góp phần giảm áp lực về nhu cầu sử dụng đất cũng như giảm tác động đến các thành phần môi trường, đồng thời tận dụng được nguồn tài nguyên thứ cấp giúp tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.

1. Giới thiệu

Nhu cầu xử lý rác bằng phương pháp đốt ngày càng tăng để giảm diện tích chôn lấp. Theo báo cáo kết quả đề tài, lượng rác xử lý bằng phương pháp đốt tại tỉnh Bình Dương lên đến 2.204 tấn/ngày,

lượng tro còn lại đến 20%, trung bình 441 tấn/ngày và dự kiến đến năm 2020 là 517, 5 tấn/ngày. Tại Xí nghiệp Xử lý chất thải Bình Dương tổng lượng tro phát sinh lên đến 21 tấn/ngày, theo số liệu phân tích, tro lò đốt của 5 lò đốt chất thải của xí nghiệp đều có hàm lượng chất nguy hại thấp hơn tiêu chuẩn cho phép. Tuy nhiên, tại địa phương cũng như nước ta vẫn chưa có quy định cụ thể về việc xử lý hay tái sử dụng tro lò đốt không nguy hại.

Theo Ngô Trà Mai và Bùi Quốc Lấp thì thành phần tro lò đốt rác có thể sử dụng như một loại phụ gia bê tông, hay phụ gia cho công nghiệp sản xuất xi măng.

Ngày 29/8/2008, Thủ tướng chính phủ đã ban hành Quyết định số 121/2008/QĐ-TTg, phê duyệt tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020, trong đó yêu cầu vật liệu không nung đến năm 2020 phải chiếm từ 30 - 40% tổng số vật liệu xây dựng trong cả nước, là một

tiền đề quan trọng thúc đẩy phát triển vật liệu không nung trong các năm tới.

Sử dụng tro thay thế xi măng hoặc cát làm vật liệu xây dựng đã được ứng dụng nhiều nơi trên thế giới như Nhật Bản, Đan Mạch, Mỹ...

Dự án Bio-crete được triển khai dưới sự hỗ trợ của chương trình EU-LIFE Environment tại thành phố Copenhagen, Đan Mạch. Mục tiêu của dự án là loại bỏ những rào cản kỹ thuật trong việc sử dụng tro đốt bùn làm bê tông, đồng thời làm giảm lượng chất thải phải xử lý. Tro bùn được thêm vào bê tông thay thế cho xi măng Portland. Nghiên cứu chỉ ra rằng, bê tông làm từ tro bùn có độ nén chấp nhận được, các kim loại nặng trong tro được cố định và không trích ly ra môi trường trong quá trình sử dụng. Tro do đốt bùn đã được sử dụng tại 3 nhà máy sản xuất bê tông trộn sẵn, 1.100 tấn tro đã được sử dụng với tỷ lệ đến 50%.

Xi măng sinh thái Chiba,

Nhật Bản. Công nghệ sử dụng 50% tro là nguyên vật liệu đầu vào làm xi măng. Nhà máy được xây dựng tại Ichihara (Nhật), sử dụng tro của 26 khu đô thị, thành phố với công suất là 350 tấn sản phẩm/ngày. Chi phí xây dựng nhà máy khoảng 12,6 tỷ yên (tương đương 10 triệu đô la) và chi phí quản lý khoảng 40 ngàn yên (tương đương 325 đô la) cho 1 tấn tro.

Tại Osaka, Nhật Bản, gạch thấm nước được sản xuất từ tro lò đốt. Gạch được sử dụng để lát đường và tăng khả năng thấm nước mưa bề mặt. Do đó, ứng dụng của nó còn có thể kiểm soát lượng nước mưa chảy tràn. Việc sản xuất được phổ biến rộng vào năm 1998.

Triển khai nghiên cứu tận dụng tro lò đốt thay thế xi măng trong quá trình sản xuất gạch bê tông tự chèn (gạch con sâu) để lát vỉa hè được xem là hướng mới, khuyến khích áp dụng, hạn chế chôn lấp và tiết kiệm tài nguyên.

2. Nguyên vật liệu và phương pháp

2.1 Nguyên liệu

Tro sử dụng trong nghiên cứu này của lò đốt chất thải của Xí nghiệp Xử lý chất thải Bình Dương.

Nghiệm thức đối chứng là tỉ lệ phối trộn các nguyên liệu sản xuất gạch con sâu tương đương bê tông mác M120 - M200. Tỷ lệ cát: xi măng PCB 40: đá mi sàng (d= 5 -10 mm): nước là 16%: 22%: 55%: 7%.

Tro lò đốt được nghiền mịn d < 0,3 mm sau đó thay thế xi măng với các tỉ lệ 20%, 37,5% và 50%.

2.2 Phương pháp thực nghiệm

Tro và cát, đá, xi măng được trộn trong vòng 5 phút để tạo hỗn hợp đồng nhất rồi trộn với nước để đạt độ kết dính. Hỗn hợp sau phối trộn đổ vào khuôn rung và ép. Dùng bay loại bỏ phần thừa và gạt phẳng mặt



▲ Hình 1. Quá trình phối trộn và tạo hình.

để, sau đó chuyển sang ballet bảo dưỡng (Hình 1).

Khi khô, gạch được kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật theo TCVN 6476:1999 – gạch bê tông tự chèn, bao gồm các chỉ tiêu: hình dáng, kích thước và sai lệch kích thước, khuyết tật ngoại quan mỗi lần 15 viên, cường độ nén, độ hút nước, độ mài mòn mỗi lần 5 viên, thời điểm kiểm tra là 7, 14, 28 ngày.

2.3 Phương pháp phân tích

Phương pháp phân tích tro lò đốt theo ASTM D5198-92 và TCVN 665:2011.

Phương pháp phân tích kích thước hình học gạch, cường độ nén theo TCVN

6476:1999, độ hút nước theo TCVN 6355-3:1998, độ mài mòn TCVN 6065:1995.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1 Kết quả phân tích thành phần tro lò đốt

Tro lò đốt có thành phần hóa học chủ yếu là hỗn hợp các ôxit vô cơ như SiO_2 , Al_2O_3 , Fe_2O_3 , MgO , CaO , K_2O tương tự như xi măng trong đó hàm lượng SiO_2 , Al_2O_3 , Fe_2O_3 cao hơn xi măng.

Kết quả đo đặc kích thước và sai lệch kích thước của 15 viên ngẫu nhiên của 3 nghiệm thức vào các ngày 7, 14, 28 ngày cho thấy độ sai lệch không đáng kể. Kết quả kích thước hình học sau 28 ngày trình bày trong Bảng 2.

▲ Bảng 1. Kết quả phân tích mẫu tro

TT	Thành phần	Xi măng Portland (%kl)	Tro lò đốt (%kl)
1	CaO	62,0 – 67,0	1,5 – 22,3
2	SiO_2	19,0 – 25,0	36,3 – 56,8
3	Al_2O_3	2,9 – 9,0	18,4 – 26,0
4	Fe_2O_3	1,0 – 5,0	7,7 – 8,5
5	MgO	0 – 3,0	0,96 – 4,6
6	K_2O	0,6	0,8 – 2,8
7	Na_2O	0,2	0,28 – 3,7
8	SO_3	13,0	0,27 – 2,7



▲ Bảng 2. Kết quả kích thước hình học gạch sau 28 ngày

Mẫu	Kích thước			Thí nghiệm 2			Thí nghiệm 3		
	Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao
	mm			mm			mm		
Viên 1	219,4	109,2	61,4	219,2	109,4	61,3	219,5	109,5	61,5
Viên 2	219,5	109,1	61,7	219,4	109,2	61,4	219,7	109,4	61,2
Viên 3	219,1	109,4	61,1	219,3	109,4	61,1	219,6	109,7	61,3
Viên 4	219,3	109,4	61,7	219,4	109,3	61,2	219,5	109,8	61,4
Viên 5	219,4	109,4	61,0	219,3	109,2	61,5	219,5	109,8	61,5
Viên 6	219,5	109,3	61,3	219,8	109,1	61,4	219,7	109,0	61,8
Viên 7	219,4	109,2	61,4	219,3	109,2	61,3	219,6	109,9	61,7
Viên 8	219,3	109,4	61,6	219,5	109,3	61,4	219,8	109,7	61,5
Viên 9	219,1	109,4	61,2	219,0	109,5	61,3	219,7	109,6	61,3
Viên 10	219,2	109,1	61,4	219,2	109,5	61,4	219,5	109,8	61,4
Viên 11	219,5	109,0	61,5	219,2	109,1	61,2	219,7	109,4	61,2
Viên 12	219,4	109,2	61,3	219,3	109,4	61,1	219,6	109,5	61,5
Viên 13	219,3	109,2	61,3	219,4	109,4	61,2	219,5	109,6	61,2
Viên 14	219,2	109,3	61,2	219,6	109,4	61,4	219,5	109,5	61,5
Viên 15	219,2	109,5	61,3	219,7	109,3	61,5	219,7	109,3	61,4
Độ sai lệch KTHH	-0,9	-1,0	+1,7	-1,0	-0,9	+1,5	-0,5	-0,7	+1,8
TCVN 6476:1999 (M200)	± 2	± 2	± 3	± 2	± 2	± 3	± 2	± 2	± 3

▲ Bảng 3. Cường độ chịu nén (MPa)

Thí nghiệm	Cường độ chịu nén (MPa)					
	Viên 1	Viên 2	Viên 3	Viên 4	Viên 5	Trung bình
	7 ngày					
Nghiem thức 1	19,6	19,4	19,6	19,8	20,1	19,7
Nghiem thức 2	19,5	19,4	19,5	19,2	19,8	19,5
Nghiem thức 3	10,5	10,2	10,4	10,6	10,5	10,5
	14 ngày					
Nghiem thức 1	21,9	21,6	21,5	22,0	21,8	21,7
Nghiem thức 2	20,8	20,9	20,5	20,7	20,6	20,7
Nghiem thức 3	11,1	11,0	10,8	11,2	10,7	11,0
	28 ngày					
Nghiem thức 1	21,7	21,7	22,1	22,0	22,2	21,9
Nghiem thức 2	20,5	19,3	21,8	20,9	21,2	21,1
Nghiem thức 3	11,2	12,4	10,8	12,8	11,5	11,7

3.2 Kết quả đo đặc Cường độ chịu nén, độ hút nước, độ mài mòn gạch sau 7, 14, 28 ngày.

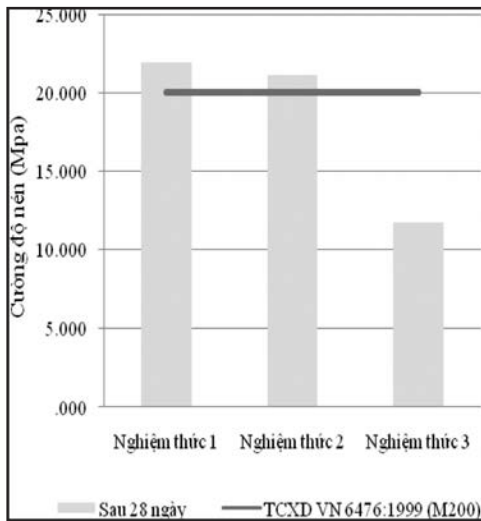
Theo kết quả đo đặc, cả 3 thí nghiệm đều không đạt cường

độ nén sau 7 ngày dưỡng hộ. Thí nghiệm 1 và 2 bắt đầu đạt quy chuẩn cho phép sau 14 ngày dưỡng hộ (trên 20 MPa), thí nghiệm 3 vẫn

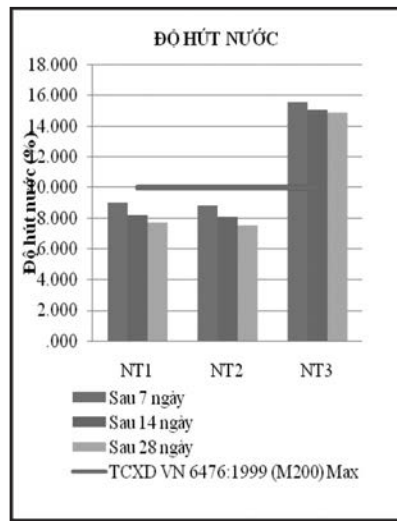
không đạt quy chuẩn sau 28 ngày dưỡng hộ. Như vậy với tỷ lệ tro lò đốt phối trộn dưới 35% cho cường độ chịu nén đạt yêu cầu (Bảng 3).

Tương tự độ hút nước của 2 thí nghiệm đều đều hơn 10% sau 7 ngày dưỡng hộ, so với tiêu chuẩn TCVN 6476:1999 (M200), thí nghiệm 3 không đạt. So sánh giữa 2 thí nghiệm 1 và 2 thì thí nghiệm 2 có độ hút nước nhỏ hơn so với thí nghiệm 1. Điều này có thể chứng minh cấu trúc của thí nghiệm 2 có độ rỗng nhỏ hơn, có khả năng chống thấm của vật liệu cao hơn (Hình 3).

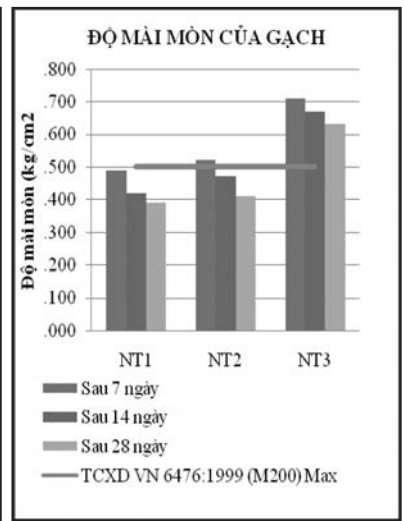
Riêng độ mài mòn thì thí nghiệm 2 đạt được sau 14 ngày dưỡng hộ. Sau 28 ngày dưỡng hộ, độ mài mòn của thí nghiệm 3 không



▲ Hình 2. Cường độ chịu nén sau 28 ngày



▲ Hình 3. Độ hút nước và mài mòn gạch theo thời gian



đạt TCVN 6476:1999 (M200). Nghiệm thức 1 và 2 đạt tiêu chuẩn với giá trị 0,39 kg/cm² và 0,41 kg/cm² (nhỏ hơn 0,5 kg/cm²) (Hình 3).

Đ4. Kết luận

Trung bình khi sản xuất 1 tấn xi măng phát thải 766 kg CO_{2e} trong đó 433 kg CO_{2e} phát thải khi khai thác Clinker, sử dụng nhiên liệu hóa thạch là 260 kg CO_{2e}, và điện 73 kg CO_{2e}. Kết quả cho thấy tro

lò đốt thay thế xi măng đến 37,5 % trong sản xuất gạch con sâu, tiết kiệm được 0,5 kg xi măng/viên gạch tương đương 790 đồng/viên và nếu tận dụng hết 517,5 tấn tro/ngày của các lò đốt rác tại Bình Dương để thay thế xi măng trong sản xuất gạch con sâu sẽ giảm gần 145.000 tấn CO_{2e} /năm, góp phần

giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

Tận dụng tro làm vật liệu xây dựng không nung giúp giảm khối lượng chất thải phải chôn lấp như hiện nay, góp phần giảm áp lực về nhu cầu sử dụng đất cũng như giảm tác động đến các thành phần môi trường, đồng thời giúp tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- N. T. M. B. Q. Lập, "Nghiên cứu thành phần và đề xuất cách thức sử dụng tro xỉ từ lò đốt rác sinh hoạt phát điện," Khoa học Kỹ thuật Thủy Lợi và Môi trường, no. 48, pp. 50-56, Mar. 2015.
- G. Vasileski, "Beneficial Uses of Municipal Wastewater Residuals - Biosolids," Canadian Water and Wastewater Association, Final report, 2007.
- M. F. P. S. H. B. P.Tang, "The Application of Treated Bottom Ash in Motar as Cement Replacement," Culture Congres & Culture Congress & Cultural center Istanbul/Turkey Eurasia 2014 Waste management symposium, 2014.
- H.-Y. W. C.-F. L. Min-Jen Yang, "Effects on Strengths of Cement Motar when using Incinerator Bottom Ash as Fine Aggregate," World Journal of Engineering and Technology, no. 2, pp. 42-47, Sep. 2014.
- Công ty Cổ phần xi măng FiCo Tây Ninh. (2011, Dec.) [Online]. <http://thitruongximang.com/xi-mang-viet-nam/phan-loai-xi-mang/xi-mang-portland/174-thanh-phan-hoa-hoc-cua-xi-mang-portland.html>
- M. H. Raili Kajaste, "Cement Indutry Greenhouse Gas Emissions - Management Options and Abatement Cost," in , AAlto, Finland.
- G. T. N. V. Phước, "Nghiên cứu phương án tái sử dụng bùn thải từ hệ thống xử lý nước, nước thải và xỉ thải," Sở Khoa Học Công Nghệ Bình Dương Báo cáo chính, 2015.

Đánh giá các lợi ích của việc giảm phát thải khí nhà kính thông qua quản lý chất thải rắn ở bãi chôn lấp Nam Sơn

TS. Đỗ Nam Thắng

Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ TN&MT

Nguyễn Kim Hoàn

Viện Khoa học Môi trường, Tổng cục Môi trường

1. Đặt vấn đề

Giảm phát thải khí nhà kính (KNK) vào khí quyển là một trong những mục tiêu quan trọng nhằm giảm nhẹ biến đổi khí hậu (BĐKH). Theo báo cáo kiểm kê KNK năm 2010 của Việt Nam, lĩnh vực chất thải rắn (CTR) đóng góp đáng kể lượng phát thải KNK, trong đó đáng quan tâm là khí thải từ các bãi chôn lấp (BCL). Chính vì vậy, việc quản lý CTR theo hướng bền vững là một trong 10 nhiệm vụ chiến lược được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Chiến lược quốc gia về BĐKH.

Tại Việt Nam đã có nhiều giải pháp trong việc tích hợp giảm phát thải KNK từ quản lý CTR sinh hoạt đô thị, trong đó có các giải pháp thu hồi khí methane từ các BCL. Tuy nhiên, các giải pháp này chưa phân tích các lợi ích đi kèm với môi trường và lợi ích kinh tế khác. Vì vậy, việc triển khai các giải pháp còn chậm, do chưa cung cấp đầy đủ thông tin tới các nhà ra quyết định.

Hiện nay, Dự án thu hồi và sử dụng khí methane từ BCL Nam Sơn tại Hà Nội là một trong 3 dự án về lĩnh vực CTR của Việt Nam được Ban điều hành Dự án Cơ chế phát triển sạch (EB) chấp nhận là dự án

CDM. Dự án sẽ mang lại các lợi ích như giảm thiểu và ngăn chặn hiện tượng nóng lên toàn cầu do kiểm soát lượng phát thải khí methane; nâng cao chất lượng môi trường bởi khí bãi rác được thu gom, kiểm soát; phát triển công nghệ thu gom và sử dụng khí tiên tiến.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Xác định và lượng hóa các lợi ích đi kèm (bao gồm doanh thu tiềm năng từ việc bán chứng chỉ giảm phát thải CER, nâng cao chất lượng môi trường và lợi ích kinh tế) của các giải pháp giảm nhẹ phát thải KNK thông qua cải thiện xử lý CTR.

- Đề xuất các giải pháp chính sách nhằm tích hợp lợi ích về môi trường trong quá trình hoạch định chính sách về BĐKH và BVMT.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bên cạnh việc sử dụng mô hình tính toán lượng phát thải KNK của IPCC (2006), nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp đặc trưng:

- Phương pháp thống kê: Nghiên cứu sử dụng các số liệu, dữ liệu thống kê về thực trạng hiện tại và dự báo tiềm năng phát sinh chất thải trong lĩnh vực quản lý CTR phục vụ cho quá trình tính toán lượng phát thải KNK phát sinh.

- Phương pháp phân tích chi phí lợi ích (CBA) là một phương pháp được dùng để nhận dạng, lượng hóa bằng tiền tất cả cái “được” và “mất” tiềm năng từ một dự án nhất định nhằm xem xét dự án đó có đạt được mong muốn hay không trên quan điểm xã hội nói chung. Đánh giá các lợi ích và chi phí sẽ cung cấp các số liệu kinh tế để đưa ra quyết định về các chính sách giảm thiểu và thích ứng với BĐKH. Các phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu là phương pháp chi phí bệnh tật (COI); phương pháp chuyển giao lợi ích; Phương pháp giá thị trường.

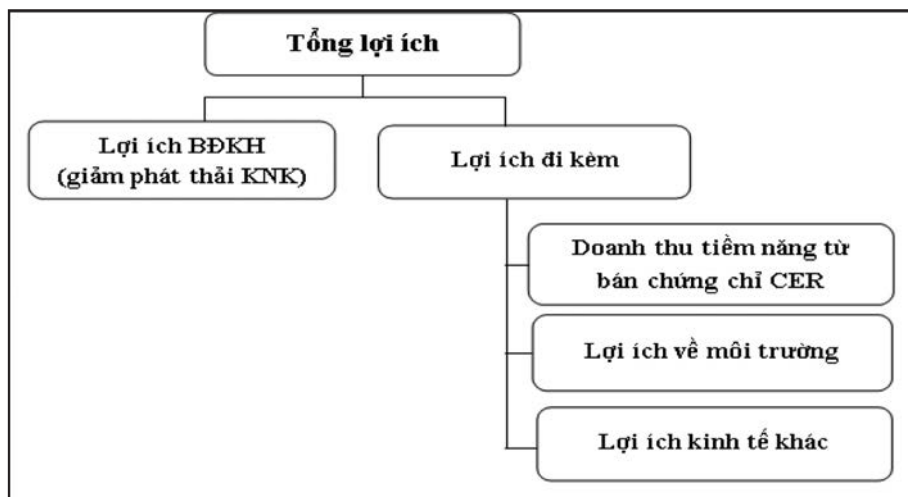
+ *Phương pháp chuyển giao lợi ích*: Chuyển giao lợi ích là phương pháp chuyển giao lợi ích kinh tế đã được ước lượng tại một “địa điểm nghiên cứu đến một địa điểm mới, có đặc điểm tương đồng với “địa điểm nghiên cứu” (gọi là “địa điểm chính sách”). Giá trị được chuyển giao nếu cần sẽ được điều chỉnh cho phù hợp tùy vào mức độ tương đồng về tác động môi trường của chính sách hay dự án giữa hai địa điểm nghiên cứu” và “địa điểm chính sách”.

+ *Phương pháp chi phí bệnh tật*: Phương pháp này được thực hiện trong các trường hợp sự thay đổi hàng hóa hay dịch vụ

môi trường có tác động đến sức khỏe của con người, như lợi ích đi kèm của chính sách BĐKH là giảm ô nhiễm không khí nhằm làm giảm số ca bệnh liên quan đến hô hấp.

+ *Phương pháp giá thị trường*: Là phương pháp dựa vào giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ như giá mua, bán, giao dịch theo thỏa thuận đối với hàng hóa, dịch vụ trên thị trường giữa người mua và người bán trong điều kiện thương mại bình thường (việc mua bán được tiến hành khi các yếu tố cung, cầu, giá cả, sức mua không xảy ra những đột biến do chịu tác động của thiên tai, dịch họa, suy thoái kinh tế...; các thông tin, cung, cầu, giá cả hàng hóa, dịch vụ được thể hiện công khai trên thị trường). Giá phổ biến trên thị trường của hàng hóa, dịch vụ là giá mua, bán theo thỏa thuận và là mức giá có số lần xuất hiện nhiều nhất trên thị trường đối với loại hàng hóa, dịch vụ đó.

4. Lượng hóa và đánh giá các lợi ích của việc giảm phát thải KNK ở BCL Nam Sơn



▲ Hình 1. Tổng hợp các lợi ích mang lại của giải pháp giảm phát thải

Khu Liên hiệp xử lý chất thải Nam Sơn có vị trí thuộc địa phận 3 xã Nam Sơn, Hồng Kỳ và Bắc Sơn – huyện Sóc Sơn – Hà Nội, cách trung tâm Hà Nội 55 km về phía Bắc, cách sân bay Nội Bài 15 km về phía Đông Bắc. Khu Liên hiệp xử lý chất thải Nam Sơn có tổng diện tích 130,5 ha đang là nơi tiếp nhận và xử lý CTR lớn nhất của TP. Hà Nội.

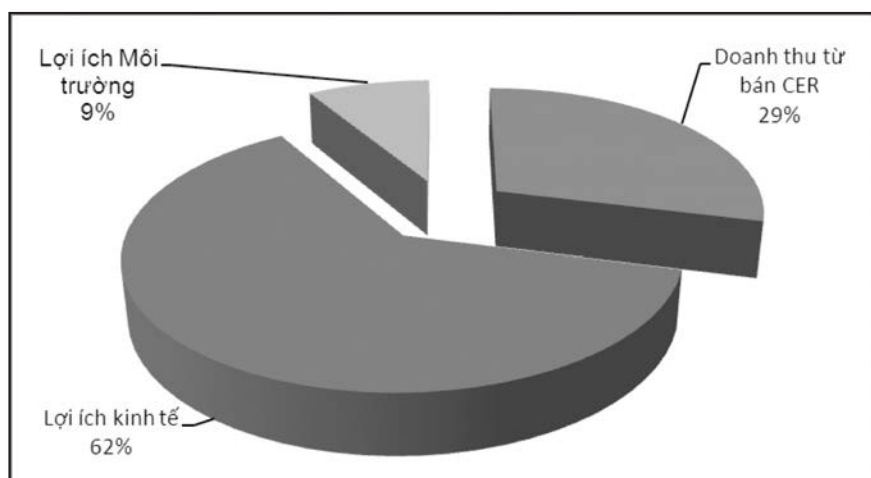
Qua số liệu thống kê của Công ty Môi trường Đô thị Hà Nội trong năm 2014 cho thấy, khối lượng CTR được thu gom và vận chuyển đến BCL Nam Sơn vào khoảng 5.000 tấn/ngày, khối

lượng tăng trung bình đạt khoảng 15%/năm. Tỷ lệ CTR được chôn lấp chiếm khoảng 76 - 82% lượng CTR được thu gom.

Khi thực thi các chính sách về giảm phát thải KNK, cụ thể là việc tăng cường quản lý CTR ở khu xử lý chất thải Nam Sơn sẽ dẫn đến các nhóm lợi ích đi kèm sau:

- Nhóm lợi ích thứ nhất là doanh thu tiềm năng từ việc bán chứng chỉ giảm phát thải để bán trên thị trường thế giới. Việc tính giá trị kinh tế của lượng KNK giảm được dựa trên lượng KNK giảm do dự án mang lại (tất cả các KNK giảm được quy đổi về 1 đơn vị thống nhất là tấn CO₂e) và mức giá hiện tại của CER trên thị trường thế giới. Giá trị của nhóm lợi ích này là 85.247,14 triệu đồng (chiếm 62%). Tuy nhiên, do giá bán chứng chỉ giảm phát thải CER biến động theo thời gian tùy thuộc vào cung – cầu của thị trường và các thời điểm khác nhau của thị trường, vì thế doanh thu tiềm năng từ bán chứng chỉ giảm phát thải có thể thay đổi.

- Nhóm lợi ích thứ hai là nhóm các lợi ích về môi trường



▲ Hình 2. Tỷ trọng đóng góp của các nhóm lợi ích



▲ Hình 3. Bãi chôn lấp rác thải Nam Sơn, Hà Nội

bao gồm: lợi ích về môi trường nước và không khí; lợi ích về sức khỏe do chất lượng môi trường mang lại. Tổng giá trị lợi ích môi trường được ước tính trong nghiên cứu này là 25.503,46 triệu đồng (chiếm 9%). Trong đó:

- Lợi ích về cải thiện chất lượng môi trường nước và môi trường không khí được đo lường dựa trên phương pháp chuyển giao lợi ích để chuyển giao lợi ích đã được ước tính ở nghiên cứu khác, thực hiện trước đó. Giá trị lợi ích về cải thiện chất lượng môi trường nước và không khí là 617,91 triệu VNĐ.

- Lợi ích về sức khỏe do cải thiện chất lượng môi trường mang lại từ việc thực hiện chính sách được đo lường dựa vào phương pháp chi phí bệnh tật (COI) để ước tính chi phí bệnh tật giảm do số ca mắc bệnh giảm dưới tác động của việc thực hiện chính sách. Giá trị này là 24.885,55 triệu VNĐ.

- Nhóm lợi ích thứ ba là nhóm lợi ích về kinh tế khác

bao gồm lợi ích về năng lượng và tiết kiệm quỹ đất do tác động của dự án mang lại. Các giá trị lợi ích này được ước tính thông qua phương pháp giá thị trường, cụ thể là dựa vào giá bán năng lượng (giá điện) và giá đất trên thị trường. Tổng giá trị lợi ích kinh tế được ước tính là 183.071,50 triệu đồng (chiếm 34%). Trong đó, lợi ích về tiết kiệm quỹ đất chiếm 181.071,18 triệu VNĐ.

4. Đề xuất các giải pháp

Việc triển khai các giải pháp giảm KNK thông qua xử lý CTR hiện còn gặp nhiều khó khăn và chưa mang lại kết quả như mong đợi. Vì vậy cần thực hiện một số giải pháp nhằm thúc đẩy, nâng cao hiệu quả.

Về chính sách

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách đẩy mạnh công tác phân loại CTR tại nguồn, thực hiện đồng bộ từ khâu xả thải, lưu giữ, thu gom, vận chuyển đến xử lý.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư và thúc đẩy xã hội hóa công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải đảm bảo

nâng cao tỷ lệ CTR được thu gom đến năm 2020. Theo mục tiêu Chiến lược quốc gia về BDKH, 90% tổng lượng CTR sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý, trong đó 85% được tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng. Đồng thời ban hành các chính sách ưu đãi nhằm gia tăng tỷ lệ các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xử lý CTR sinh hoạt đô thị, đầu tư và các BCL.

- Đầu tư xây dựng các dự án phát điện sử dụng CTR. Việc đầu tư xây dựng dự án phát điện sử dụng CTR phải phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn điện sử dụng CTR và quy hoạch phát triển điện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Đối với các dự án phát điện sử dụng CTR chưa có trong danh mục của quy hoạch phát triển nguồn điện sử dụng CTR và quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được duyệt, chủ đầu tư chịu trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị bổ sung quy hoạch, gửi Bộ Công Thương thẩm định.

Về đầu tư tài chính

Mặc dù nguồn tài chính đầu tư cho quản lý CTR khá đa dạng, tuy nhiên vẫn còn thiếu hụt nghiêm trọng và chưa cân đối giữa các lĩnh vực. Cơ cấu phân bổ ngân sách đang dành hơn 90% cho hoạt động thu gom và vận chuyển chất thải. Do vậy, chi phí dành cho xử lý, tiêu hủy chất thải hiện nay là rất thấp. Mặc dù thành phố đã áp dụng nhiều công nghệ mới được xem là một trong những biện pháp giảm thiểu chôn lấp CTR, nhưng hầu hết các khu xử lý rác vẫn gặp khó khăn trong do nguồn tài chính hạn chế■



Công nghệ xử lý chất thải rắn hữu cơ thích ứng với biến đổi khí hậu tại Đồng Nai

TS. Nguyễn Thị Thanh Phương
GS.TS. Nguyễn Văn Phước
ThS. Nguyễn Hoàng Lan Thanh
Viện Môi trường và Tài nguyên, ĐHQG TP.HCM

Theo số liệu thống kê lượng chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) phát sinh tại Đồng Nai và dân số dự báo, bài báo đã tính được lượng CTRSH của tỉnh đến năm 2020 là 2.178 tấn/ngày, tương ứng 0,75 kg/người/ngày, trong đó trên 60% là chất thải hữu cơ.

Căn cứ vào các công nghệ hiện đang áp dụng cho xử lý CTRSH, bài báo đã tính được lượng khí nhà kính sẽ phát sinh là 238.019 tCO₂/ngày, trong đó công nghệ chôn lấp phát thải nhiều nhất đến 94%, đồng thời lãng phí một nguồn tài nguyên thú cấp.

Theo phương pháp tính phát thải và thu hồi khí metan AM0025 – Phiên bản 13 được phê duyệt bởi tổ chức UNFCCC, bài báo tính được khi sử dụng công nghệ phân loại CTRSH cải tiến - ủ kỵ khí hai giai đoạn, thu khí phát điện sẽ phát thải 0,011 tCO₂/tấn rác và lượng giảm phát thải so với các công nghệ xử lý chất thải: compost, chôn lấp thu khí phát điện, đốt phát điện.

Nếu áp dụng công nghệ này sẽ tạo ra điện lên lưới 215.622 kWh điện/ngày vào năm 2020 và giảm phát thải khí nhà kính lên đến 1.427 tCO₂e/ngày, góp

phần kìm hãm biến đổi khí hậu (BĐKH).

Hiện trạng và dự báo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt tại Đồng Nai

Theo báo cáo công tác

BVMT hàng năm của Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai từ năm 2011-2014, khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh vào khoảng 1.500 tấn/ngày và tốc

Bảng 1. Hệ số phát chất thải rắn sinh hoạt và dân số tỉnh Đồng Nai.

TT	Tên huyện/ thành phố/ thị xã	Loại đô thị	Hệ số phát sinh kg/người/ngày	Dân số năm 2015(người)	Dân số năm 2020 (người)
1	TP. Biên Hòa	I	1,3	896.140	945.354
2	TX. Long Khánh	III	0,9	141.601	149.651
3	TT. Long Thành	III	0,9	163.014	171.762
4	H. Thống Nhất	V	0,8	163.401	172.853
5	TT. Trảng Bom	III	0,9	285.792	302.817
6	H. Vĩnh Cửu	V	0,8	142.421	149.997
7	H. Tân Phú	V	0,8	170.090	179.760
8	TP. Nhơn Trạch	II	1	190.198	200.613
9	H. Cẩm Mỹ	V	0,8	154.855	163.554
10	H. Định Quán	V	0,8	213.683	225.541
11	H. Xuân Lộc	V	0,8	235.609	248.621

Bảng 2. Dự báo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt năm 2015 và năm 2020

TT	Tên huyện /thành phố/ thị xã	Lượng CTR sinh hoạt phát sinh (tấn/ngày)			
		Theo quy hoạch		75% so với quy hoạch	
		Năm 2015	Năm 2020	Năm 2015	Năm 2020
1	Biên Hòa	1.165	1.229	874	922
2	Long Khánh	127	135	96	101
3	Long Thành	147	155	110	116
4	Thống Nhất	131	138	98	104
5	Trảng Bom	257	273	193	204
6	Vĩnh Cửu	114	120	85	90
7	Tân Phú	136	144	102	108
8	Nhơn Trạch	190	201	143	150
9	Cẩm Mỹ	124	131	93	98
10	Định Quán	171	180	128	135
11	Xuân Lộc	188	199	141	149
Tổng		2.751	2.904	2.063	2.178



độ gia tăng không đáng kể.

Theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 3/4/2008 của Bộ Xây dựng quy định hệ số phát thải chất thải rắn theo loại đô thị và Quyết định số 734/QĐ-TTg ngày 27/05/2015 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 quy định cấp đô thị của các địa phương thì hệ số phát thải CTRSH sẽ như trong bảng 1.

Dân số dự báo đến năm 2015 và 2020 theo số liệu thống kê trong 10 năm (từ 2003 – 2012) của tỉnh Đồng Nai được trình bày trong bảng 1.

Kết quả Dự báo khối lượng CTRSH cho năm 2015 và năm 2020 trong bảng 2. Tuy nhiên,

khối lượng tương đối lớn so với hiện trạng 2015 và tốc độ tăng trưởng qua các năm 2012 -2014 không cao, do đó đề nghị chỉ lấy 75% so với quy hoạch.

Kết quả này cho thấy, CTRSH phát sinh trung bình là 0,75 kg/người/ngày và lượng gia tăng đến năm 2020 không đáng kể, chỉ khoảng 20 tấn/năm (1% /năm).

Thành phần chất thải và hiện trạng thu gom xử lý

Theo URENCO Đồng Nai, thành phần CTRSH chủ yếu là chất thải hữu cơ (chiếm hơn 60%) gồm thức ăn thừa, rau, trái cây...(Bảng 3). Năm 2014 trên địa bàn tỉnh đã có 9 khu xử lý rác sinh hoạt trong đó 12 dự án xử lý rác sinh hoạt, 8 dự án tại 7 khu xử lý gồm: Trảng Dài (2 dự án: URENCO và Đồng Xanh), Tây Hòa,

Phú Thanh, Túc Trưng, Quang Trung, Xuân Mỹ và Vĩnh Tân, với tổng công suất là 828 tấn/ngày, chiếm 58% lượng rác phát sinh trên toàn tỉnh.

Hiện trạng công nghệ và đánh giá khả năng phát thải khí nhà kính (KNK)

Đến nay, tỉnh Đồng Nai đã quy hoạch 9 khu xử lý chất thải, đã thu hút được 14 dự án đầu tư với 3 công nghệ xử lý chính là chôn lấp hợp vệ sinh, sản xuất phân compost và đốt.

Chôn lấp hợp vệ sinh:

Tổng lượng CTR sinh hoạt xử lý bằng phương pháp chôn lấp là 1.070 tấn/ngày: trong đó Công ty Tài Tiến - 80 tấn/ngày, Công ty URENCO - 580 tấn/ngày, Công ty Sonadezi - 130 tấn/ngày, Công ty TNHH MTV Môi trường Thiên Phước - 80 tấn/ngày và Công ty TNHH Phúc Thiên Long - 200 tấn/ngày.

Sản xuất compost:

Tổng lượng CTR sinh hoạt cung cấp cho các nhà máy sản xuất compost là 400 tấn/ngày, trong đó Công ty Đồng Xanh - 250 tấn/ngày, Công ty Đa Lộc tại Tân Phú và Định Quán có công suất 50 và 100 tấn/ngày

Công nghệ đốt:

Công ty TNHH Đa Lộc đang vận hành 2 lò đốt chất thải sinh hoạt công suất 600 kg/giờ tương đương 14 tấn/ngày tại Tân Phú và Định Quán.

Căn cứ phương pháp AM0025 – Phiên bản 13 được phê duyệt bởi tổ chức UNFCCC về lượng phát thải CO_{2e}/tấn rác đối với các phương pháp xử lý khác nhau, để tài đã tính được lượng phát thải KNK do xử lý CTR sinh hoạt hiện nay như trong bảng 4.

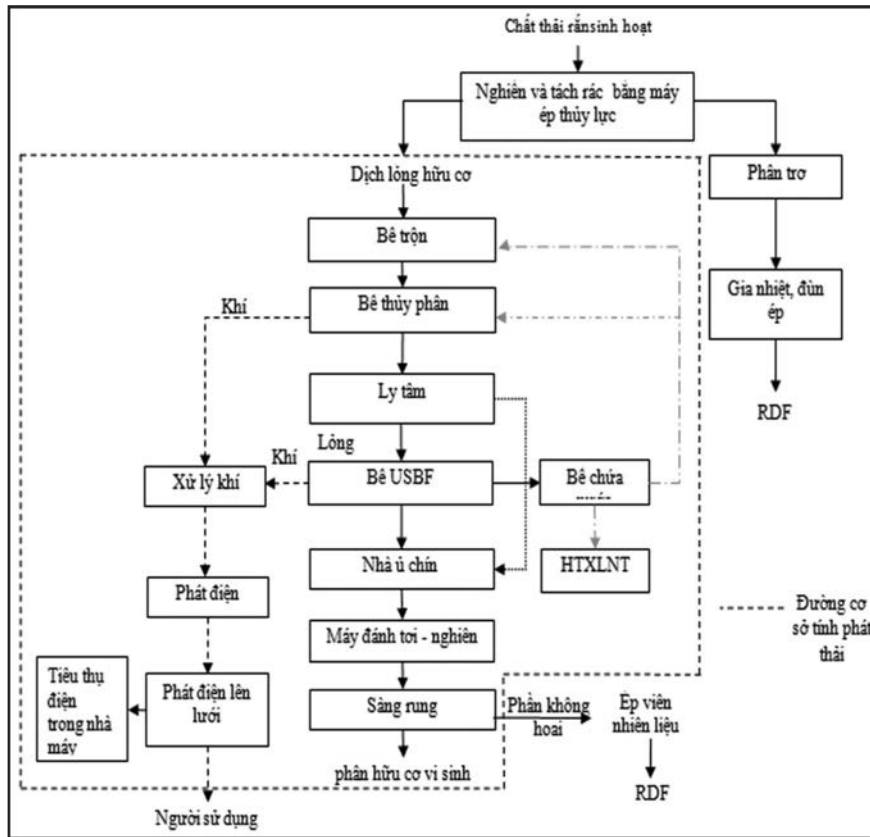
Như vậy, chôn lấp CTRSH

Bảng 3. Thành phần CTRSH của Đồng Nai

TT	Phân loại	Thành phần	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ phần trăm (%)
1	Giấy	Sách, báo và các vật liệu giấy khác	6,54	3
2	Thủy tinh	Thủy tinh	1,82	14
3	Kim loại	Lon sắt, lon nhôm, hộp kim các loại	1,03	8
4	Nhựa	Chai nhựa, bao nylon các loại	14,50	11
5	CHC	Thức ăn thừa, rau, các CHC khác	62,55	25
6	Các chất độc hại	Pin, ắc quy, sơn, bệnh phẩm	0,03	0
7	Xà bần	Sành sứ, bê tông, đá, vỏ sò	4,52	35
8	CHC khó phân hủy	Cao su, da, giả da	3,75	3
9	Các chất có thể đốt cháy	Cành cây, gỗ, vải vụn, lông gia súc, tóc	5,27	1
TỔNG CỘNG			100,00	100

Bảng 4. Lượng phát thải khí nhà kính do xử lý CTRSH tại Đồng Nai (theo công nghệ hiện hữu)

Loại hình	Hệ số phát thải tCO _{2e} /tấn rác	Khối lượng (tấn/năm)	Lượng phát thải (tCO _{2e})	Tỷ lệ (%)
Chôn lấp không thu khí phát điện	0,57	390.550	222.614	94
Compost	0,11	122.400	13.464	6
Đốt rác không phát điện	0,19	10.220	1.942	1
Tổng		523.170	238.019	100



▲ Hình 1. Quy trình xử lý CTRSH

Đường cơ sở phát thải BE_y:

$$BE_y = (MB_y - MD_{reg,y}) + BE_{EN,y} = BE_{CH_4,SWDS,y} + BE_{elec,y} + BE_{thermal,y}$$

$$= BE_{CH_4,SWDS,y} + \frac{(EG_{d,y} \cdot 3.6) \cdot 10^{-3} + Q_y}{\eta_{cogen}} \cdot EF_{fuel,c}$$

phát thải đến 94% tổng lượng phát thải KNK do hoạt động xử lý CTR sinh hoạt.

Đề xuất công nghệ theo hướng giảm phát thải KNK

Kết quả đề tài “Nghiên cứu công nghệ thu hồi metan từ các nguồn phế thải hữu cơ phục vụ cho dự án CDM” đã đề xuất Quy trình xử lý CTRSH như trong hình1.

Rác sinh hoạt sau khi phân loại sơ bộ tách tạp chất kích thước lớn, chất thải xây dựng được đưa vào máy nghiền, ép thủy lực chia thành 2 dòng: dòng dịch lỏng hữu cơ và phần chất thải khô, khó phân hủy (nhựa, cao su, vải). Phần hữu cơ được trộn đều rồi đưa qua bể thủy phân bằng kiềm. Sau đó đưa qua thiết bị ly tâm tách rắn, phần lỏng được đưa qua bể bùn kỵ khí kết hợp lọc sinh học kỵ khí (USBF) để thu metan. Phần rắn được đưa qua nhà ủ chín để làm phân hữu cơ vi sinh. Phần

Thông số	Đơn vị	Diễn giải
BE_y	tCO_2e	Lượng khí thải đường cơ sở trong năm y
MB_y	tCO_2e	Lượng CH_4 được phát sinh từ việc chôn lấp trong trường hợp không có hoạt động dự án trong năm y
$MD_{reg,y}$	tCO_2e	Lượng CH_4 bị phá hủy trong trường hợp không có hoạt động của dự án trong năm y
$BE_{EN,y}$	tCO_2e	Khí thải đường cơ sở từ việc phát sinh năng lượng được tạo ra bởi hoạt động của dự án trong năm y
$BE_{CH_4,SWDS,y}$	tCO_2e	Sự phát sinh khí metan từ bãi chôn lấp nếu không có dự án
$BE_{elec,y}$	tCO_2e	Đường cơ sở phát thải từ điện tạo ra từ khí sinh học trong hoạt động và đưa đến lưới điện hoặc thay thế năng lượng hóa thạch
$BE_{thermal,y}$	tCO_2e	Đường cơ sở phát thải từ nhiệt lượng tạo ra từ khí sinh học trong hoạt động dự án thay thế nhiệt năng từ năng lượng hóa thạch cung cấp chất đốt cho lò hơi
$EG_{d,y}$	MWh	Số lượng điện tạo ra từ khí sinh học từ hoạt động dự án và được chuyển tới các lưới điện hoặc thay thế năng lượng tiềm tàng trong năm y
$EF_{fuel,c}$	tCO_2/TJ	Lượng CO_2 phát thải trên một đơn vị năng lượng của nhiên liệu, dựa vào đường cơ sở nhà máy động phát nhiệt, thu được từ số liệu của địa phương nếu như có, ngược lại, có thể lấy hệ số phát thải mặc định từ IPCC 2006 ($74,1tCO_2/TJ$)
Q_y	TJ	Lượng nhiệt năng sản xuất sử dụng sử dụng khí sinh học được đốt chung với nhiên liệu hóa thạch trong các hoạt động dự án di dời năng lượng nhiệt từ đồng phát trong năm y
η_{Cogen}	90%	Hiệu suất của nhà máy đồng phát nhiệt được sử dụng trong trường hợp không có của hoạt động dự án.



Lượng phát thải phát sinh từ dự án

$$PE_y = PE_{c,y} + PE_{a,y}$$

Lượng phát thải từ quá trình ủ kỵ khí

$$PE_{a,y} = PE_{a,l,y} + PE_{a,s,y} = P_l * M_{a,y} + SG_{a,y} * MC_{N2O,a,y} * GWP_{N2O} + SG_{a,y} * MC_{CH4,a,y} * GWP_{CH4}$$

Lượng phát thải từ quá trình ủ phân compost lượng rác còn lại:

$$PE_{c,y} = PE_{N2O,y} + PE_{CH4,y} = Q_y * EF_{N2O,y} * GWP_{N2O} + Q_y * EF_{CH4,y} * GWP_{CH4}$$

Thông số	Đơn vị	Mô tả
P _l		Lượng rò rỉ từ một sự phân hủy (hệ số) (1g CH ₄ phát thải/kg chất thải) (IPCC 2006)
M _{a,y}	tCO ₂ e	Tổng lượng CH ₄ tạo ra bởi sự phân hủy trong năm y
SG _{a,y}	m ³ /năm	Tổng lượng khí gas từ phân hủy kỵ khí trong năm y
MC _{N2O,a,y}	tN ₂ O/m ³	Thành phần N ₂ O được giám sát trong khí từ phân hủy kỵ khí trong năm y
GWP _{N2O}	tCO ₂ e /tN ₂ O	Tiềm năng gây nóng lên toàn cầu của N ₂ O (310)
MC _{CH4,a,y}	tCH ₄ /m ³	Thành phần CH ₄ được giám sát trong tổng khí từ quá trình phân hủy kỵ khí trong năm y
GWP _{CH4}	tCO ₂ e /tCH ₄	Tiềm năng gây nóng lên toàn cầu của CH ₄ (21)

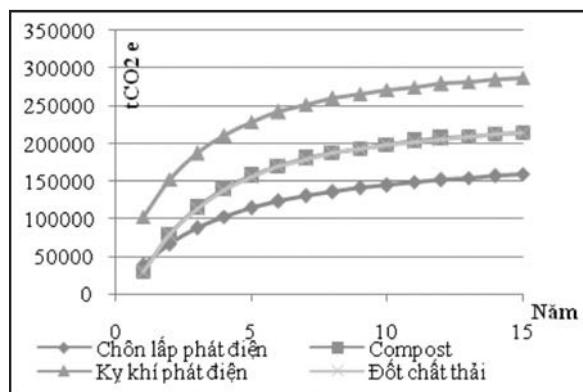
Bảng 5. Lượng phát thải- giảm phát thải quy trình phân loại, dịch hữu cơ ủ kỵ khí phát điện

Năm	Lượng rác (tấn/năm)	Đường Cơ sở (Bey) (tCO ₂ e)	Lượng phát thải PEy(tCO ₂ e)	Lượng giảm phát thải ER(tCO ₂ e)
1	365.000,00	107.234,09	4.056,63	103.177,47
2	365.000,00	156.423,71	4.056,63	152.367,08
3	365.000,00	190.939,52	4.056,63	186.882,89
4	365.000,00	215.500,03	4.056,63	211.443,40
5	365.000,00	233.279,37	4.056,63	229.222,74
6	365.000,00	246.415,16	4.056,63	242.358,54
7	365.000,00	256.349,13	4.056,63	252.292,50
8	365.000,00	264.055,53	4.056,63	259.998,90
9	365.000,00	270.194,44	4.056,63	266.137,81
10	365.000,00	275.214,59	4.056,63	271.157,96
11	365.000,00	279.422,40	4.056,63	275.365,77
12	365.000,00	283.028,32	4.056,63	278.971,69
13	365.000,00	286.177,98	4.056,63	282.121,35
14	365.000,00	288.973,12	4.056,63	284.916,49
15	365.000,00	291.485,67	4.056,63	287.429,04
Tổng	5.475.000,00	3.644.693,06	60.849,44	3.583.843,62

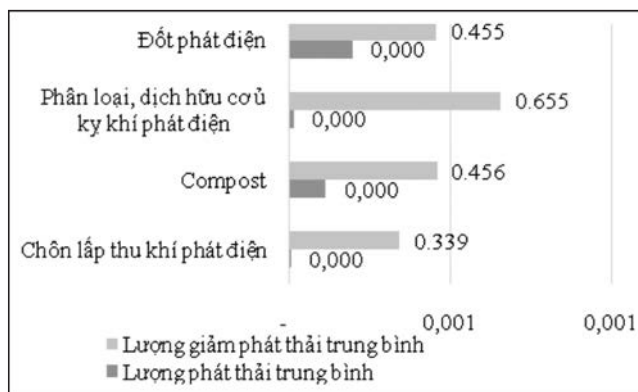
khô có thể được đun ép nhiệt thành viên nhiên liệu RDF. Khí biogas sinh ra từ bể thủy phân và bể USBF được xử lý và phát điện. Kết quả của đề tài thì lượng CH₄ thu được là 65 m³CH₄/tấn rác, với CH₄ chiếm 65% thành phần biogas tương đương 100 m³ biogas/tấn rác hữu cơ, lượng

điện và nhiệt thu hồi 560 kWh, trong đó 165 kWh điện lên lưới. Với 1 tấn CTRSH thông thường, phần hữu cơ thu được khoảng 60%, tương đương 60 m³ biogas/tấn rác, với lượng rác năm 2020 thì lượng điện năng đưa lên lưới hàng ngày 215.622 kWh.

Sử dụng phương pháp AM0025 “Hạn chế phát thải từ rác hữu cơ bằng cách sử dụng các phương án thay thế”, phiên bản 13, để tính lượng phát thải: Trung bình có khoảng 65% khí CH₄ trong tổng khí biogas tạo thành, r_{CH₄} = 0,717 kg/m³, lượng khí CH₄/tấn rác = 42,6



▲ Hình 2. Lượng giảm phát thải trong 15 năm của các công nghệ xử lý rác



▲ Hình 3. Hệ số phát thải và giảm phát thải của các công nghệ xử lý rác

$$*0,65 \cdot 0,717 / 1000 = 0,020 \text{ tCH}_4 = 0,42 \text{ tCO}_2\text{e}$$

$MC_{\text{N}_2\text{O},a}$, $MC_{\text{CH}_4,a}$ chưa có số liệu từ dự án xử lý chất thải đô thị, để tính toán lấy theo IPCC Guidelines 2006, volume 2 Energy, Chapter 2 – stationary Combustion, Table 2.5 :other biogas 5 kg CH₄/TJ và 0,1 kg N₂O/TJ với NCV other biogas 50,4 TJ/Kg/m³ Biogas từ quá trình phân hủy kỵ khí có tỷ trọng 1,1 kg/Nm³

Trong đó lượng chất thải sau quá trình kỵ khí đem đi ủ còn lại là 10%, chọn hệ số EF_{CH_4} , $EF_{\text{N}_2\text{O}}$ là mặc định lần lượt bằng 0,002 và 0,0002.

Tính cho công suất 1.000 tấn/ngày, thu được kết quả phát thải và giảm phát thải trong vòng 15 năm như trong bảng 5.

Như vậy, lượng phát thải trung

bình đối với công nghệ này là 0,011tCO₂/tấn rác, lượng giảm phát thải trung bình 0,655 tCO₂/tấn rác.

Sử dụng phương pháp trên tính toán với phương án đốt phát điện, và làm phân hữu cơ vi sinh (compost) đồng thời tính phát thải và thu hồi khí metan ACM0001 – Phiên bản 12 tính cho giải pháp chôn lấp phát điện.

Kết quả như sau: Lượng phát thải đứng nhì chỉ sau công nghệ xử lý chôn lấp thu khí phát điện do tiêu hao điện năng cho thiết bị xử lý, nhưng lượng giảm phát thải đứng thứ nhất; gấp 1,4 lần so với giải pháp compost hoặc đốt phát điện (hình 2, hình 3)

Kết luận

Công nghệ phân loại tăng khả năng tái chế phần hữu cơ trong chất thải, dịch hữu cơ được tách ra thực hiện ủ kỵ khí hai giai đoạn trong bể USBF. Phần vô cơ độ ẩm thấp, có nhiệt trị cao sử dụng sản xuất RDF. Công nghệ giúp tăng giá trị sử dụng chất thải của cả hai thành phần, phần hữu cơ được tách riêng hoàn toàn tăng hiệu quả tiềm năng thu khí mê tan, chứng tỏ lợi ích ưu thế giúp giảm phát thải khí nhà kính, góp phần thích ứng biến đổi khí hậu. Ước tính nếu chất thải rắn sinh hoạt cho toàn tỉnh Đồng Nai áp dụng công nghệ này thì lượng phát thải giảm 97,6%, dự kiến đến năm 2020, thì lượng giảm phát thải lên đến 1.427 tCO₂e/ngày■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Sở TN&MT Đồng Nai, “Báo cáo công tác BVMT tỉnh Đồng Nai,” 2011-2015.
- Viện Môi trường & Tài nguyên, “Dự án Đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp, diện tích 21,7 ha,” Urenco Đồng Nai, TP. Biên Hòa, 2014.
- IPCC, 2006 IPCC Guidelines for National Greenhouse Gas Inventories, vol. 5, 2006.
- Nguyễn Văn Phước, “Nghiên cứu công nghệ thu hồi metan từ các nguồn phế thải hữu cơ phục vụ cho dự án CDM,” Đại học QG TP.HCM, 2012.
- K. Ostrem, “Greening Waste, Anaerobic digestion for treating the organic fraction of municipal solid Wast-ers,” Earth Resources Engineering, 2004.
- Nguyễn Hoàng Lan Thanh, “Nghiên cứu đánh giá tiềm năng áp dụng cơ chế phát triển sạch (CDM) đối với các công nghệ xử lý chất thải rắn đô thị,” 2011.
- K.Krell, A. Severin, R. Kelevska và H. Muntiga, “Separate - Enabling high-quality recycling of bio-waste through waste separation technologies,” 2013.
- Nguyễn Văn Phước, Giáo trình Công nghệ xử lý chất thải rắn, TP.Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Đại học QG TP.HCM, 2010.

Hướng tới Tăng trưởng xanh: Lịch sử và quá trình thử nghiệm tại Nhật Bản

Ichiro Adachi

Chuyên gia Chính sách và Quản lý Môi trường

Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản - JICA

Vào tháng 6/2010, Chính phủ Nhật Bản xác định Sáng kiến “Thành phố tương lai” (Sáng kiến) là một trong những Dự án chiến lược quốc gia trong “Chiến lược Tăng trưởng mới”. Mục tiêu của sáng kiến này nhằm xác định những vấn đề chung mà con người gặp phải và đi tiên phong trong việc đề xuất các giải pháp kiểu mẫu nhằm giải quyết những vấn đề đó. Mục tiêu cuối cùng là để đạt được một xã hội hồi sinh và bền vững, với hệ thống kinh tế xã hội mới, trong đó hướng tới trọng tâm là con người, từ đó, tạo ra các giá trị mới nhằm giải quyết thách thức về môi trường và lão hóa.

Để công nhận một xã hội là bền vững, Chính phủ Nhật Bản phải xem xét tổng thể các giá trị và tiêu chí về môi trường, xã hội và kinh tế. Trong đó, tiền đề quan trọng nhất là duy trì các hoạt động kinh tế. Sáng kiến “Thành phố tương lai” nhằm mục đích tạo ra một thành phố tràn đầy sức sống thông qua các sáng kiến toàn diện để có thể giải quyết các thách thức nêu trên.

Trong bối cảnh này, Chính phủ Nhật Bản đã quyết định chọn TP. Yokohama làm mô hình thành phố tương lai kiểu mẫu. Trong đó, Yokohama tập trung giải quyết 5 nhóm vấn đề chính, bao gồm: “hàm lượng các-bon thấp và bảo tồn năng lượng”, “nước và môi trường”, “xã hội siêu lão hóa”, “sáng tạo” và “thách thức”. Nhờ việc tận dụng các tác động tổng hợp để phát triển trong mọi lĩnh vực, Yokohama hiện đang trong quá trình phát triển để trở thành một thành phố cân bằng và bền vững.

Tuy nhiên, việc áp dụng công nghệ tiên tiến để phục vụ TTX và phát triển



▲ Thành phố Yokohama - Mô hình thành phố thông minh của Nhật Bản

thành phố theo mô hình kiểu mẫu không phải là một điều dễ dàng. Thách thức đầu tiên phải đề cập là khó có thể thay đổi được suy nghĩ và điều kiện của người dân trong khu vực. Tại Nhật Bản, tiến trình hướng tới khái niệm “Tăng trưởng xanh” là cả một chặng đường dài về quản lý môi trường thông qua giải quyết ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Dựa vào kinh nghiệm này, Nhật Bản đã cân bằng giữa hai yếu tố “môi trường” và “phát triển”. Đây cũng chính là nền tảng để “phát triển bền vững”.

Thứ hai, việc lắp đặt công nghệ tiên tiến đòi hỏi phải có cơ sở hạ tầng cơ bản. Hơn nữa, thách thức lớn nhất là công nghệ tái tạo thường không ổn định. Để giải quyết vấn đề này, Chính phủ Nhật Bản cần phải xây dựng mạng lưới phân

phối năng lượng cho phù hợp.

Cuối cùng, công nghệ TTX cũng có một số hạn chế. Công nghệ tiên tiến đòi hỏi kinh phí đầu tư cao và một số đặc điểm đặc thù để có thể áp dụng vào thực tế. Kết quả là, công nghệ này không được chấp nhận rộng rãi trên thị trường. Trung tâm của TTX không phải là “công nghệ” mà chính là “con người”.

Dựa trên kinh nghiệm của Nhật Bản, để thực hiện được TTX, các quốc gia cần chú trọng vào mối quan hệ giữa người dân, doanh nghiệp và chính phủ. Quy định do chính phủ ban hành đôi khi rất hiệu quả trong việc đổi mới quản lý môi trường. Hiện tại, các công ty tư nhân Nhật Bản thay vì thực hiện “trách nhiệm xã hội doanh nghiệp” đã hướng tới “tạo lập giá trị chung”, cùng góp sức tạo nên một xã hội Nhật Bản giàu mạnh và bền vững■

Kinh nghiệm của Hàn Quốc trong triển khai Chiến lược Tăng trưởng xanh

Là một đất nước không giàu tài nguyên, 97% tổng nhu cầu năng lượng lệ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch nhập khẩu, Hàn Quốc phải đối mặt với vấn đề thiếu nước sạch trong thời gian dài, đặc biệt là trong điều kiện tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH).

Nhằm giải quyết các khó khăn và thách thức của đất nước, năm 2008, Hàn Quốc đã công bố Chiến lược quốc gia về “Tăng trưởng xanh, các-bon thấp”, chuyển dịch sang mô hình phát triển “nền kinh tế xanh”. Đây được xem như một tầm nhìn mới, chiến lược của tương lai và sẽ tạo ra “điều kỳ diệu trên bán đảo Triều Tiên” tiếp nối “điều kỳ diệu trên sông Hàn”.

Chiến lược Tăng trưởng xanh của Hàn Quốc tập trung vào: Thích ứng với BĐKH; Giảm phát thải khí nhà kính một cách hiệu quả; Giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hoá thạch; Phát triển công nghệ xanh; Xanh hoá các ngành công nghiệp hiện có; Phát triển các ngành công nghiệp tiên tiến; Xây dựng nền tảng cho kinh tế xanh; Xây dựng không gian xanh và giao thông vận tải xanh; Thực hiện cuộc cách mạng xanh về lối sống; Hỗ trợ quốc tế cho tăng trưởng xanh.

Chiến lược quốc gia về “Tăng trưởng xanh, các-bon thấp” của Hàn Quốc xác định tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng là 2,7% (năm 2009), 3,78% (năm 2013) và lên đến 6,08% (năm 2020); đồng thời đề ra mục tiêu trung hạn giảm phát thải khí nhà kính dự kiến sẽ xuống còn 30% vào trước năm 2020.

Hàn Quốc là một quốc gia điển hình đã kết hợp giải quyết khủng hoảng kinh tế với gói kích thích quan trọng cho chi tiêu xanh. Gói



▲ Phục hồi dòng sông Cheonggyecheon Thủ đô Seoul, Hàn Quốc

kích cầu “Hiệp định tăng trưởng xanh mới” được công bố tháng 1/2009 đã góp phần không nhỏ cho Chiến lược quốc gia về “Tăng trưởng xanh, các-bon thấp”. Gói kích cầu trị giá 50 nghìn tỷ won (tương đương 38,5 tỷ USD) trong 4 năm dành cho 9 dự án xanh chính và một số dự án lớn, qua đó tạo 956.000 việc làm xanh mới. 9 dự án này bao gồm: khôi phục 4 dòng sông chính; xây dựng hệ thống giao thông xanh; xây dựng cơ sở dữ liệu về lãnh thổ và tài nguyên quốc gia; quản lý nguồn tài nguyên nước; ô tô xanh và chương trình năng lượng sạch hơn; chương trình tái sinh tài nguyên; quản lý rừng và chương trình sinh học; nhà xanh, văn phòng xanh và trường học xanh; phong cảnh và cơ sở hạ tầng xanh.

Ủy ban quốc gia về Khoa học và Công nghệ Hàn Quốc cũng tán thành và công bố “Kế hoạch Nghiên cứu và Phát triển toàn diện về Công nghệ xanh” vào tháng 1/2009. Kế hoạch kêu gọi tăng gấp 2 lần khoản chi cho nghiên cứu và phát triển công nghệ xanh vào năm 2012 (769 triệu USD vào năm 2008), tập trung

vào 27 lĩnh vực công nghệ chính như dự đoán BĐKH, chế tạo và sử dụng pin năng lượng mặt trời, tái sử dụng rác thải, lưu giữ các-bon.

Để giám sát việc triển khai những sáng kiến về tăng trưởng xanh và tạo ra một động lực mạnh mẽ, Ủy ban Điều hành về tăng trưởng xanh đã được thiết lập vào tháng 2/2009. Ủy ban này gồm 47 thành viên là các Bộ trưởng hữu quan, các chuyên gia và những người tham gia trong lĩnh vực tư nhân. Ngoài ra, Chính phủ Hàn Quốc cũng đã đề xuất một điều luật khung mới về tăng trưởng xanh. Nếu được ban hành, đây sẽ là một điều luật toàn diện để cập đến tất cả các vấn đề có liên quan đến năng lượng, BĐKH và phát triển bền vững.

Tại Hội nghị Thượng đỉnh G8 năm 2008, Tổng thống Lee Myung-bak đã tuyên bố “Hàn Quốc sẽ là một nước đi tiên phong trong việc giải quyết BĐKH và công bố kế hoạch giảm khí thải nhà kính vào năm 2020”. Trong năm 2010, Chính phủ Hàn Quốc đã thúc đẩy việc phát triển những ngành công nghiệp và công nghệ xanh bao gồm:

năng lượng mặt trời, năng lượng gió, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong ngành công nghiệp xanh. Năm 2011, Chính phủ Hàn Quốc đã tập trung vào nâng cao những hệ thống này thông qua việc ban hành luật nhằm hạn chế khí thải nhà kính và phát triển quản lý năng lượng nhằm chuyển giao cơ cấu kinh tế xã hội theo hướng khí thải các-bon thấp.

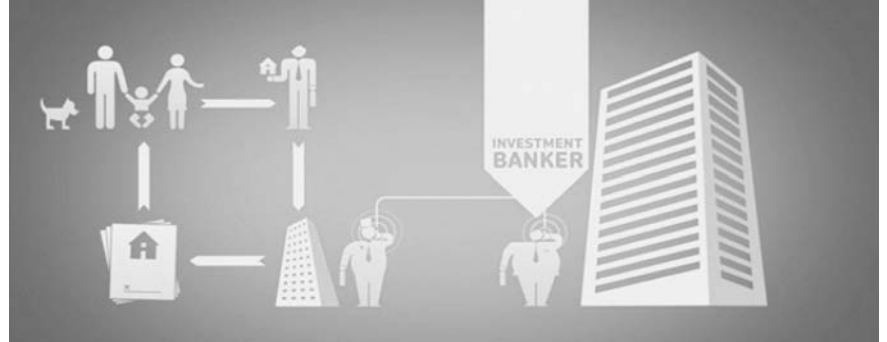
Với khẩu hiệu “Tất cả vì một cộng đồng giàu có”, Chính phủ Hàn Quốc đã thành công đáng kể trong việc khuyến khích sự tham gia tích cực của người dân vì sự phát triển của cộng đồng. Sự thành công này được ghi nhận qua các dự án như: “Ngôi nhà xanh trị giá 2 triệu”, “Thành phố và dòng sông xanh hơn”, “Thành phố mặt trời”... Nhờ có việc nâng cao nhận thức về cuộc sống xanh, số lượng gia đình tham gia vào hệ thống giảm thiểu khí thải các-bon tăng tới 2 triệu vào tháng 2/2011.

Các doanh nghiệp cũng góp phần không nhỏ để hướng tới tăng trưởng xanh. Với sự hỗ trợ mở rộng của Chính phủ, số lượng dự án của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong ngành công nghiệp xanh được hiện thực hóa đã tăng hơn 40% kể từ năm 2009. Hệ thống chứng chỉ xanh của Chính phủ được đưa ra vào tháng 4/2010 đã chứng nhận hơn 400 trường hợp doanh nghiệp, dự án và công nghệ xanh.

Sự đồng lòng của người dân cùng với sự quyết tâm của Chính phủ Hàn Quốc đã mang lại cho họ những kết quả vượt mong đợi khi năm 2009, Hàn Quốc đã có tốc độ tăng trưởng dương (0,2%); năm 2010, tăng trưởng đạt 6,1%, cao nhất trong vòng 8 năm và năm 2011 dự kiến tăng trưởng đạt khoảng 3,8%■

Kim Oanh

Trung Quốc ưu tiên phát triển tài chính xanh



▲ Tài chính xanh sẽ đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế bền vững và cải thiện hệ thống tài chính ở Trung Quốc

Trong 30 năm qua, Trung Quốc đã phát triển nhanh chóng để trở thành nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới. Tuy nhiên, quá trình phát triển nhanh chóng thường gây ra thiệt hại lớn đến môi trường, cụ thể là chất lượng không khí, nước và đất. Do đó, “Chuyển đổi từ một nền kinh tế quá phụ thuộc vào nguồn tài nguyên và gây ô nhiễm sang phát triển một nền Kinh tế xanh đang là ưu tiên chiến lược của Trung Quốc ở thời điểm hiện tại”, Tổng giám đốc của Viện Nghiên cứu tài chính, thuộc Trung tâm Nghiên cứu Phát triển của Quốc vụ viện Trung Quốc (DRC), Zhang Chenghui cho biết. “Sự thành công của chiến lược này phụ thuộc vào sự phát triển của ngành công nghiệp xanh và quá trình chuyển đổi, hướng tới giảm dần tầm quan trọng và mức độ phụ thuộc của kinh tế vào nhiều ngành công nghiệp truyền thống.”

Các chuyên gia tài chính và môi trường của Trung Quốc và trên thế giới đã cùng nghiên cứu và đưa ra được Báo cáo “Hệ thống tín dụng xanh ở Trung Quốc”. Theo đó, mức tiêu thụ than tại quốc gia này đã giảm hơn 2% trong năm ngoái, đây là dấu hiệu đáng mừng trong quá

trình chuyển đổi. Đầu tư năng lượng sạch đã tăng 32% trong năm 2014 lên mức kỷ lục 89,5 tỷ USD, so với mức tăng trưởng khiêm tốn 1% trên toàn châu Âu.

“Tài chính xanh” là một trong những ưu tiên hàng đầu trong chương trình chính sách của Trung Quốc. Trong năm 2007, Ủy ban Điều tiết ngân hàng Trung Quốc đã thành lập Ban Hướng dẫn về tín dụng xanh nhằm nâng cao nhận thức và hành động về môi trường cho người dân, đặc biệt là các doanh nghiệp và các nhà quản lý.

Đồng thời, “Trung Quốc đã thực hiện một cam kết mạnh mẽ để đạt được một nền kinh tế xanh hơn,” Giám đốc Viện Phát triển bền vững quốc tế (IISD) Mark Halle nhấn mạnh “Trong bối cảnh đổi mới, Trung Quốc thường đi đầu trong việc triển khai các chính sách.”

Tuy nhiên, cũng như ở nhiều quốc gia khác, trong quá trình triển khai tín dụng xanh, Trung Quốc phải đối mặt với nhiều thách thức liên quan đến chính sách, chi phí đầu tư ban đầu, quá trình hồi vốn, và mối quan hệ về mặt lợi ích giữa chính quyền Trung ương và địa phương, cũng như giữa Chính phủ và các doanh nghiệp■

Lưu Trang

Tài chính bền vững và kinh nghiệm của một số quốc gia

Nguyễn Thị Liên

Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh

1. Khái niệm và vai trò về tài chính bền vững

Tài chính bền vững là việc áp dụng một cách có hệ thống những tiêu chí về môi trường và xã hội khi xem xét quyết định cho vay, đầu tư cũng như trong các dịch vụ tài chính khác. Hay nói cách khác, tài chính bền vững vừa là công cụ quản lý rủi ro và vừa là cơ hội kinh doanh đối với các định chế tài chính. Tài chính bền vững tạo giá trị có thể đo đếm được cho danh mục đầu tư của các định chế tài chính. Tài chính bền vững bảo vệ các định chế tài chính và các nền kinh tế khỏi các rủi ro và thất thoát.

Tuy nhiên trên thực tế, các định chế tài chính còn gặp nhiều trở ngại trong quá trình áp dụng các thông lệ tài chính bền vững. Trở ngại đầu tiên phải kể đến là thiếu một sân chơi chung bình đẳng cho các ngân hàng cạnh tranh với nhau. Các cơ quan điều hành ngành ngân hàng có thể đóng vai trò định hướng và hỗ trợ các định chế tài chính trong quá trình áp dụng các thông lệ mới. Đồng thời, phối hợp với các ban ngành liên quan, cơ quan quản lý điều hành ngành ngân hàng tạo ra khung chính sách thích hợp và các hướng dẫn triển khai chi tiết để hỗ trợ các định chế tài chính trong quá trình quá độ chuyển sang áp dụng các thông lệ tài chính bền vững.

Một số nhân tố thành công để xây dựng được một khung chính sách tài chính bền vững và các quy định hướng dẫn thực hiện hiệu quả, đó là thiết lập hệ thống quy định pháp lý và cơ chế kiểm tra giám sát trên cơ sở phối hợp với các cơ quan ban ngành liên quan; Chỉ đạo triển khai chính sách tài chính bền vững và có kế hoạch xây dựng năng lực cho các

định chế tài chính trong lĩnh vực này; Xây dựng hướng dẫn và nguyên tắc về ngân hàng xanh, cùng với các hướng dẫn cho các ngành cụ thể; Xây dựng cơ chế kiểm tra giám sát để đảm bảo việc triển khai đồng bộ ở các định chế tài chính; Nghiên cứu xây dựng các ưu đãi cho các dự án tài chính bền vững/doanh nghiệp có mô hình kinh doanh bền vững; Tạo một môi trường chia sẻ kinh nghiệm giữa các bên/các định chế tài chính theo đuổi tài chính bền vững.

2. Kinh nghiệm của một số quốc gia trong áp dụng tài chính bền vững

Hiện nay, trên thế giới ngày càng nhiều tổ chức tín dụng áp dụng chính sách, hệ thống và quy trình cho vay để giảm các tác động tiêu cực của khối doanh nghiệp đến môi trường và xã hội. Điều này nhằm đảm bảo quá trình phát triển kinh tế không làm tổn hại đến con người, nguồn tài nguyên thiên nhiên và hệ sinh thái, đồng thời giúp các tổ chức tín dụng bảo vệ danh mục tín dụng của mình khỏi những rủi ro kinh doanh và tìm kiếm những cơ hội kinh doanh mới mà kinh tế tăng trưởng xanh có thể mở ra như đầu tư vào năng lượng tái tạo, công nghệ sạch, tái chế, quản lý nước và cải tạo đất.

Theo một nghiên cứu năm 2012 của Liên minh Ngân hàng toàn cầu (GABV), những ngân hàng/tổ chức tín dụng nào ra các quyết định tài chính dựa trên nhu cầu của con người và môi trường thì vẫn tăng trưởng tốt

và có lợi nhuận trong cả thời kỳ khủng hoảng tài chính vừa qua. Nghiên cứu cũng so sánh hiệu quả hoạt động của 17 ngân hàng dựa trên giá trị với 29 ngân hàng lớn nhất và có ảnh hưởng nhất trên toàn cầu trong thời gian từ năm 2007 đến năm 2010.

Tập đoàn Tài chính quốc tế (IFC) với 15 năm kinh nghiệm hợp tác với các tổ chức tín dụng ở các nền kinh tế mới nổi cũng đã đưa ra những lợi ích mà các tổ chức này có được nếu áp dụng hệ thống quản lý môi trường và xã hội như: Thu hút nguồn vốn hay các tổ chức tài chính quốc tế cùng định hướng hỗ trợ các hoạt động về môi trường và xã hội; Cải thiện chất lượng danh mục cho vay; Các điều khoản bảo hiểm tốt hơn; Được các nhà phân tích đánh giá cao; Đạt được các Danh hiệu và giải thưởng; Cải thiện giá trị nhân hiệu; Giảm chi phí vốn và tạo các cơ hội kinh doanh mới (năng lượng tái tạo, công nghệ sạch, các thị trường chưa khai thác).

BANGLADESH

Ngân hàng Trung ương, Bangladesh Bank đã xây dựng và ban hành chính sách quốc gia và khung chiến lược về quản lý rủi ro môi trường vào năm 2011 - đây là yêu cầu bắt buộc đối với ngành tài chính.

Chính sách này đang được triển khai trong ba giai đoạn từ năm 2011 đến hết năm 2013. Giai đoạn 1 năm 2011 tập trung thúc đẩy cải thiện quản trị và chính sách, đưa quản lý rủi ro môi trường vào hệ thống quản lý rủi ro chính thống, thành lập

Quỹ Rủi ro khí hậu và hỗ trợ các hoạt động đào tạo, marketing và báo cáo. Giai đoạn 2 năm 2012 triển khai xây dựng các chính sách môi trường cho từng ngành, kế hoạch chiến lược xanh và các chương trình đào tạo giáo dục khách hàng, cải thiện công tác công bố thông tin và báo cáo của các ngân hàng.

Ngân hàng Trung ương Bangladesh đặc biệt nhấn mạnh yêu cầu quản lý hay xử lý rủi ro hơn là chịu hoặc chuyển dịch rủi ro. Phát triển ngân hàng bền vững được coi là một cơ hội để quá độ lên phát triển các ngành công nghiệp các-bon thấp và tiết kiệm nguyên liệu, kể cả các ngành công nghiệp xanh và nền kinh tế xanh.

Việc triển khai quản lý rủi ro môi trường bao gồm cả một chính sách ưu đãi đối với các ngân hàng tuân thủ tốt. Ngân hàng Trung ương Bangladesh công bố tên 10 ngân hàng tuân thủ tốt nhất quy định này để khuyến khích sự tuân thủ của tất cả các ngân hàng trong cả nước. Các ngân hàng tuân thủ tốt này sẽ được ưu tiên trong cấp phép mở chi nhánh mới và giấy phép hoạt động liên quan. Chẳng hạn, Ngân hàng Trung ương Bangladesh chỉ cấp phép thành lập một chi nhánh doanh nghiệp vừa và nhỏ mới nếu chi nhánh đó được lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời.

BRAXIN

Bối cảnh và khung pháp lý về phát triển ngân hàng bền vững của Braxin là tổng hợp các quy định riêng của một số ngân hàng và quy định của Hội đồng Tiền tệ quốc gia, Ngân hàng Trung ương Braxin. Từ năm 2004, 4 ngân hàng của Braxin đã gia nhập Nguyên tắc Xích đạo. Đó là các ngân hàng: Itaú Unibanco (2004), Banco Bradesco S.A. (2006), Banco do Brasil S.A. (2006) và CAIXA Economica Federal (2009).

Nghị định thư Xanh được ban hành lần đầu tiên vào thập kỷ 90 của thế kỷ XX. Theo Nghị định này, các ngân hàng nhà nước cam kết không tài trợ các dự án hủy hoại môi trường và hỗ trợ các cơ sở sản xuất mang tính bền vững. Năm 2009, Hiệp hội Ngân hàng Braxin và Bộ Môi trường đã ban hành Nghị định thư

Xanh lần thứ hai, trong đó thiết lập các chuẩn phát triển bền vững cho các ngân hàng thương mại. Bộ Môi trường và Ngân hàng Trung ương Braxin cũng ký một thỏa thuận hợp tác để hỗ trợ việc theo dõi các hành động về môi trường và xã hội trong hệ thống tài chính.

Một số quy định khác cũng đã được ban hành vào năm 2008 có tác động đến một số tổ chức tín dụng hoạt động ở một số khu vực địa lý nhất định (Biomes) như: Nghị quyết 3.545/2008 áp dụng cho vùng Amazon (Amazon Biome), được ban hành áp dụng cho tín dụng nông thôn, đòi hỏi các tổ chức tín dụng phải yêu cầu khách hàng xuất trình giấy tờ chứng minh sự tuân thủ các quy định về môi trường - xã hội và giấy phép liên quan đến môi trường; Nghị quyết 3.813/2009 cấm việc trồng mía làm sản sinh chất ethanol và các nhiên liệu sinh học khác ở các vùng mới nhằm tránh hiện tượng phá rừng. Nghị quyết này áp dụng cho các vùng Pantanal và Amazon, vùng lòng chảo thượng lưu sông Paraguay và một số vùng khác; Nghị quyết 3.876/2010 cấm cho vay tín dụng nông thôn đến các cá nhân và doanh nghiệp có sử dụng lao động dưới hình thức nô lệ theo danh sách do Bộ Lao động công bố. Nghị quyết này áp dụng cho toàn bộ lãnh thổ Braxin; Nghị quyết 3.896/2010 thiết lập một chương trình giảm phát thải khí nhà kính trong hoạt động sản xuất nông nghiệp với nguồn lực của Ngân hàng Phát triển Kinh tế và Xã hội. Vào năm 2011, Ngân hàng Trung ương Braxin ban hành Thông tư 3.547 ICAAP, quy định về quy trình đánh giá an toàn vốn nội bộ. Quy định này áp dụng cho các tổ chức tín

dụng với tổng tài sản trên 100 tỷ Reais. Trong quá trình đánh giá và tính tỷ lệ vốn cần thiết, các ngân hàng cần phải giải thích cách thức xem xét các tác động tiêu cực đến môi trường và xã hội trong hoạt động kinh doanh của mình.

Trong thời gian tới, Braxin sẽ xây dựng các chuẩn tối thiểu về phát triển bền vững thông qua các quy định và hướng dẫn đã được đề xuất và áp dụng cho tất cả các tổ chức tín dụng. Thách thức chính đang đặt ra là quyết định phạm vi đưa các vấn đề môi trường và xã hội vào chính sách và chiến lược cũng như quản lý rủi ro và hoạt động hàng ngày của các tổ chức tín dụng; và cách thức kết hợp các quy định và hướng dẫn này.

TRUNG QUỐC

Vào tháng 7/2007, Ủy ban Điều tiết Ngân hàng Trung Quốc (CBRC), Bộ BVMT Trung Quốc (MEP) và Ngân hàng Trung ương Trung Quốc (PBOC) cùng ban hành chính sách tín dụng xanh. Đây là một văn bản chính sách cấp cao thể hiện quyết tâm chính trị và khuyến khích các ngân hàng Trung Quốc giảm tín dụng vào các doanh nghiệp có mức độ tiêu thụ năng lượng và ô nhiễm cao, đồng thời tăng tín dụng vào các doanh nghiệp có nỗ lực tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải. Tháng 12/2007, CBRC ban hành hướng dẫn về cho vay tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải. Hướng dẫn này là văn bản thi hành chính sách tín dụng xanh của CBRC, nhằm biến quyết tâm chính trị cấp cao thành việc triển khai thực tế tại các ngân hàng.

Tháng 2/2012, CBRC ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện chính sách tín dụng xanh, trong đó đề ra các nội dung cần triển khai của các ngân hàng

thương mại nhằm quản lý rủi ro môi trường và xã hội; tìm kiếm các cơ hội kinh doanh và quản lý việc sử dụng nguồn lực trong hoạt động của các ngân hàng. Trong thời gian tới, CBRC có kế hoạch xây dựng một hệ thống theo dõi và đánh giá toàn diện để đảm bảo tính rõ ràng và minh bạch trong thực hiện chính sách tín dụng xanh. Cụ thể hơn, CBRC sẽ xây dựng một hệ thống các chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động (KPI). Các hướng dẫn kỹ thuật chuyên ngành cũng sẽ cần thiết để hỗ trợ các ngân hàng hiểu rõ hơn các rủi ro về môi trường và xã hội ở các ngành rủi ro cao.

3. Bài học cho Việt Nam

Việt Nam đã ban hành Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh với 3 mục tiêu cụ thể: Tái cấu trúc và hoàn thiện thể chế kinh tế theo hướng xanh hóa các ngành hiện có, khuyến khích phát triển các vùng kinh tế, sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên với giá trị gia tăng cao; Nghiên cứu ứng dụng ngày càng rộng rãi công nghệ tiên tiến nhằm sử dụng hiệu quả hơn tài nguyên thiên nhiên, giảm cường độ phát thải khí nhà kính, góp phần ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu; Nâng cao đời sống của nhân dân, xây dựng lối sống thân thiện với môi trường thông qua tạo nhiều việc làm từ các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ xanh, đầu tư vào vốn tự nhiên, phát triển hạ tầng xanh.

Tài chính bền vững là một bộ phận của “Tăng trưởng xanh”, tuy nhiên khái niệm này vẫn còn mới đối với ngành tài chính - ngân hàng hiện nay. Trên thực tế, một số tổ chức tài chính quốc tế hoạt động tại Việt Nam như Ngân hàng Thế giới (WB), Tập đoàn Tài chính quốc tế (IFC), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) đã có bộ tiêu chuẩn về môi trường, xã hội mà các dự án và đối tác vay vốn hoặc nhận tài trợ của họ phải tuân theo. Bên cạnh đó, có 3 ngân hàng thương mại Việt Nam có hệ thống quản lý rủi ro môi trường và xã hội, trong đó có hai ngân hàng sử dụng bộ tiêu chuẩn của IFC (Techcombank, Vietinbank), một ngân hàng (Sacombank) có tham khảo bộ tiêu chuẩn này nhưng cũng xây dựng chính sách riêng của mình.

Tài chính bền vững đã được nhiều quốc gia trên thế giới đặc biệt quan tâm và chú trọng những năm gần đây, nhất là trước yêu cầu đảm bảo tính ổn định nguồn thu của ngân sách nhà nước, hạn chế thâm hụt ngân sách và sự gia tăng của mức dư nợ công. Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế này và yêu cầu đảm bảo bền vững tài chính đang là một trong những nhiệm vụ ưu tiên hiện nay của ngành tài chính. Trong bối cảnh tình hình kinh tế trong nước và quốc tế dự báo tiếp tục có những diễn biến khó lường, nhiệm vụ đặt ra đối với nền tài chính quốc gia hết sức nặng nề, đòi hỏi cần phải có những giải pháp toàn diện và đồng bộ■

Quảng Ninh: Xây dựng Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh



Vừa qua, tại tỉnh Quảng Ninh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đại diện 2 Nhà tài trợ (Cơ quan phát triển quốc tế Mỹ (USAID) và Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP)) phối hợp với UBND tỉnh Quảng Ninh tổ chức Hội thảo tham vấn ý kiến dự thảo lần 2 Kế hoạch hành động TTX tỉnh Quảng Ninh và Báo cáo đánh giá thực trạng phát triển trong mối tương quan với TTX.

Đại diện đến các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Hà Tĩnh và Hà Nam đã tham dự nhằm học tập kinh nghiệm xây dựng Kế hoạch hành động TTX để áp dụng tại tỉnh.

Ninh Thuận cùng với 2 tỉnh Bình Thuận và Hà Tĩnh đang trong giai đoạn đầu của công tác xây dựng Chiến lược hành động cấp tỉnh về TTX, được thực hiện từ Dự án Quỹ Hỗ trợ TTX do Chính phủ Bỉ tài trợ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ quản. Mục tiêu của việc xây dựng Kế hoạch hành động là để ra các hoạt động và các nhóm giải pháp nhằm giúp địa phương tăng trưởng bền vững, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên và giảm phát thải khí nhà kính, tiến tới nền kinh tế các bon thấp. Theo kế hoạch, Quỹ sẽ triển khai xây dựng Kế hoạch hành động cho các tỉnh được tài trợ bắt đầu từ quý 3 năm nay.

V. Nhung

Khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang, Tuyên Quang: Nơi lưu giữ màu xanh cho rừng



▲ KBTTN Na Hang là một trong những tiềm năng du lịch lớn nhất tỉnh Tuyên Quang với cảnh sắc thiên nhiên phong phú, cảnh quan kỳ vĩ

Khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Na Hang có diện tích khoảng 21.257 ha, nằm ở phía Đông Nam huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang, trải dài trên 4 xã Côn Lôn, Khau Tinh, Sơn Phú và Thanh Tương, là một trong những tiềm năng du lịch lớn nhất tỉnh Tuyên Quang với cảnh sắc thiên nhiên phong phú, cảnh quan kỳ vĩ, huyền ảo như bức tranh cổ tích nổi bật giữa đại ngàn xanh tươi. Mang đặc điểm địa hình dốc của vòng cung núi đá vôi Lô Gâm với các dãy núi đá vôi và các bãi phù sa nằm trong thung lũng chạy dọc theo hai dòng sông

Gấm, sông Năng, được bao bọc bởi 99 ngọn núi cùng hệ thống hang động rộng khắp, phần lớn diện tích KBT có độ cao từ 300 - 800 m, cao nhất là phân khu Tát Kê với đỉnh Loung Nioung (khoảng 1.067 m), còn gọi là đỉnh Khau Tép.

Hiện nay, KBTTN Na Hang còn khoảng 68% diện tích rừng ẩm nhiệt đới nguyên sinh, trong đó rừng trên núi đá vôi chiếm khoảng 70%, vì vậy, nơi đây có giá trị đa dạng sinh học (ĐDSH) rất cao, là một trong số 223 hệ sinh thái có tính ĐDSH cao nhất thế giới. Thành phần loài của hệ thực vật rất đa dạng với khoảng 1357 loài thực vật bậc cao có

mạch, trong đó có 74 loài quý, hiếm (chiếm khoảng 5,45%) tổng số loài đã được ghi nhận; 62 loài nằm trong Sách đỏ Việt Nam (chiếm khoảng 4,57%); 25 loài nằm trong Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (chiếm 1,84%) và 10 loài theo tiêu chí IUCN 2014 (chiếm 0,74%) với nhiều loài có giá trị sử dụng cao như trai, ngải, lát hoa, đinh, thông tre, hoàng đàn giả, bách xanh... Nguồn tài nguyên lâm sản ngoài gỗ cần được chú ý bảo vệ là tre, nứa, vầu ngọt, hóp đá, diên, sắt, lung... với những khu rừng gần như

nguyên sinh vừa có giá trị sử dụng, vừa là đối tượng nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, KBT còn là nơi tập trung số lượng lớn các loài gỗ nổi tiếng của hệ thực vật rừng miền Bắc Việt Nam cần được bảo tồn như lát, sâng, giẻ đỏ, de xanh, gôi nếp, nghiến có tuổi đời hàng nghìn năm, đường kính rộng từ 2 - 3 m; Những loài cây được liệt kê thuộc các họ cúc, ngũ gia bì, bạch hà, trúc đào, ô rô, đậu...

Về các loài động vật, hiện KBTTN Na Hang có khoảng 88 loài thú, thuộc 25 họ, 8 bộ đã được ghi nhận, chiếm 20,4% tổng số loài trong hệ động vật toàn khu vực, trong đó có 18 loài nằm trong Sách đỏ Việt Nam, 15 loài nằm trong Sách đỏ thế giới; 294 loài chim, thuộc 15 bộ, 46 họ, chiếm khoảng 68,2%, trong đó có 7 loài đã được ghi vào Sách đỏ Việt Nam, 6 loài trong Sách đỏ thế giới; 30 loài bò sát, 18 loài lưỡng cư, trong đó có 9 loài bò sát, 1 loài lưỡng cư được ghi vào Sách đỏ Việt Nam, 3 loài bò sát ghi vào Sách đỏ thế giới. Ngoài ra, theo số liệu điều tra chưa đầy đủ, KBT còn có khoảng 300 loài bướm, trên 40 loài dơi, nhiều loài cá và các loài thủy sinh, trong đó có 2 loài cá Rầm Xanh và Anh Vũ được ghi vào Sách đỏ Việt Nam. Đặc biệt, đây là nơi duy nhất ở Việt Nam có loài voọc mũi hếch sinh sống với 2 quần thể sống tách biệt ở hai khu Tát Kê (số lượng khoảng 120 - 150 cá thể) và Bản Bung (số lượng khoảng 50 - 60 cá thể) (*Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Na Hang pers.com.2001*); 8

loài khỉ hầu bị đe dọa tuyệt chủng mang tính toàn cầu.

Trong những năm qua, được sự hỗ trợ của Dự án Bảo tồn đa dạng các hệ sinh thái rừng Việt Nam, KBTTN Na Hang đã tổ chức tập huấn bộ công cụ giáo dục cho 5 cán bộ kiểm lâm, 6 giáo viên, 30 học sinh, 6 đoàn viên, thanh niên các xã xung quanh khu vực; Phối hợp với trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Na Hang thực hiện Chương trình “Rừng - Màu xanh em yêu thương”, nhằm tuyên truyền, vận động học sinh nâng cao ý thức bảo vệ rừng, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên và các loài động, thực vật rừng trong KBTTN Na Hang cũng như vùng đệm. Bên cạnh đó, nhằm ngăn chặn các hành vi khai thác, lấn chiếm rừng trái phép, Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Na Hang đã tiến hành điều tra, phát hiện, tịch thu 44,646 m³ gỗ tròn, 8,910 m³ gỗ xẻ, 21 cửa xăng, 7 xe máy, 11 công cụ thủ công và quyết định xử phạt đối với 82 vụ vi phạm với tổng số tiền phạt 182.300.000 đồng; Tịch thu, phối hợp với các cơ quan chức năng thả 4 cá thể vạc hoa, 3 cá thể rùa về môi trường tự nhiên. Hiện nay, Hạt kiểm lâm đang triển khai thực hiện một số hoạt động của các dự án: Bảo vệ và phát triển rừng bền vững; Bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng Na Hang; Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang đến năm 2020; Khảo sát loài voọc mũi hếch tại KBTTN Tát Kê - Bản Bung của Tổ chức con người tài nguyên và bảo tồn (PRCF).

Tuy nhiên, KBTTN Na Hang cũng đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức. Tình hình vi

phạm các quy định của Nhà nước về quản lý, bảo vệ rừng chưa được ngăn chặn triệt để; Nguồn kinh phí đầu tư cho công tác quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng chưa tương xứng với nhiệm vụ được giao, do đó một số hoạt động không có khả năng thực hiện hoặc thực hiện nhưng hiệu quả không cao; Các khu rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất chưa được giao cho chủ rừng quản lý nên công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và thu hút đầu tư, vận dụng các chính sách của Nhà nước cho công tác này chưa thực sự phát huy được hiệu quả. Bên cạnh đó, do địa bàn quản lý trải dài trên diện tích rộng, bị chia cắt nhiều bởi lòng hồ thủy điện Tuyên Quang, tạo thành các tuyến giao thông đường thủy, rất thuận lợi cho việc khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép nhưng lại gây khó khăn cho công tác tuần tra, kiểm soát; Nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng chủ yếu được thực hiện ở các xã vùng sâu, vùng xa, địa hình hiểm trở nên công tác phối hợp giữa các lực lượng chức năng chưa được thực hiện thường xuyên; Mức độ tham mưu về công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng của đội ngũ cán bộ kiểm lâm địa bàn đối với chính quyền xã chưa nhiều, còn thiếu kỹ năng chuyên môn để thu hút sự tham gia của cộng đồng địa phương vào các hoạt động lâm nghiệp xã hội. Ngoài ra, việc buôn bán gỗ trái phép mang lại lợi nhuận cao nên các đối tượng vi phạm bất chấp pháp



▲ KBTTN Na Hang là nơi duy nhất ở Việt Nam có loài voọc mũi hếch sinh sống với 2 quần thể sống tách biệt ở hai khu Tát Kê và Bản Bung

luật để mưu cầu lợi nhuận; Lực lượng kiểm lâm còn mỏng, trình độ chuyên môn của một số cán bộ công chức hạn chế, phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác tuần tra, giám sát không đáp ứng được yêu cầu...

Nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và bảo tồn giá trị ĐDSH, trong thời gian tới, KBTTN Na Hang sẽ tăng cường tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn ĐDSH với nhiều hình thức như tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, phát tờ rơi về bảo vệ, phát triển rừng và bảo tồn ĐDSH; Đẩy mạnh các hoạt động tuần tra, kiểm soát, ngăn chặn triệt để tình trạng phá rừng, khai thác, vận chuyển, buôn bán trái phép các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm; Chú trọng trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng phù hợp với điều kiện sinh thái, giao khoán, bảo vệ rừng đối với các hộ gia đình ở vùng đệm KBT; Phục hồi, phát triển vốn rừng và cải thiện chất lượng độ che phủ

rừng; Nâng cao năng lực bảo tồn thiên nhiên, xây dựng cơ sở dữ liệu, lập chương trình, kế hoạch bảo tồn các loài động vật đặc hữu, quý, hiếm; Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học, tạo điều kiện cho các tổ chức quốc tế thực hiện các chương trình, dự án bảo tồn, hỗ trợ cộng đồng tại khu vực. Đồng thời, thực hiện đánh giá tác động môi trường, bố trí xây dựng các công trình đảm bảo yêu cầu về bảo vệ rừng, BVMT theo quy định hiện hành của Nhà nước; Phối hợp với chính quyền địa phương xây dựng quy chế quản lý và ký cam kết bảo vệ tài nguyên rừng; Hỗ trợ địa phương xây dựng kế hoạch sử dụng nguồn tài nguyên có sự tham gia của người dân và thực hiện giao đất, giao rừng, cấp quyền sử dụng đất lâm nghiệp là rừng phòng hộ, sản xuất cho các hộ dân vùng đệm, ưu tiên việc lồng ghép các hạng mục đầu tư của Nhà nước theo Quyết định số 24/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ cho rừng đặc dụng với đầu tư chương trình xây dựng nông thôn

mới tại các thôn, bản trong vùng lõi và vùng đệm KBT, nhằm phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, khuyến khích người dân chủ động thực hiện sản xuất lâm nghiệp, giúp tăng thu nhập để người dân không phải sống phụ thuộc vào việc khai thác tài nguyên rừng trái phép, không bền vững.

Có thể nói, KBTTN Na Hang là hệ sinh thái quan trọng không chỉ có ý nghĩa đối với tỉnh Tuyên Quang mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với quốc gia. Lợi ích của nguồn tài nguyên rừng gần bó trực tiếp, thường xuyên đối với cộng đồng dân cư địa phương nên chính họ sẽ là lực lượng nòng cốt trong tất cả các hoạt động nhằm ngăn chặn các hành vi khai thác trái phép nguồn tài nguyên này. Vì vậy, nếu công tác bảo vệ, phát triển rừng và bảo tồn giá trị ĐDSH được thực hiện quy củ, bài bản và quyết liệt thì trong tương lai, KBTTN Na Hang sẽ mang lại nhiều lợi ích thiết thực, góp phần vào sự phát triển bền vững đất nước■

Bùi Hằng

